

CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
HÀNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU

Địa điểm: Lô B14 và một phần lô B13, Khu Công nghiệp Phú Tài,
phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Quy Nhơn, tháng ... năm 2024

CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ



BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN
HÀNG LÂM SẢN XUẤT KHẨU

Địa điểm: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài,
phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ

Giám Đốc

**CÔNG TY
TNHH
BÌNH PHÚ**

Đỗ Tấn Công

Digitally signed by CÔNG TY TNHH
BÌNH PHÚ
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4100442979, CN=CÔNG TY
TNHH BÌNH PHÚ, L=Thành phố
Quy Nhơn, S=BÌNH ĐỊNH, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.12.06 09:22:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TÍN MỸ**

Giám Đốc

**CÔNG TY
TNHH CÔNG
NGHỆ MÔI
TRƯỜNG
TÍN MỸ**

Nguyễn Thành Nhân

Digitally signed by CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÍN MỸ
DN: C=VN, S=BÌNH ĐỊNH, L=Huyện
Tuy Phước, CN=CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÍN
MỸ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:4101455681
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2024-12-05 09:57:30
Foxit Reader Version: 9.5.0

Quy Nhơn, tháng ... năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
CHƯƠNG I	2
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1.1 Tên chủ cơ sở.....	2
1.2. Tên cơ sở.....	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	5
1.3.1. Công suất của cơ sở	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	6
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	8
1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất.....	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	9
1.4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất.....	9
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện	10
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước	10
1.4.4. Nhu cầu hóa chất.....	12
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....	13
1.5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN	13
1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất	14
1.5.3. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư mở rộng	14
1.5.4. Thông tin chung.....	15
1.5.5. Nhu cầu về lao động	15
1.5.6. Tiêu thụ sản phẩm.....	15
1.5.7. Cây xanh	15
CHƯƠNG II.....	17

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	17
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	17
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	17
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	17
CHƯƠNG III	19
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	19
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	19
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	19
3.1.3. Xử lý nước thải	20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	21
3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	21
3.2.2. Đối với bụi từ hoạt động sản xuất	22
3.2.3. Đối với khí thải từ nồi hơi	26
3.2.4. Mùi hôi từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và khu vệ sinh	28
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	28
3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt	28
3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	29
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát	30
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	31
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	32
3.7. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	34
CHƯƠNG IV	36
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải	36

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải	36
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	36
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải	37
4.2.1. Nội dung cấp phép khí thải	37
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải	40
4.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	41
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	42
4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép	42
4.3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	43
4.4. Yêu cầu quản lý chất thải	43
4.4.1. Quản lý chất thải	43
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	46
CHƯƠNG V	47
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	47
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:	47
5.2. Kết quả quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải:.....	47
CHƯƠNG VI	51
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	51
6.1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải của dự án	51
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	51
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	51
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	54
6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ.....	54
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	54
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường.....	54
CHƯƠNG VII.....	56
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA.....	56
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	56

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG VIII	57
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	57
PHỤ LỤC	58

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
CTNH	: Chất thải nguy hại
KCN	: Khu công nghiệp
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình tại nhà máy	4
Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy	8
Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu tại nhà máy	10
Bảng 1. 4. Tổng hợp nhu cầu dùng nước	12
Bảng 1. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng	12
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi chuyên tinh chế - Chi tiết thẳng ...	23
Bảng 3. 2. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn.....	25
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải nồi hơi 1,5 tấn/giờ.....	27
Bảng 3. 4. Thành phần và khối lượng phát sinh CTR công nghiệp thông thường.....	30
Bảng 3. 5. Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động.....	30
Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	43
Bảng 4. 2 Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	43
Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát trong Nhà máy	43
Bảng 4. 4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	44
Bảng 5. 1. Kết quả môi trường không khí năm 2023	48
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích khí thải nồi hơi của nhà máy.....	50
Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	51
Bảng 6. 2. Thông tin quá trình lấy mẫu.....	52
Bảng 6. 3. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	55

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí nhà máy	3
Hình 1. 2. Sơ đồ công nghệ sản xuất gỗ	7
Hình 1. 3. Dải cây xanh tại khu vực nhà máy	16
Hình 3. 1. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa của nhà máy	19
Hình 3. 2. Sơ đồ mạng lưới thu gom thoát nước thải của nhà máy	20
Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án	20
Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống bể tự hoại	21
Hình 3. 5. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ	22
Hình 3. 6. Hệ thống thu gom bụi điển hình tại nhà máy	23
Hình 3. 7. Hệ thống thu gom và xử lý bụi nhà xưởng	25
Hình 3. 8. Sơ đồ xử lý khói thải	26
Hình 3. 9. Hệ thống xử lý khói thải nồi hơi	28
Hình 3. 10. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt	29
Hình 3. 11. Thùng chứa chất thải sinh hoạt	29
Hình 3. 12. Khu lưu chứa chất thải nguy hại	31

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1 Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Bình Phú
- Địa chỉ: Lô 20B, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Người đại diện: (Ông) Đỗ Tấn Công
- Chức vụ : Giám đốc
- Điện thoại : 056.3741 226
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100442979 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 07 năm 2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

1.2. Tên cơ sở

“Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”

(Sau đây gọi tắt là Dự án hoặc Nhà máy)

- Địa điểm cơ sở: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vị trí tiếp giáp của các khu vực sau:

- Phía Đông tiếp giáp: Đường Trung Tâm KCN;
- Phía Tây tiếp giáp: Hành lang kỹ thuật KCN;
- Phía Nam tiếp giáp: Đường nội bộ KCN;
- Phía Bắc tiếp giáp: Công ty TNHH An Phú.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 1. 1. Vị trí nhà máy

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 797821, số vào sổ cấp GCN số CT11496, tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 31 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 21/04/2020.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU797822, số vào sổ cấp GCN số CT11497, tờ bản đồ số 31 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp ngày 21/04/2020.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định là cơ quan phê duyệt thiết kế xây dựng và các loại thủ tục liên quan đến dự án đầu tư như sau:

- + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0307347536, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 07 tháng 08 năm 2015 cho Nhà máy sản xuất – kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.

- + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3505463340, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2016 cho Nhà xưởng chế biến gỗ mở rộng do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Phiếu xác nhận bản đăng ký Đạt tiêu chuẩn môi trường số 281/KHCNMT ngày 19/06/2001 của Dự án: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu” do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định cấp.

+ Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 15/GXN-BQL ngày 21 tháng 06 năm 2017.

- Quy mô dự án đầu tư của cơ sở:

+ Căn cứ vào khoản 3, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Cơ sở “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu” của Công ty TNHH Bình Phú có tổng vốn đầu tư là 16.500.000.000 đồng thuộc Dự án nhóm C.

+ Quy mô đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của cơ sở:

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình tại nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà làm việc 2 tầng	435,20	
2	Bể nước tiêu cảnh kết hợp PCCC	383,96	
3	Xưởng cửa CD (xây mới)	384	
4	Nhà nồi hơi	56,25	
4a	Dãy 7 lò sấy hơi nước	176,25	
4b	Dãy 4 lò sấy hơi nước	135	
4c	Dãy 8 lò sấy nhiệt	225	
5a	Xưởng máy 1	1.545,6	
5b	Xưởng máy 2	1.224	
6	Xưởng lắp ráp 1	761,75	
7	Xưởng làm nguội	1.850	
8	Xưởng đóng gói	1.480	
9	Kho thành phẩm	2421,69	
10	Căn tin (xây mới)	136	
11	Nhà nghỉ ca	303,15	

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Tín Mỹ

VPDD: 22 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 02563.749.590

Trang 4

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
12a	Mái che xưởng đóng gói	192	
12b	Mái che khu chứa gỗ	445,50	
12c	Mái che lò sấy	438,59	
13	Lò hút bụi	24	
14	Phòng kỹ thuật	44,02	
15a	Đài nước 1	11,55	
15b	Đài nước 2	28,20	
16	Bể nước cứu hỏa	22,75	
17	Mái che (xây mới)	181,83	
18	Mái che (xây mới)	1.145,40	
18a	Mái che (xây mới)	75,30	
18b	Mái che (xây mới)	80,10	
18c	Mái che (xây mới)	84	
19	Nhà để xe	84,36	
20	Khu vệ sinh nam + nữ số 1	36,30	
21	Nhà chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại	13,2	
22a	Nhà bảo vệ (cổng chính)	9	
22b	Nhà bảo vệ (cổng phụ xây mới)	9	
23	Trạm điện	27,03	

Nguồn: Bản vẽ Quy hoạch sử dụng đất

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất của cơ sở

Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 20.404,3 m² với quy mô:

- Phần hiện trạng:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Đồ gỗ ngoài trời: 5.000m³ gỗ quy tròn/năm.

+ Đồ gỗ trong nhà: 1.000 m³ gỗ quy tròn/năm.

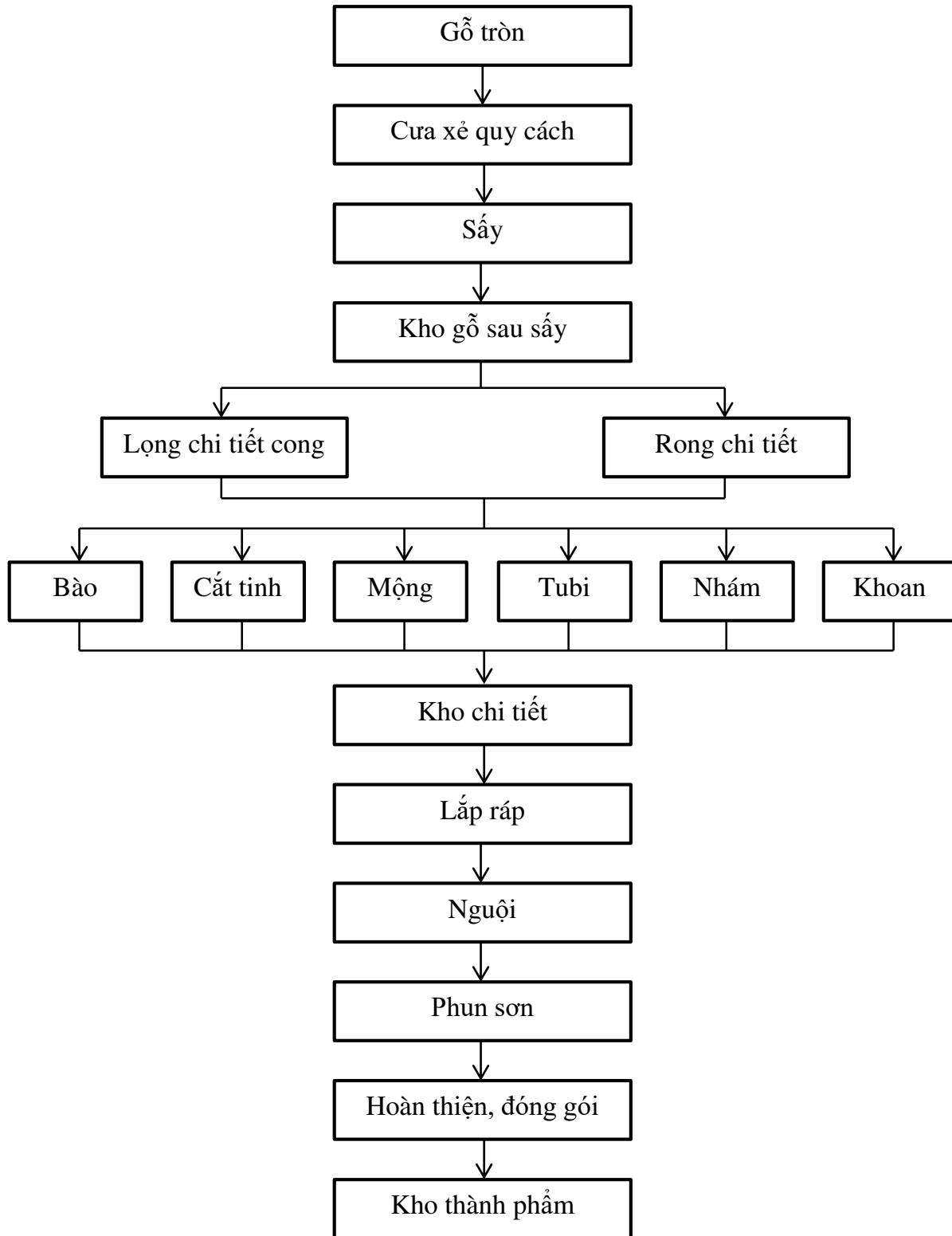
- Phần mở rộng: công suất 4.000 ghế/ năm và 1.200 bàn các loại/ năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Trong sản xuất chế biến gỗ thì quy trình sản xuất luôn là điều quan trọng quyết định đến giá thành và chất lượng sản phẩm. Để cho ra những sản phẩm tốt dự án đã nghiên cứu và đưa ra quy trình chuẩn để đầu tư, nhằm nâng cao chất lượng của sản phẩm từ gỗ như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 1. 2. Sơ đồ công nghệ sản xuất gỗ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

➤ **Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:**

- Nguyên liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất của Công ty TNHH Bình Phú là các loại gỗ thô được nhập khẩu từ nhiều nước như : Malaysia, Indonesia, Nam Phi, Nam Mỹ, ... và mua lại của các công ty có chức năng khai thác trong nước.

- Nguyên liệu sau khi nhập về sẽ được tập kết tại bãi phơi nguyên liệu, tùy theo số lượng và loại sản phẩm cần sản xuất thì một lượng nguyên liệu gỗ thô sẽ được chuẩn bị. Ban đầu nguyên liệu gỗ được cưa xẻ theo quy cách, sau đó chuyển đến khu vực sấy với mục đích tạo cho gỗ có độ ẩm 12 – 14% để thuận tiện cho quá trình thi công chế tác. Khi đạt đến độ ẩm quy định thì gỗ được chuyển đến khu vực gia công chế tác (khu vực sản xuất) để tạo các bộ phận chi tiết cho từng loại sản phẩm. Tiếp đến các chi tiết gỗ sẽ được định hình sản phẩm tại khu lắp ráp, làm nguội hoàn chỉnh, sau đó sản phẩm được đưa qua khu vực phun sơn và nhúng dầu bóng tạo sự sắc sảo cho sản phẩm và đóng gói thành phẩm. Sản phẩm hoàn thành sẽ được KCS kiểm tra chất lượng sản phẩm và số lượng rồi mới nhập kho hoặc xuất thành phẩm theo đơn đặt hàng của khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Đồ gỗ nội, ngoại thất làm từ gỗ có nguồn gốc nội địa hoặc nhập khẩu, sản xuất và xuất khẩu đến thị trường nước ngoài : Châu Âu, Mỹ....

1.3.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất

Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Dàn máy hút bụi	2	Việt Nam	70%
2	Hệ thống chữa cháy vách tường	1	Việt Nam	70%
3	Hệ thống điện phụ tải	2	Việt Nam	70%
4	Hệ thống ống dẫn khí	1	Đài Loan	70%
5	Máy bào 2 mặt	2	Đài Loan	70%
6	Máy bào 4 mặt	2	Đài Loan	70%
7	Máy bào 1 mặt	1	Đài Loan	70%
8	Máy cắt ngang	8	Việt Nam	80%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
9	Máy khoan đứng	8	Việt Nam	80%
10	Máy đục đứng	4	Đài Loan	80%
11	Máy cắt 1 đầu cánh gà	1	Đài Loan	80%
12	Máy Router	1	Đài Loan	80%
13	Máy móc ngàm	1	Đài Loan	80%
14	Máy nhám thùng 0,6m	3	Đài Loan	80%
15	Máy nhám thùng 1,2m	1	Đài Loan	80%
16	Máy bo cạnh	1	Việt Nam	80%
17	Máy chà cong	1	Việt Nam	80%
18	Máy cắt mòng 1 đầu	4	Đài Loan	80%
19	Máy Robot cắt mòng 2 đầu	1	Đài Loan	80%
20	Máy khoan ngang	4	Đài Loan	80%
21	Xe nâng	3	Nhật Bản	80%

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất

a. Nguyên liệu gỗ sản xuất:

- Gỗ được nhập khẩu 90% từ các nước:

+ Nhập khẩu gỗ từ các quốc gia đạt tiêu chuẩn xuất khẩu gỗ chứng nhận FSC như Brazil, PNG, Nam Phi, Nam Mỹ, Costa Rica ... trong đó có Việt Nam.

+ Gỗ được vận chuyển về bằng đường thủy và tập kết tại cảng Quy Nhơn trước khi chở về nhà máy tại lô B14 để sơ chế sau đó đưa về nhà xưởng tại một phần lô B13.

Ước tính nhu cầu khoảng: 12.000m³ gỗ quy tròn/năm.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

b. Nguyên phụ liệu cho sản xuất gỗ

Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu tại nhà máy

STT	Nguyên liệu	Định mức tiêu thụ	Mục đích sử dụng
1	Đinh vít	3.000 kg/ tháng	Liên kết các chi tiết trong sản phẩm gỗ
2	Xốp	20 m ³ /tháng	Đóng gói sản phẩm
3	Bạt (bằng nhựa PE)	350 kg/tháng	Bọc kiện sản phẩm
4	Dây đai nịt kiện Palet	2.500 kg/tháng	Buộc, neo giữ sản phẩm

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

- Nguồn cung cấp: nhập từ các xưởng sản xuất trong nước ở khu vực Quy Nhơn, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.

c. Nhiên liệu sử dụng cho nồi hơi

Công ty đầu tư, lắp đặt 01 nồi hơi 1,5 tấn/h để sấy gỗ, sử dụng nguồn bụi từ nhà chứa bụi và củi gỗ phế thải từ quá trình chế biến của nhà máy để làm nguồn nhiên liệu đốt cho hệ thống nồi hơi. Với định mức tiêu hao nhiên liệu khoảng 50kg củi/ 1 tấn (với độ ẩm <35%) thì lượng củi tiêu hao dùng để đốt nồi hơi khoảng 1,8 tấn/ngày (với thời gian đốt củi là 24giờ/ngày).

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Mục đích sử dụng: Chiếu sáng, chạy máy bơm nước, vận hành máy móc thiết bị sản xuất và hoạt động của văn phòng.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 123.557 KWh/tháng (theo Hóa đơn điện từ tháng 04/2024-09/2024)

- Nguồn cung cấp: được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia qua trạm biến áp 220/110 KV khu vực KCN Phú Tài có công suất 1 x 125 MVA với hệ thống cấp điện 35 KV đưa đến hàng rào nhà máy.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp: Nhu cầu sử dụng nước của dự án chủ yếu là cho mục đích sinh hoạt của công nhân, nước tưới cây xanh, cấp nước cho PCCC. Hiện tại, nhà máy đang sử dụng nguồn nước cấp hiện hữu tại Khu công nghiệp. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định. (Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 061704/HĐ đính kèm phụ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

lục).

- Nhu cầu sử dụng nước: lượng nước sử dụng cho nhu cầu của Nhà máy được sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất (cung cấp cho nồi hơi và cấp cho bồn chứa nước hệ thống xử lý bụi sơn) và tưới cây xanh trung bình khoảng 71 m³/tháng (Theo hóa đơn tiền nước từ tháng 04/2024 đến tháng 09/2024).

❖ **Nước cấp cho mục đích sinh hoạt:**

Với số lượng CBCNV hiện tại của nhà máy là 100 người. Căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 13606:2023 – Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình, tiêu chuẩn thiết kế của Bộ xây dựng thì tiêu chuẩn cấp nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt là 45 lít/người/ca. Lượng nước cấp cho sinh hoạt của CBCNV của nhà máy là:

$$Q_{\text{sinh hoạt}} = 100 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ca} = 4.500 \text{ lít/ngày} = \mathbf{4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}}$$

❖ **Nước sử dụng tưới cây, rửa đường**

Căn cứ theo tiêu chuẩn TCXDVN 13606:2023 thì lượng nước dùng cho mục đích tưới cây có thể được ước tính như sau:

$$Q_{\text{tưới}} = 4048,03 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít/m}^2 = 12.144,09 \text{ lít/ngày} \approx \mathbf{12 \text{ m}^3/\text{ngày}}$$

Tuy nhiên, thực tế lượng nước phục vụ cho tưới cây không cao như tính toán, ước tính hằng ngày công tác tưới tiêu, chăm sóc cây trồng trong khuôn viên dự án khoảng **5m³/ngày**.

❖ **Nước cấp cho sản xuất**

- Nhà máy sử dụng 01 hệ thống xử lý bụi sơn màng nước có kích thước bể chứa nước 6m x 1m x 0,4m. Do đó, lượng nước cần cung cấp cho 01 bể này là: (6m x 0,75m x 0,4m) x 1 bể = 1,8m³.

- Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động để đảm bảo tránh xảy ra tình trạng chảy tràn nước gây lãng phí và gây mất vệ sinh khu vực, do vậy lượng nước lưu chứa tại các khoang chứa nước chỉ chiếm khoảng ¾ dung tích khoang. Thực tế lượng nước cấp ban đầu cho công đoạn này là: 1,8m³ x ¾ = **1,35m³**.

- Nhà máy sẽ tiến hành thay nước và vệ sinh khoang chứa nước định kỳ mỗi 06 tháng tùy theo nhu cầu sản xuất của Nhà máy, vì vậy lượng nước cấp vào cho công đoạn này là 06 – 12 tháng/1 lần (tùy theo nhu cầu của đơn hàng).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

+ Nước cấp cho Bể đập bụi: ước tính khoảng 2,0 m³/ lần (bể đập bụi có kích thước: 1,2m x 1,2m x 1,4m). Định kỳ, khoảng 6 – 12 tháng, nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh vớt cặn và thay nước tùy theo nhu cầu hoạt động của nhà máy.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Vậy tổng lượng nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi là **2,0m³** và định kỳ thay nước từ 06-12 tháng tùy vào đơn hàng của Nhà máy.

- Nước bổ sung do hao hụt:

+ Bồn chứa nước của hệ thống xử lý bụi sơn được thiết kế theo dạng bồn hở, không có nắp đậy, nên trong quá trình hoạt động sẽ có một lượng nước bốc hơi ra bên ngoài. Để đảm bảo đủ nước trong quá trình hoạt động của hệ thống, nhà máy cung cấp lượng nước hao hụt khoảng **0,2m³/ngày**.

❖ **Nước cấp cho PCCC**

Nước dự phòng cho PCCC được chứa tại bể chứa, lượng chứa 432m³ (lượng nước này chỉ sử dụng trong trường hợp nhà máy cháy) vị trí của 2 bể chứa nước PCCC nằm ở phía Tây Nam của nhà máy.

- Như vậy, tổng lượng nước cấp cho nhà máy khi hoạt động ổn định (*không tính nước cấp cho hoạt động PCCC*) là:

Bảng 1. 4. Tổng hợp nhu cầu dùng nước

STT	Nhu cầu cấp nước	Lưu lượng
1	Nước cấp sinh hoạt	4,5 m ³ /ngày
2	Nước cấp cho quá trình sản xuất	3,35m ³ / 06 – 12 tháng
3	Nước bổ sung do hao hụt	0,2m ³ /ngày
4	Nước tưới cây, rửa đường	5m ³ /ngày

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

1.4.4. Nhu cầu hóa chất

Bảng 1. 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng

STT	Nguyên liệu	Thành phần	Đơn vị/năm	Số lượng
1	Bóng màu	- Nhựa tổng hợp Alkyd - Hỗn hợp dung môi - Chất làm mờ - Phụ gia chống tia cực tím	Tấn	15,5
2	Cứng PU		Tấn	2,5
3	Bóng PU	- Nhựa polyol acrylic	Kg	83

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Tín Mỹ

VPDD: 22 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 02563.749.590

Trang 12

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

STT	Nguyên liệu	Thành phần	Đơn vị/năm	Số lượng
		- Dung môi - Chất làm mờ - Bột trắng - Phụ gia chống tia UV		
4	Chất đóng rắn	-	Kg	227
5	Dầu màu	- Dầu tự nhiên - Hỗn hợp dung môi - Hỗn hợp màu	Tấn	7,1
6	Dung môi		Tấn	5,2
7	Lót màu	- Nhựa alkyd tổng hợp - Hỗn hợp dung môi - Chất chà nhám - Hỗn hợp bột màu	Tấn	1,1
8	Sơn màu	- Hỗn hợp dung môi - Nhựa Nitrocellulose - Bột làm mờ - Bột trắng, bột màu hỗn hợp	Tấn	1,8
9	Stain màu	- Hỗn hợp dung môi - Hỗn hợp màu	Tấn	24,2
10	Dầu DO (xe nâng)	-	Lít	1.974
11	Keo đóng chốt gỗ	-	Tấn	2,6

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

1.5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN

- Thoát nước mưa, nước thải: tại khu vực Dự án, chủ đầu tư KCN Phú Tài đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải dọc theo tuyến đường trục và các tuyến đường nội bộ của KCN, để phục vụ cho việc lưu thoát nước mưa, nước thải của

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

các dự án, nước thải được thu gom đầu nối đưa về hệ thống xử lý nước thải 2.000 m³/ngày đêm đã được Chủ đầu tư KCN Phú Tài đầu tư xây dựng để xử lý nước thải phát sinh của các dự án trong KCN Phú Tài, Long Mỹ theo đúng quy định. Hệ thống XLNT đã lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động với các chỉ tiêu giám sát cơ bản là lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, BOD, pH, TSS, amoni theo quy định.

- Giao thông: giao thông nội bộ trong KCN hiện đã được Chủ đầu tư hạ tầng KCN xây dựng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào KCN.

- Cấp điện: Hệ thống cấp điện trong KCN đã lắp đặt hoàn thiện và đảm bảo cung cấp nguồn điện phục vụ cho các dự án thứ cấp trong KCN.

- Cấp nước: Khu vực dự án đã có đường ống cấp nước sạch do Công ty CP cấp thoát nước Bình Định đầu tư và cung cấp nước sạch cho các nhà máy.

- Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn: Hiện nay, trên địa bàn KCN đã có công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tiến hành thu gom xử lý toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các doanh nghiệp; Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại.

1.5.2. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	12.832,03	62,89
2	Giao thông và PCCC	3488,27	17,11
3	Đất cây xanh	4048,03	20,00
	Tổng diện tích sử dụng đất	20.404,30	100

1.5.3. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư mở rộng

- Vốn đầu tư của dự án: 16.500.000.000 (Mười sáu tỷ, năm trăm triệu đồng).
- Trong đó:
 - + Phần Nhà máy sản xuất – kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa là: 7.000.000.000.
 - + Phần Nhà xưởng chế biến gỗ mở rộng là: 9.500.000.000
- Nguồn vốn: Công ty TNHH Bình Phú.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.5.4. Thông tin chung

- Vị trí khu đất thuê lại được xác định cụ thể như sau:

+ Hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29 tháng 11 năm 2012 về việc thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định và Công ty TNHH Bình Phú, diện tích 13.613,6 m².

+ Hợp đồng bổ sung số 34A/2016/HĐBS-TLĐ-A ngày 29 tháng 7 năm 2016 về việc thuê lại đất gắn kết hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định và Công ty TNHH Bình Phú, điều chỉnh diện tích đất đã thuê là 13.613,6 m² nay điều chỉnh lại 20.404,3 m², chênh lệch tăng 6.790,7m².

+ Hợp đồng số 34b/2017/HĐBS-TLĐ-A ngày 26 tháng 6 năm 2017 về việc thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định và công ty TNHH Bình Phú.

1.5.5. Nhu cầu về lao động

Hiện tại nhà máy đang hoạt động và sử dụng 100% nguồn nhân lực trong nước. Tổng số cán bộ công nhân viên cần thiết để vận hành nhà máy là 100 người. Nhà máy ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương.

1.5.6. Tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ là các nước thuộc: (Châu Âu; Mỹ, Canada, Pháp, Tây Ban Nha ...) và tiêu thụ nội địa.

1.5.7. Cây xanh

Khu vực nhà máy đã trồng dải cây xanh cách ly theo quy định có diện tích 4048,03m² với mục đích tạo không gian xanh cho khu vực cũng như là giảm thiểu lượng bụi phát tán ra ngoài môi trường (*Theo Bản vẽ Quy hoạch sử dụng đất*).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 1. 3. Dải cây xanh tại khu vực nhà máy

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

- Cơ sở “ Nhà máy sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản XK & TTND và Nhà xưởng sản xuất gỗ mở rộng” giấy phép xây dựng số 08/GPXD do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 07 tháng 03 năm 2017.

- Cơ sở “ Nhà xưởng chế biến gỗ mở rộng” giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 3505463340, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.

- Cơ sở “ Nhà máy sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu & tiêu thụ nội địa” giấy phép xây dựng số 44/GPXD do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 15 tháng 07 năm 2022.

- Cơ sở “ Nhà máy sản xuất – kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 797821 ngày 21 tháng 04 năm 2020.

- Cơ sở “Nhà máy sản xuất – kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 797822 ngày 21 tháng 04 năm 2020.

- Bên cạnh đó Nhà máy nằm trong Khu công nghiệp Phú Tài nên không có dân cư sinh sống, khu vực có nguồn lao động trẻ dồi dào, do đó Dự án sẽ tạo việc làm cho lao động và cải thiện đời sống sinh hoạt của người dân. Điều này cho thấy địa điểm đầu tư Nhà máy hoàn toàn phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Cơ sở được thực hiện tại Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Khu Công nghiệp Phú Tài đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp điện, cấp nước và xử lý nước thải nên toàn bộ lượng nước thải của nhà máy được thu gom và xử lý theo quy định.

- Khu công nghiệp Phú Tài hiện đã được cấp GPMT. Chủ đầu tư KCN Phú Tài đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải 2.000m³/ngày. đảm bảo khả năng tiếp nhận toàn

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

bộ lượng nước thải phát sinh của dự án.

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khói thải lò hơi và khí thải, hơi môi từ quá trình phun sơn đều được xử lý đảm đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh từ nhà máy cũng đã được công ty hợp đồng với công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tiến hành thu gom xử lý theo quy định.

- Lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại và định kỳ chuyển giao cho Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh với tần suất là 01 lần/năm.

→ Từ những lý do nêu trên cho thấy các thành phần có nguy cơ gây ô nhiễm phát sinh tại cơ sở đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường nên khả năng chịu tải của môi trường hoàn toàn có khả năng đáp ứng được lượng chất thải của cơ sở.

CHƯƠNG III

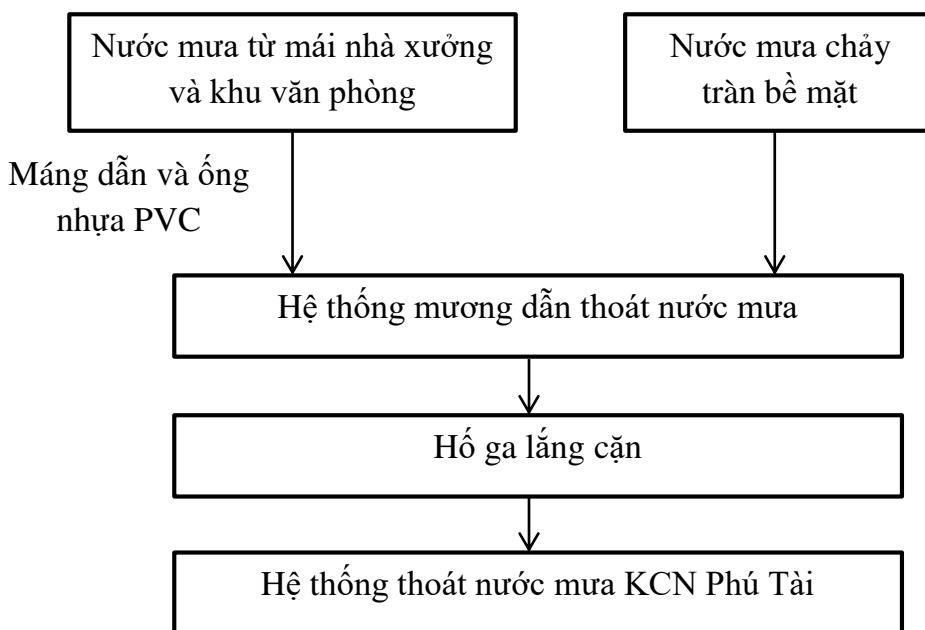
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom nước mưa được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa trong mặt bằng nhà máy được thu gom hệ thống mương xây bằng gạch đặc vữa XM # 75 và các hố ga. Sau đó được dẫn thoát và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN tại các điểm M1 và M2.

- Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa của nhà máy được thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa của nhà máy

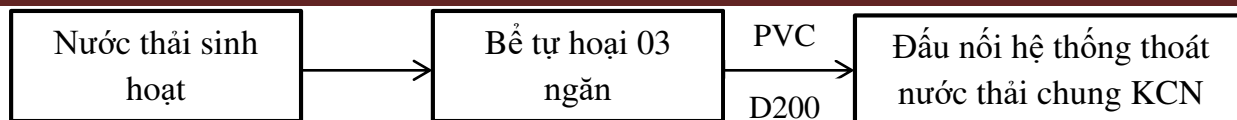
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt tại nhà máy được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm đặt ngầm dưới nhà vệ sinh, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D200mm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Phú Tài tại điểm T1 và T2 (Bản vẽ quy hoạch thoát nước thải sinh hoạt đính kèm phụ lục).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 3. 2. Sơ đồ mạng lưới thu gom thoát nước thải của nhà máy

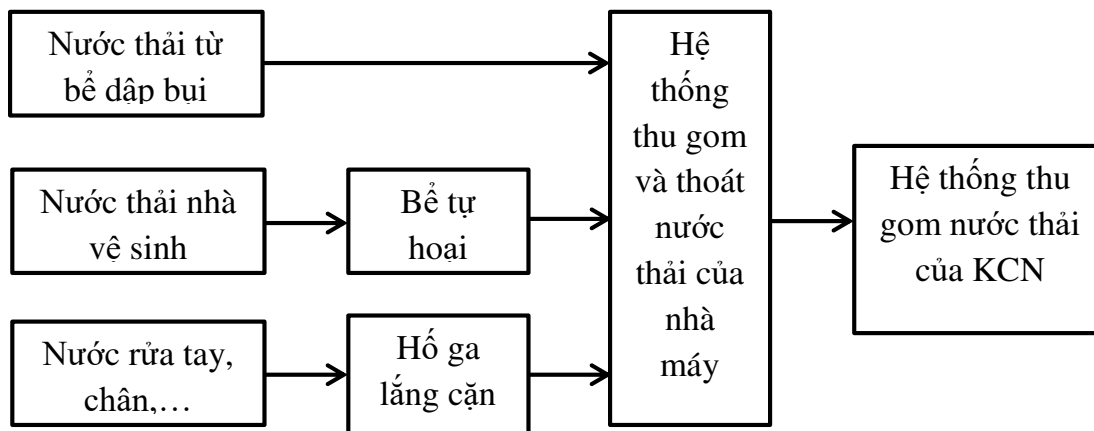
b. Nước thải sản xuất:

- Hiện tại, nhà máy không có công đoạn lược gỗ nên không có nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn này.

- Đối với hệ thống phun sơn: Công ty sử dụng 01 thiết bị tháp xử lý bụi sơn kiểu màng nước để thu hồi bụi sơn, định kỳ 06-12 tháng (có thể ngắn hơn tùy nhu cầu sản xuất của khách hàng), nhà máy sẽ vệ sinh và thay nước bể chứa của tháp xử lý bụi sơn. Lượng nước phát sinh từ công đoạn này, chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thu gom.

- Nước thải từ hệ thống xử lý nồi hơi: Nước thải tại bể đập bụi phát sinh khoảng 2m³ được tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài. Định kỳ 06 tháng nhà máy sẽ thay nước và vệ sinh, lượng nước này nhà máy xả ra hệ thống nước thải tập trung của KCN để xử lý. (Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đính kèm phụ lục).

➤ Sơ đồ thu gom nước thải của nhà máy như sau:



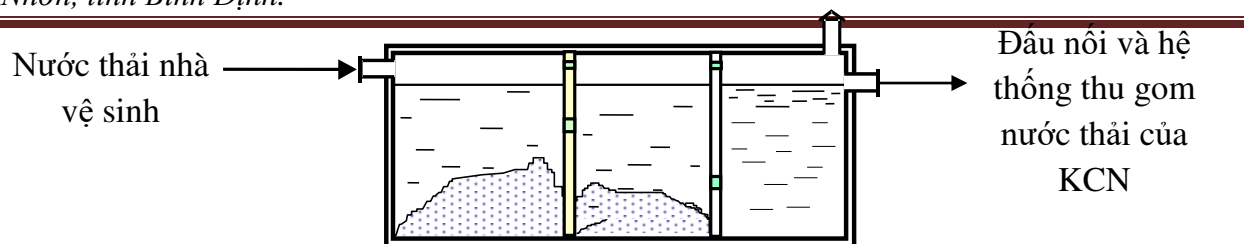
Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án

3.1.3. Xử lý nước thải

❖ Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại)

- Công ty xây dựng công trình bể tự hoại tại khu vực Nhà vệ sinh.

- Quy trình vận hành công trình thu gom và xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của dự án như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Bể tự hoại 03 ngăn xây ngầm bằng bê tông, chống thấm. Quy trình xử lý nước thải sơ bộ được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống bể tự hoại

- Bể tự hoại 03 ngăn thông dụng được dùng để xử lý cục bộ nước thải từ khu nhà vệ sinh có kết cấu như sau:

- + Ngăn thứ nhất: ngăn tự hoại;
- + Ngăn thứ hai: ngăn lắng;
- + Ngăn thứ ba: ngăn lọc.

- Bể có ống thông hơi ra bên ngoài, có hộp bảo vệ và có nắp để hút cặn. Nắp bể được làm bằng đan bê tông cốt thép; được xây dựng bằng bê tông chống thấm. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy.

- Hiện tại lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh không lớn, KCN Phú Tài đã có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, do đó toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại nhà máy đều được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và dẫn về khu xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

- Nước thải sau khi xử lý sơ bộ đạt cấp độ đầu nổi nước thải là 1,5C theo Bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐT&XD ngày 13/04/2012 của công ty CP ĐT&XD Bình Định (Theo Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải giữa công ty TNHH Bình Phú và Công ty CP ĐT&XD Bình Định số 03/2012 /HĐ-XLNT).

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm

Để hạn chế tối đa lượng bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm, thời gian qua Công ty đã và sẽ duy trì thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí khu vực đỗ xe gần cổng ra vào, các xe chạy trong khuôn viên Nhà máy phải giảm tốc độ.
- Xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải tắt máy trong thời gian bốc xếp.
- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực tập kết củi nhiên liệu, kho chứa và khu vực đỗ xe để hạn chế đối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Xây dựng chế độ vận hành của xe vận chuyển và điều tiết xe phù hợp để tránh làm

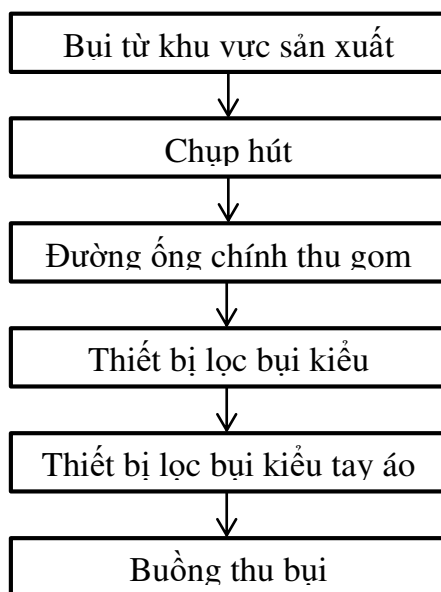
gia tăng mật độ xe.

- Che chắn, phủ bạt kín nguyên nhiên liệu, sản phẩm trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu.
- Giảm tần suất hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận tải vào các giờ nghỉ trưa và ban đêm sau 22 h.
- Không sử dụng phương tiện vận chuyển quá cũ để vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm. Bảo trì thường xuyên để giảm thiểu khí thải do các phương tiện này thải ra.
- Không sử dụng các nhiên liệu độc hại.
- Chở đúng trọng tải được cấp phép, không chở quá tải
- Kiểm tra, bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.
- Nhân viên lái xe có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp với loại xe đang vận chuyển, nắm vững và lái xe đúng luật an toàn giao thông đường bộ, hạn chế tối đa các tai nạn có thể xảy ra khi vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

3.2.2. Đối với bụi từ hoạt động sản xuất

a. Công trình thu gom và xử lý bụi gỗ

Toàn bộ lượng bụi thu gom từ các công đoạn sản xuất của nhà máy được đưa về nhà chứa bụi gỗ hiện hữu của nhà máy. Quy trình xử lý như sau:



Hình 3. 5. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

- Thiết bị xử lý bụi bao gồm hệ thống các chụp hút cục bộ, hệ thống ống dẫn, các quạt hút và đẩy khí, buồng lắng bụi, cyclone hút bụi và các túi vải lọc bụi. Bụi phát sinh trong các công đoạn chế biến sẽ được các chụp hút cục bộ thu gom, quạt hút sẽ liên tục hút khí

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

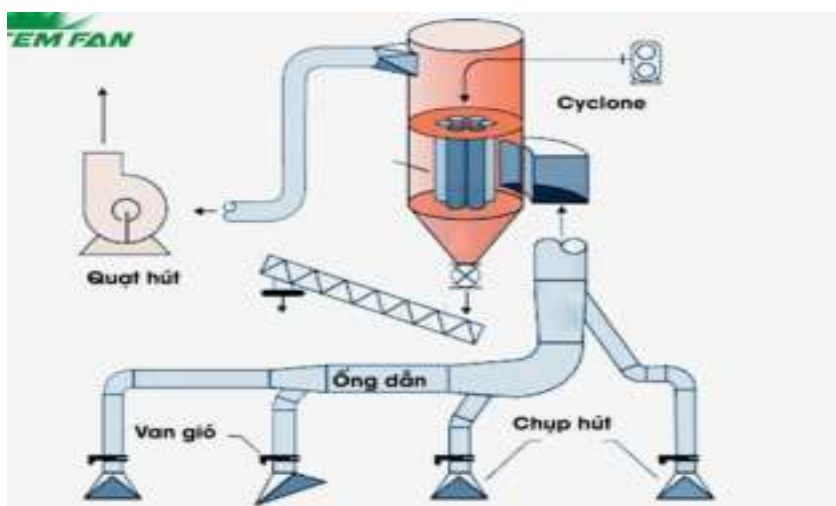
từ các chụp cục bộ dẫn khí có chứa bụi về hệ thống xử lý, bao gồm buồng lắng bụi, cyclone thu bụi và lọc bụi tay áo để loại sạch bụi gỗ ra khỏi dòng thải trước khi vào môi trường. Quạt thổi và quạt hút có tác dụng tạo lực âm lớn trong các ống dẫn để tăng hiệu quả thu gom bụi và mặc gỗ.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi chuyên tinh chế - Chi tiết thẳng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Kích thước/ Đặc tính kỹ thuật
I.	Hệ thống hút bụi dây chuyền I (37KW/50HP)		
1	Quạt hút ly tâm	1 bộ	Lưu lượng: 42.000m ³ /H; áp lực 380mm/H ₂ O- Hút (70 vòi Ø 100; V= 20-25 mét/s)
2	Hệ thống cyclones kép	1 bộ	Gồm 2 bầu lắng hướng tâm Ø1450, phễu rót , bộ thoát hơi, chân giá đỡ V50
3	Hệ thống ống dẫn	25 mét	Ống Ø800
4	Cút	4 cái	Cút Ø800
5	Bích ghép	12 bộ	Vòng bích Ø800

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

- Mô tả hệ thống thu gom và xử lý bụi:



Hình 3. 6. Hệ thống thu gom bụi điển hình tại nhà máy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nguyên tắc hoạt động của hệ thống hút bụi như sau: Hệ thống máy hút bụi gỗ có tác dụng thu gom bụi ngay tại vị trí phát sinh thông qua các chụp hút bố trí ngay tại các máy công cụ. Các chụp hút được gắn với hệ thống ống dẫn với áp lực hút mạnh bụi di chuyển theo hệ thống đường ống dẫn vào cyclone.

- Dưới sức hút của quạt ly tâm công suất lớn, toàn bộ bụi sẽ bị hút thông qua đường ống nối với từ đầu hút đến quạt và cuốn theo dòng khí vào chuyển động xoáy, sau đó va chạm vào thành cyclone mất động năng đi xuống phễu, chuyển ra kho chứa bụi.

- Bên cạnh biện pháp chính là lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý bụi, công ty sẽ thực hiện các biện pháp hỗ trợ sau:

+ Căn cứ vào việc bố trí cửa ra vào và hành lang giao thông trong xưởng, chủ dự án sẽ sắp xếp quy trình chà nhám tránh xa khu vực sơn và có tường bao che cách ly với các khâu sản xuất khác một mặt thuận tiện cho việc thu gom và xử lý bụi, một mặt tránh ảnh hưởng đến công đoạn phun sơn vì khi đó bụi gỗ sẽ bay lên và bám dính vào các bề mặt sơn.

+ Trong trường hợp hệ thống gặp sự cố như bụi vỡ cyclone, đường ống thu bụi, ...thì chủ dự án sẽ một số công đoạn trong quy trình sản xuất để khẩn trương khắc phục sự cố kịp thời ngăn ngừa bụi gỗ phát tán ra môi trường.

+ Quy hoạch xây dựng nhà xưởng thông thoáng, chú trọng đến hệ thống thông gió tự nhiên và cưỡng bức. Che chắn hạn chế khuếch tán bụi ra xung quanh tại khu vực sơ chế, tinh chế.

+ Quy hoạch bố trí và sắp xếp hệ thống máy móc, thiết bị phù hợp trong dây chuyền sản xuất: bố trí các máy móc thiết bị theo tính năng để có giải pháp xử lý bụi cục bộ cho từng khu vực.

+ Nhà xưởng thiết kế cửa rộng và có tầng mái cao chú trọng thông gió tự nhiên.

+ Áp dụng công nghệ vận hành tối ưu, cơ giới hóa, tự động hóa quy trình sản xuất

+ Sân và đường đi trong khu vực nhà máy được trải bê tông theo đúng quy hoạch.

+ Tăng cường trồng cây xanh, cây xanh có tác dụng che nắng, hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, che chắn tiếng ồn, giảm bụi, mặt khác nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan khu vực, tạo ra cảm giác êm dịu. Chủ cơ sở đã bố trí các dải cây xanh sát tường rào tạo dải phân cách để hạn chế bụi gỗ phát tán ra cơ sở lân cận, các tuyến đường nội bộ giữa các phân xưởng nhằm tạo cảnh quan và bóng mát. Đảm bảo tỷ lệ trồng cây xanh theo đúng quy hoạch.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 3. 7. Hệ thống thu gom và xử lý bụi nhà xưởng

b. Công trình thu gom bụi từ quá trình phun sơn

- Để giảm lượng khí phát sinh từ khâu phun sơn hoặc nhúng dầu cho sản phẩm thì nhà máy đã tiến hành xây dựng khu vực này cách xa khu vực sản xuất khác. Xây dựng phân xưởng phun sơn với buồng phun sơn khép kín, có lắp đặt hệ thống thu hồi sơn hiện đại, đảm bảo nồng độ dung môi rất nhỏ so với tiêu chuẩn cho phép khí thải, phát tán ra môi trường, Lắp đặt hệ thống hút bụi sơn bằng màng nước nhằm hấp thụ lượng sơn dư thừa, hạn chế phát tán ra môi trường. Hàng tháng, nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh và thu gom lượng sơn dư thừa, chất cặn sẽ được thu gom và đưa vào khu chứa CTNH.

Bảng 3. 2. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Tháp xử lý bụi sơn 1	Dạng: màng nước Kích thước: DxRxC= 6m x (0,75+0,4) m x 2,4m Khung thép hộp: 25 x 50 Vách chắn: inox 201	01
2	Tháp xử lý bụi sơn 2	Dạng khô Kích thước: DxC= 6m x 2,4m	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
		Vách chắn: inox 201	
3	Tháp xử lý bụi sơn 3	Dạng khô Kích thước: DxC= 4m x 2,4m Vách chắn: inox 201	01
3	Bơm tuần hoàn nước	Công suất: 3HP.	06
4	Quạt hút	Loại quạt hướng trục D700 chạy gián tiếp Công suất điện: 2,2Kw/3HP Lưu lượng: 2.400m ³ /giờ	8
5	Ống thoát khí	Ống thoát đường kính D700, dài 5,3m. Vật liệu: tôn mạ kẽm dày 1mm Phía trên có nón chén mưa (tole tráng kẽm dày 1,0mm).	8

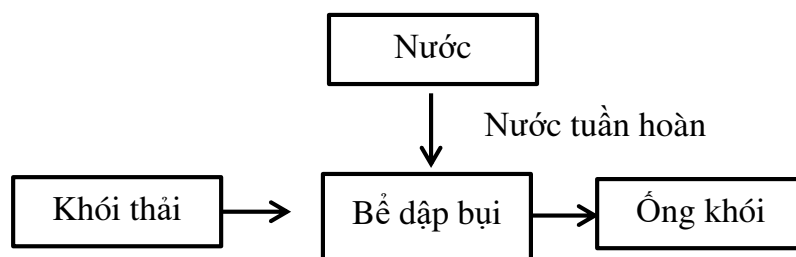
Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

3.2.3. Đối với khí thải từ nồi hơi

Nguồn đốt nhiên liệu của nhà máy tập trung tại nồi hơi để cấp nhiệt cho hệ thống sấy gỗ. Do đặc thù của ngành sản xuất chế biến lâm sản thường xuyên phải cấp hơi nóng cho lò sấy gỗ trong công đoạn sấy gỗ nên sử dụng hệ thống nồi hơi hơi nước. Đối với lò đốt này, khí thải sinh ra chứa các thành phần như: tro bụi, CO, CO₂ và NO_x, SO₂...

🔧 Công trình xử lý khí thải từ nồi hơi

- Công ty đã đầu tư 01 nồi hơi công suất 1,5 tấn/ giờ và đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:



Hình 3. 8. Sơ đồ xử lý khói thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

➤ **Thuyết minh sơ đồ:**

- Khí thải từ nồi hơi được dẫn bằng hệ thống ống dẫn kín đến thiết bị xử lý.
- Thiết bị được áp dụng là thiết bị hấp thụ bằng nước. Quá trình hấp thụ được tăng cường nhờ sự tiếp xúc dị pha ngược dòng giữa dòng khí và dung dịch hấp thụ ngay trong long lớp vật liệu tiếp xúc. Dung dịch chất hấp thụ là nước, sau khi ra khỏi lớp hấp thụ, khí tiếp tục được quạt ly tâm cao áp hút đưa ra ngoài và phân tán vào khí quyển. Nước thải sau khi qua hệ thống này sẽ được dẫn vào về thu, tách cặn. Tại đây, lượng nước dư sẽ được bơm tuần hoàn lại hệ thống.
- Khí sau xử lý đảm bảo đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1$.

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải nồi hơi 1,5 tấn/giờ

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Quạt hút	Công suất 5,5Kw, Lưu lượng 6.000m ³ /h	01 cái
2	Đường ống dẫn khói nóng	Bao gồm: đường ống dẫn khói nóng từ lò hơi qua bể dập bụi. Vật liệu: SS350	01 hệ
3	Bể dập bụi	Kết cấu: bê tông cốt thép Bể 3 ngăn Kích thước: DxRxC=2,2x1,7x1,45m	01 bể
4	Ống khói	Chiều dài 12m, đường kính 350mm, thép dày 3mm.	01 cái

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Hình 3. 9. Hệ thống xử lý khói thải nồi hơi

3.2.4. Mùi hôi từ khu vực tập trung rác thải sinh hoạt và khu vệ sinh

- Bố trí khu vực thu gom rác hợp lý có nắp đậy. Khi có đơn vị chức năng đến vận chuyển đem xử lý thì phải được thu gom toàn bộ và tập kết về đúng vị trí và thời gian. Không lưu chứa rác thải (đặc biệt chất thải sinh hoạt) thời gian lâu làm phát sinh mùi.
- Các thùng chứa chất thải rắn chờ thu gom có trang bị nắp đậy kín và thường xuyên được vệ sinh sạch;
- Thường xuyên dọn dẹp các khu nhà vệ sinh sạch mỗi ngày, hạn chế việc phát sinh mùi.
- Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.
- Trang bị các thùng chứa CTR có nắp đậy kín và thường xuyên được vệ sinh. Tránh tình trạng CTR lưu chứa quá lâu gây phát sinh mùi.
- Duy trì hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ đến thu gom CTR, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Thường xuyên nạo vét các hố ga, bể lắng cát, tách rác

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Rác thải sinh hoạt phát sinh trong nhà máy từ hoạt động sinh hoạt

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Tín Mỹ

VPDD: 22 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

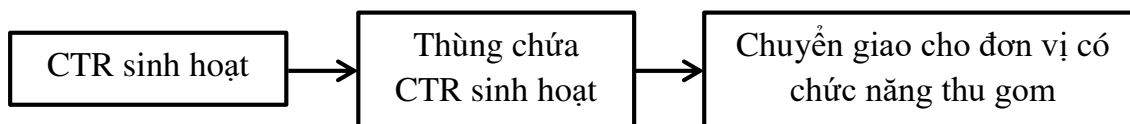
Điện thoại: 02563.749.590

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

của cán bộ công nhân viên, thành phần như: thức ăn thừa, vỏ trái cây, bao bì nhựa,...

- Khối lượng phát sinh: 01 m³/tháng.



Hình 3. 10. Sơ đồ quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

- Biện pháp xử lý:

+ Công ty đã trang bị các thùng đựng rác chuyên dụng có nắp đậy đặt tại các vị trí dễ nhìn thấy trong khu vực nhà máy, nhà ăn, khu vực sinh hoạt của công nhân để thu gom chất thải sinh hoạt của công nhân. Toàn bộ lượng rác thải này được thu gom cho vào thùng chứa chuyên dụng, định kỳ tập kết tại vị trí phía trước nhà máy để đơn vị chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý theo quy định.

+ Nhà máy đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định để thu gom và vận chuyển chất thải thông thường để xử lý theo quy định (*Hợp đồng thu gom đính kèm phụ lục*).



Hình 3. 11. Thùng chứa chất thải sinh hoạt

3.3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sản xuất bao gồm các loại sản phẩm hỏng bị thu hồi, bụi gỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy với khối lượng đáng kể. Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được nhà máy tận dụng để đốt nồi hơi cấp nhiệt cho hệ thống sấy, không thải bỏ loại chất thải này ra ngoài môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Bao bì carton, bao bì nhựa thải bỏ được thu gom lưu chứa và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.
- Bùn từ bể đập bụi của hệ thống xử lý khói thải nồi hơi và tro lò sấy được tận dụng để bón gốc cây trồng.

Bảng 3. 4. Thành phần và khối lượng phát sinh CTR công nghiệp thông thường

STT	Các loại chất thải	Số lượng (tấn/năm)	Biện pháp xử lý
1	Gỗ bìa, gỗ vụn,..	89	Doanh nghiệp tái sử dụng, dùng làm lò đốt hơi cho quá trình sấy gỗ.
2	Mùn cưa	850	Doanh nghiệp bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua.
3	Bao bì hỏng không nhiễm thành phần nguy hại	0,192	Doanh nghiệp bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua
	Tổng khối lượng	939	

Nguồn: Công ty TNHH Bình Phú

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Nguồn phát sinh: Trong quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh các loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại. Khối lượng của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 5. Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	3	08 02 04	KS
2	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	10	08 01 01	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	2	16 01 06	NH

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Tín Mỹ

VPDD: 22 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 02563.749.590

Trang 30

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	5	17 02 04	NH
5	Bao bì mềm thải	8	18 01 01	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	40	18 01 02	KS
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	20	18 01 03	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	35	18 02 01	KS
9	Pin, ắc quy chì thải	2	19 06 01	NH
	Tổng số lượng	125		

- Công ty tiến hành phân loại, thu gom để vào kho chứa CTNH ở phía Tây Nam của nhà máy có diện tích 6m², có dán mã số CTNH theo quy định. Đối với chất thải nguy hại và Chất thải công nghiệp phải kiểm soát, nhà máy đã tiến hành việc thu gom, lưu trữ, xử lý theo đúng quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường. Nhà máy đã ký hợp đồng với đơn vị thu gom là Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh (*Hợp đồng thu gom đính kèm phụ lục*).



Hình 3. 12. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ cơ sở sẽ duy trì áp dụng một số biện pháp sau để tránh sự cộng hưởng tiếng ồn gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt.
- Không vận hành máy vượt quá công suất thiết kế.
- Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào Nhà máy hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu.
- Công nhân vận hành trực tiếp được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.
- Công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao sẽ được bố trí thay ca phù hợp, không làm việc lâu tại một vị trí để giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết của máy móc thiết bị và định kỳ bảo dưỡng bôi trơn, nhất là các ổ trục, ổ bi của thiết bị.
- Chân đế máy được lắp cố định và chắc chắn vào sàn. Kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy để giảm rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ An toàn phòng chống cháy nổ

Để phòng ngừa cháy nổ, Nhà máy sẽ duy trì áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục như sau:

- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị điện như cầu giao, cầu chì, ổ cắm, quạt, ...
- Tập huấn cho công nhân, quản lý kho, tổ kỹ thuật và phân công trách nhiệm cho các cá nhân hoặc phòng ban chịu trách nhiệm về công tác quản lý PCCC để thường xuyên kiểm tra, theo dõi, xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.
- Bố trí các bình chữa cháy cầm tay ở khu vực sản xuất, khu văn phòng, nhà chứa chất thải rắn.
- Luôn có người túc trực và tuần tra tại các phân xưởng.
- Hệ thống PCCC và việc bố trí các thiết bị PCCC phải tuân thủ theo đúng quy định về PCCC của nhà nước.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Nghiêm cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa trong phân xưởng, nhà kho, các khu vực dễ phát sinh cháy.

- Đối với các kho chứa hàng hóa (sản phẩm, vật tư, nguyên liệu): Tổ chức thông gió tốt cho các kho, đảm bảo khô ráo, nguyên liệu, sản phẩm trong kho được sắp xếp hợp lý, có lối đi đủ rộng và thông thoáng nhau để dễ ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Đối với các thiết bị điện: Đặt thiết bị bảo vệ như aptomat cho đường dây điện chính, cho từng đường dây điện phụ, cho từng thiết bị có công suất lớn. Tiết diện dây dẫn được chọn sao cho đủ khả năng tải dòng điện đến các thiết bị, dụng cụ điện mà nó cung cấp và không sử dụng phụ tải quá mức;

- Giữ liên lạc với các cơ quan chức năng như cơ quan PCCC, công an 113...để yêu cầu hỗ trợ ngay khi xảy ra các sự cố nằm ngoài khả năng kiểm soát.

❖ Phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức về an toàn lao động.
- Trong quá trình vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu vào kho: yêu cầu công nhân phải sử dụng thành thạo các thiết bị nâng, chuyên chở phù hợp, không vượt quá tải trọng.
- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân Nhà máy về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông.
- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn sự cố có thể xảy ra.
- Tuân thủ quy trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại Nhà máy.
- Trang bị tủ thuốc sơ cấp cứu sẵn sàng ứng phó nếu có sự cố xảy ra;
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, quần áo, giày bảo hộ.
- Hằng năm tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, công nhân.

❖ Sự cố mất an ninh trật tự

- Xây dựng tường rào, cổng ngõ bao quanh và có người bảo vệ để tránh người dân tự ý ra vào.
- Quản lý công nhân chặt chẽ, cấm các tệ nạn xã hội trong quá trình làm việc. Nhắc nhở, giáo dục công nhân quan hệ tốt, có thái độ hòa nhã với công nhân ở các nhà máy lân cận và người dân ở địa phương để không xảy ra xung đột.
- Kết hợp với chính quyền địa phương làm tốt công tác dân vận.

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Tín Mỹ

VPDD: 22 Mai Hắc Đế, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 02563.749.590

Trang 33

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Duy trì lối sống lành mạnh, các tập tục văn hóa truyền thống của cư dân địa phương
- Thường xuyên thu thập thông tin, tâm tư nguyện vọng của người dân trong khu vực nếu bị ảnh hưởng bởi quá trình hoạt động, để khắc phục kịp thời đảm bảo đời sống cho người dân.

❖ Sự cố mất an toàn nồi hơi

Để phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố nồi hơi, Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị;
- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình vận hành nồi hơi;
- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và công nhân luôn sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra;
- Công nhân vận hành sẽ được tập huấn các kiến thức, kỹ năng cần thiết để đảm bảo vận hành tốt, đảm bảo hiệu suất xử lý, giảm thiểu các sự cố xảy ra;
- Chấp hành những quy định về kỹ thuật an toàn theo tiêu chuẩn TCVN 6006-1995 (yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa nồi hơi), cụ thể như sau:
 - + Ban hành các quy định trách nhiệm cho những người liên quan đến việc sử dụng nồi hơi.
 - + Người trực tiếp vận hành nồi hơi phải qua đào tạo theo quy định.
 - + Nồi hơi có đầy đủ các hồ sơ kỹ thuật: lý lịch nồi hơi, các bản vẽ cấu tạo các bộ phận của nồi hơi, các chứng chỉ kiểm tra chất lượng và biên bản xuất xưởng.
 - + Tính hành sửa chữa lò hơi theo đúng lịch và kiểm tra kỹ thuật lò hơi theo đúng thời hạn quy định.
 - + Sau khi sửa chữa phải được tiến hành kiểm nghiệm kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng.

3.7. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

- Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2004 như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Bảng 3.6. Các công trình bảo vệ môi trường đã được điều chỉnh so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và kế hoạch BVMT

STT	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2001	Phương án đề xuất trong kế hoạch BVMT năm 2017	Phương án điều chỉnh, thay đổi thực hiện
1	Quy mô dự án	4.000m ³ nguyên liệu gỗ quy tròn/ năm và 2.000m ³ thành phẩm gỗ quy tròn/năm	4.000 ghế/năm và 1.200 bàn các loại/năm	4.000 ghế/năm và 1.200 bàn các loại/năm và 5.000m ³ gỗ quy tròn/năm (Đồ gỗ ngoài trời); 1.000 m ³ gỗ quy tròn/năm (Đồ gỗ trong nhà)
2	Diện tích xây dựng	13.050m ²	6.750m ²	20.404,3m ²
3	Vốn đầu tư của dự án	Tổng vốn đầu tư: 6.607.674.000	-	Tổng vốn đầu tư: 16.500.000.000
4	Nhu cầu lao động	-	50 lao động	100 lao động

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với nước thải

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án, bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi được xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Tài dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài, không xả thải ra môi trường; nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý như chất thải nguy hại.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

(1). Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm đặt ngầm dưới nhà vệ sinh, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D200mm dẫn về bể gom nước thải, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Phú Tài tại điểm T1 và T2 (*Bản vẽ quy hoạch thoát nước thải sinh hoạt đính kèm phụ lục*).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi được lưu chứa tại bể chứa nước của tháp phun sơn màng nước, khi đến thời gian xả bỏ sẽ liên hệ với Công ty TNHH Thương mại và môi trường Hậu Sanh để thu gom và xử lý.

- Tọa độ hồ ga đầu nối nước thải: tại điểm T1 X=1524561; Y= 596546 và điểm T2 X=1524450; Y= 596414 (*Theo hệ tọa độ VN-2000, KKT 108⁰15’; múi chiếu 3⁰*). Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ 1,5C theo Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định.

(2). Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân, nhà văn phòng → 03 Bể tự hoại (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn rút) → Hồ ga của Khu công nghiệp → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nước thải vệ sinh bề mặt bụi → Hồ ga của Khu công nghiệp → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

(3). Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra hệ thống đường ống, mương dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đầu nối triệt để nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh mương dẫn nước thải; hút bùn, cặn tại bể tự hoại, bể đập bụi của hệ thống xử lý khói thải lò hơi, mương dẫn để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác thu gom, lưu chứa nước thải tại nhà máy đảm bảo đường ống dẫn và công trình lưu chứa nước thải luôn luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và ký hợp đồng đầu nối, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án với Công ty CP đầu tư & xây dựng Bình Định; thu gom, lưu giữ và chuyển giao nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi theo đúng quy định.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường hoặc chuyển giao nước thải không đúng quy định.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung cấp phép khí thải

a. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải (bụi, mùi) phát sinh từ công đoạn phun sơn.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải (bụi) phát sinh từ các công đoạn chế biến gỗ

b. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

(1). Vị trí xả khí thải:

+ Dòng số 01: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 1, tọa độ: X = 1524540; Y = 596525.

+ Dòng số 02: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 1, tọa độ: X = 1524540 Y = 596528.

+ Dòng số 03: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 1, tọa độ: X = 1524537; Y = 596528.

+ Dòng số 04: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 2, tọa độ: X = 1524540; Y = 596531.

+ Dòng số 05: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 2, tọa độ: X = 1524537; Y = 596534.

+ Dòng số 06: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 2, tọa độ: X = 1524540; Y = 596537.

+ Dòng số 07: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 3 (dự phòng), tọa độ: X = 1524514; Y = 596534.

+ Dòng số 08: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 3 (dự phòng), tọa độ: X = 1524515; Y = 596534.

+ Dòng số 09: Miệng ống khói của hệ thống xử lý khói thải nồi hơi 1,5 tấn/giờ, tọa độ X = 1524459; Y = 596408.

+ Dòng số 10: Miệng ống thoát của cyclone hệ thống xử lý bụi, tọa độ X = 1524493, Y = 596429.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

(2). Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 67.200 m³/giờ

+ Dòng số 01: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

+ Dòng số 02: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

+ Dòng số 03: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

+ Dòng số 04: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

+ Dòng số 05: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

+ Dòng số 06: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- + Dòng số 07: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;
- + Dòng số 08: Lưu lượng là 2.400 m³/giờ;
- + Dòng số 09: Lưu lượng là 6.000 m³/giờ;
- + Dòng số 10: Lưu lượng là 42.000 m³/giờ.

(3). Phương thức xả thải:

- Dòng số 01 đến 08 và dòng 10: xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của cơ sở là 08 giờ/ngày.

- Dòng số 09: xả liên tục 24 giờ/ngày.

(4). Chất lượng bụi, khí thải trước khi thải ra môi trường:

- Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt cột B theo QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, $K_p=0,9$; $K_v=1$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 đến dòng số 08				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
02	Benzen	mg/Nm ³	5	01 năm/lần	
03	Xylen	mg/Nm ³	870		
II	Dòng số 09				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	
02	SO ₂	mg/Nm ³	450		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
04	CO	mg/Nm ³	900		
III	Dòng số 10				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

- Cột B: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

- $K_p = 0,9$, do tổng lưu lượng nguồn thải $P=67.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ($20.000 \text{ m}^3/\text{h} < P < 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$).

- $K_v = 1$: Nhà máy nằm trong khu công nghiệp.

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

(1). Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Được thu gom vào 06 hệ thống xử lý khí thải bằng 08 quạt hút có công suất 3HP/quạt.

- Nguồn số 02: Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống inox D350mm thông qua quạt hút có công suất 5,5Kw.

- Nguồn số 03: Được thu gom đưa vào hệ thống xử lý bụi có đường kính Ø800 thông qua 01 quạt hút có công suất 75HP.

(2). Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và hơi dung môi phát sinh tại khu vực phun sơn → 03 hệ thống hấp thụ → 08 ống thoát khí sạch ra môi trường.

+ Tổng công suất thiết kế: $19.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hóa chất sử dụng: không

+ Vật liệu sử dụng: dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bể đập bụi → Ống khói thoát khí sạch ra môi trường.

+ Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: không

+ Vật liệu sử dụng: dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh tại các công đoạn chế biến gỗ → Miệng hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Cyclone thu hồi bụi kết hợp nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Tổng công suất thiết kế: 42.000 m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: không

c. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quạt, đường ống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4.2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; Đảm bảo ống khói của hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

- Thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: thời gian thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, thời gian lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Ban quản lý khu kinh tế, sổ nhật ký vận hành thử nghiệm ...)

- Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép

❖ Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tại khu vực xưởng cửa xẻ gỗ (xưởng cửa CD).
- Nguồn số 02: Tại khu vực xưởng máy
- Nguồn số 03: Tại khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm.

❖ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1524463, Y = 596498.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1524512, Y = 596438.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1524490, Y = 596477.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3⁰).

❖ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

Bảng 4. 2 Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần 4.3.1 này.
- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung của nhà máy không đảm bảo đủ các yêu cầu.

4.4. Yêu cầu quản lý chất thải

4.4.1. Quản lý chất thải

a. Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

(1). Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

Bảng 4. 3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát trong Nhà máy

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	3	08 02 04	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
2	Cặn sơn, sơn và sơn vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	10	08 01 01	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	2	16 01 06	NH
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	5	17 02 04	NH
5	Bao bì mềm thải	8	18 01 01	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	40	18 01 02	KS
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	20	18 01 03	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	35	18 02 01	KS
9	Pin, ắc quy chì thải	2	19 06 01	NH
	Tổng cộng	125		

(2). Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4. 4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Các loại chất thải	Số lượng (tấn/năm)	Biện pháp xử lý
1	Gỗ bìa, gỗ vụn	89	Doanh nghiệp tái sử dụng, dùng làm lò đốt hơi cho quá trình sấy gỗ.
2	Mùn cưa	850	Doanh nghiệp bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua.
3	Bao bì không nhiễm thành phần nguy hại	0,192	Doanh nghiệp bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua
	Tổng cộng	939	

(3). Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng chất thải phát sinh: 01m³/tháng.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- **Chủng loại:** Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, công nhân làm việc tại cơ sở.

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

(1). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị, khu vực lưu chứa:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa PVC loại 240L, 120L tại kho chứa CTNH để thu gom và lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

+ Khu vực lưu chứa: kho chứa CTNH ở phía Tây Nam của nhà máy có diện tích 13,2m². Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

(2). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị, khu vực lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa:

+ Mùn cưa phát sinh khi cưa xẻ gỗ sẽ được thu gom vào bao và lưu chứa trong khu vực xưởng cưa CD có mái che.

+ Gỗ phế, gỗ vụn được Công ty thu gom tập kết tại khu vực chứa củi nằm trong khu lò hơi để tận dụng làm nhiên liệu đốt, khu tập kết có diện tích khoảng 5m² có mái che đảm bảo lưu chứa khối lượng củi tiêu thụ tối đa trong ngày.

+ Tro lò sấy được thu gom vào bao và lưu chứa tại khu vực lò sấy có mái che.

(3). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị, khu vực lưu chứa: Trang bị các thùng đựng rác dung tích 240L chuyên dụng có nắp đậy tại các khu vực dọc xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc để phân

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: Các khu vực xưởng sản xuất và nhà bảo vệ.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

- Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải:

Không có

5.2. Kết quả quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải:

Năm 2023 và năm 2024, nhà máy đã thực hiện quan trắc môi trường khí thải định kỳ. Theo Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2023 thì nhà máy đã thực hiện quan trắc như sau:

❖ Kết quả quan trắc tại khu vực làm việc của nhà máy

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/01 lần

- Thời gian thực hiện:

+ Đợt 1 năm 2023: thực hiện vào ngày 25/05/2023

+ Đợt 2 năm 2023: thực hiện vào ngày 21/11/2023

❖ Số lượng mẫu: 02 mẫu

❖ Vị trí quan trắc:

+ KK1: Khu vực trung tâm phân xưởng gia công

+ KK2: Khu vực phân xưởng nhúng tẩm, phun sơn

+ KK3: Khu vực phân xưởng sơ chế

+ KK4: Khu vực kho thành phẩm

❖ Chỉ tiêu phân tích: Bụi lơ lửng (TSP), Cacbon monoxit (CO), Lưu huỳnh dioxit (SO²), Nitơ dioxit (NO₂), Tiếng ồn.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.
 Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Bảng 5. 1. Kết quả môi trường không khí năm 2023

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Mẫu số	Tiếng ồn	Bụi	Khí CO	Khí NO ₂	Khí SO ₂
			dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
1	KK1	Mẫu 01	82	2,31		0,21	0,27
		Mẫu 02	80	2,16		0,17	0,24
2	KK2	Mẫu 01	82	2,85		0,25	0,34
		Mẫu 02	75	2,59		0,19	0,31
3	KK3	Mẫu 01	83	2,58	4,72	0,24	0,32
		Mẫu 02	81	2,24	4,47	0,16	0,28
4	KK4	Mẫu 01	70	1,04	3,51	0,11	0,18
		Mẫu 02	68	0,87	3,21	0,089	0,15
QCVN 02:2019/BYT			-	≤ 6	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT			-	-	≤ 40	≤ 10	-
QCVN 24:2016/BYT			≤ 85	-	-	-	-
QCVN 26:2016/BYT			-	-	-	-	-

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường, tháng 05/2023 và tháng 11/2023.

- Ghi chú:**
- “ – ”: Không phát hiện
 - Mẫu 01: Mẫu lấy vào ngày 25/05/2023
 - Mẫu 02: Mẫu lấy vào ngày 21/11/2023
 - QCVN 02: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
 - QCVN 03: 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
 - QCVN 24: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - QCVN 26: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép của vi khí hậu tại nơi làm việc của Bộ Y tế.
- Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc đợt tháng 05/2023 và đợt tháng 11/2023 thì tất cả các kết quả phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

❖ **Kết quả quan trắc tại ống khói lò hơi của nhà máy**

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/01 lần
- Thời gian thực hiện:
 - + Đợt 1 năm 2023: thực hiện vào ngày 25/05/2023
 - + Đợt 2 năm 2023: thực hiện vào ngày 21/11/2023
- Số lượng mẫu: 02 mẫu
- Vị trí quan trắc: Tại ống khói lò hơi của nhà máy
- Chỉ tiêu phân tích: Bụi tổng, Khí CO, SO₂, NO_x, Lưu lượng.

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích khí thải nôi hơi của nhà máy

STT	Các chỉ tiêu	Mẫu số	Đơn vị	Kết quả
1	Bụi tổng	Mẫu 01	mg/Nm ³	96
		Mẫu 02	mg/Nm ³	92
2	Khí CO	Mẫu 01	mg/Nm ³	706
		Mẫu 02	mg/Nm ³	725
3	SO ₂	Mẫu 01	mg/Nm ³	18
		Mẫu 02	mg/Nm ³	21
4	NO _x	Mẫu 01	mg/Nm ³	41
		Mẫu 02	mg/Nm ³	53
5	Lưu lượng	Mẫu 01	m ³ /h	4522
		Mẫu 02	m ³ /h	4804

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường, tháng 05/2023 và tháng 11/2023.

Ghi chú: - Mẫu 01: Mẫu lấy vào ngày 25/05/2023

- Mẫu 02: Mẫu lấy vào ngày 21/11/2023

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành công trình xử lý chất thải của dự án

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	03 Hệ thống xử lý hơi dung môi phun sơn	15/01/2024	15/04/2024	100% công suất
2	01 Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi	15/01/2024	15/04/2024	100% công suất

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6. 2. Thông tin quá trình lấy mẫu

Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu và chỉ tiêu phân tích	Tần suất	Lần lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Đơn vị lấy mẫu
Bụi, khí thải từ dây chuyền phun sơn					
Giai đoạn vận hành ổn định	- 01 mẫu tại ống thoát dòng số 01 (hoặc 02, hoặc 03). - 01 mẫu tại ống thoát dòng số 04 (hoặc 05, hoặc 06). - 01 mẫu tại ống thoát dòng số 07 (hoặc 08). - Chỉ tiêu phân tích: bụi tổng, Benzen, Xylen	1 ngày/lần (03 ngày liên tiếp)	Lần 1	19/02/2025	Trung tâm QTMT tỉnh Bình Định hoặc đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
			Lần 2	20/02/2025	
			Lần 3	21/02/2025	
Bụi, khí thải từ ống khói của hệ thống xử lý khói thải nồi hơi					
Giai đoạn vận hành	01 mẫu tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi. Chỉ tiêu phân tích: bụi tổng, SO ₂ , NO _x , CO.	1 ngày/lần (03 ngày liên tiếp)	Lần 1	19/02/2025	Trung tâm QTMT tỉnh Bình Định hoặc đơn vị có đủ điều kiện

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.
Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu và chỉ tiêu phân tích	Tần suất	Lần lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Đơn vị lấy mẫu
Ổn định			Lần 2	20/02/2025	hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
			Lần 3	21/02/2025	

Ghi chú: Phương thức lấy mẫu gồm 01 mẫu đơn, trong 3 ngày liên tiếp và tiến hành gửi mẫu phân tích.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc định kỳ

❖ Bụi, khí thải từ dây chuyền phun sơn

- 01 mẫu khí thải tại miệng ống thoát hơi số 01 (hoặc số 02, hoặc số 03) của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 1.

- 01 mẫu khí thải tại miệng ống thoát hơi số 04 (hoặc số 05, hoặc số 06) của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 2.

- 01 mẫu khí thải tại miệng ống thoát hơi số 07 (hoặc số 08) của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 3.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3°).

+ Thông số và tần suất quan trắc định kỳ:

STT	Chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	06 tháng/lần
2	Benzen	01 năm/lần
3	Xylen	

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

❖ Bụi, khí thải từ nồi hơi

- 01 mẫu khí thải tại miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, tọa độ X = 1524459; Y = 596408 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiều 3°).

+ Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, NO_x, khí CO.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Bảng 6. 3. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Công việc	Thành tiền
1	Chi phí quan trắc chất lượng khí thải	12.000.000
2	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm)	2.000.000
Tổng cộng		14.000.000

Ghi chú: Chi phí trên chỉ mang tính chất tương đối trong quá trình lập dự toán

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Thời gian hoạt động trong 2 năm qua đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Công ty TNHH Bình Phú chưa có văn bản kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Bình Phú cam kết về các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Chủ nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp khống chế, phòng chống sự cố và giảm thiểu các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án đã nêu cụ thể trong báo cáo, đồng thời tăng cường công tác đào tạo cán bộ về quản lý môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường dự án, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.
- Các biện pháp khống chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại của dự án tới môi trường đã được đưa ra trong báo cáo là những biện pháp khả thi, bảo đảm đạt Tiêu chuẩn và Quy chuẩn môi trường Việt Nam.
- Cam kết bồi thường và khắc phục các sự cố, rủi ro gây ô nhiễm môi trường xảy ra do triển khai dự án.
- Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của nhà máy theo quy định của pháp luật.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

PHỤ LỤC

STT	Các văn bản
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100442979 đăng ký lần đầu ngày 09/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15/07/2019 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.
2	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0307347536, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2002 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07/08/2015 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.
3	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3505463340, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp.
4	Giấy chứng nhận Doanh nghiệp đầu tư trong Khu công nghiệp số 22-CN-KCN-BĐ ngày 24/12/2002
5	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
6	Hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012 về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng KCN Phú Tài
7	Hợp đồng bổ sung số 34A/2016/HĐBS-TLĐ-A ngày 29/07/2016 về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng của Công ty TNHH Bình Phú tại KCN Phú Tài
8	Hợp đồng bổ sung số 34b/2017/HĐBS-TLĐ-A ngày 26/06/2017 về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng tại KCN Phú Tài.
9	Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng.
10	Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 15/GXN-BQL ngày 21/06/2017 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp
11	Phiếu xác nhận bảng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 281/KHCNMT ngày 19/06/2001
12	Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 113/TD-PCCC ngày 08/01/2009
13	Biên bản kiểm tra an toàn PCCC và CNCH ngày 31/05/2023.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu”.

Địa điểm thực hiện: Lô B14 và một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

STT	Các văn bản
14	Hợp đồng dịch vụ cấp thoát nước số 061704/HĐ ngày 20/06/2016.
15	Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 672/2023/HĐKT ngày 24/11/2023
16	Hợp đồng dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 104/2023/HĐDVVS – ĐMT4 ngày 01/02/2023
17	Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải số 03/2012/HĐ-XLNT ngày 13/07/2012
18	Phiếu xuất mẫu quan trắc năm 2022 và 2023.
19	Các bản vẽ.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4100442979

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 05 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 15 tháng 07 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BÌNH PHÚ
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH PHU COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: BIPHUCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô 20B Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

Điện thoại: 056. 3741 226-3741 228-3741 035 Fax: 056. 3741 227

Email: binhphu1@dng.vnn.vn

Website:

3. Vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐỖ TÂN CÔNG	Số 21 Trần Bình Trọng, Phường 3, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	6.956.000.000	77,289	220870599	
2	ĐỖ TRỌNG ĐỊNH	Số 19/245 Lê Duẩn, Phường 7, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	1.540.000.000	17,111	220965571	
3	LÊ THANH TUẤN	Tổ 3, Khu vực 7, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	504.000.000	5,600	215337089	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **ĐỖ TẤN CÔNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/02/1965*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *220870599*

Ngày cấp: *16/08/2013*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Phú Yên*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 21 Trần Bình Trọng, Phường 3, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Lô 20B KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Hồ Kim Hạnh



CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG BẢN CHÍNH

Số CT: *0836* Quyển *01* SCT/BS

Ngày *18-03-2020*

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3505463340

Chứng nhận lần đầu: ngày 17 tháng 6 năm 2016

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 1066/BQL-QLĐT ngày 08/6/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án tại một phần lô B13, KCN Phú Tài;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Bình Phú nộp ngày 15/6/2016,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chứng nhận nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100442979 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 09/5/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/4/2016.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 20B, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Tấn Công

Sinh ngày: 07/02/1965

Quốc tịch: Việt Nam

CMND số: 220870599 cấp ngày 16/8/2013 tại Công an tỉnh Phú Yên.

Địa chỉ thường trú: Số 21 Trần Bình Trọng, Phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Chỗ ở hiện nay: Số 135 Chương Dương, Phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chức vụ: Giám đốc

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ XƯỞNG CHẾ BIẾN GỖ MỞ RỘNG
2. Mục tiêu dự án: mở rộng sản xuất kinh doanh, kho thành phẩm phục vụ nhà máy chế biến lâm sản.
3. Quy mô dự án:
 - 4.000 ghế/năm.
 - 1.200 bản các loại/năm.
4. Địa điểm thực hiện dự án: một phần lô B13, Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
5. Diện tích: 6.750 m²
6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 4.100.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm triệu đồng), chiếm tỷ lệ 43,2% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

- Công ty TNHH Bình Phú góp 4.100.000.000 đồng; bằng tiền mặt, máy móc thiết bị; chiếm tỷ lệ 100% vốn góp.

- Tiến độ góp vốn:

+ Tháng 6/2016: góp 500.000.000 đồng.

+ Tháng 7/2016: góp 3.600.000.000 đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 31/12/2048.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tháng 6/2016 - tháng 7/2016: tiến hành sửa chữa, xây dựng thêm một số hạng mục cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

- Tháng 8/2016: hoàn thành và đưa dự án đi vào hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành.

Điều 3: Nhà Đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện Dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đầu tư.



Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

TRƯỞNG BAN



Phan Cao Thắng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: *SL* / SY-BQL

Bình Định, ngày 17 tháng 6 năm 2016

TL TRƯỞNG BAN
CHỖ VẤN PHÒNG



Êc Thị Thanh Hương

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công thương;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cty CP ĐT&XD Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, P. QLĐT, QLDN, QLTNMT, QLQH&XD.

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 0307347536

Chứng nhận lần đầu: 24/12/2002

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 07/8/2015

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100442979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 09 tháng 5 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 5 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-Ttg ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của UBND tỉnh Bình Định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 4326/BKHĐT-ĐTNN ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thủ tục tiếp nhận và biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư theo Luật Đầu tư;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Bình Phú nộp ngày 05/8/2015,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chứng nhận:

**Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT - KINH DOANH, CHẾ BIẾN
LÂM SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA**

Số Giấy phép đầu tư 22/CN-KCN-BĐ, do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định) cấp lần đầu ngày 24/12/2002; được đăng ký điều chỉnh như sau: thay đổi Mục tiêu hoạt động của dự án, Vốn đầu tư; thay đổi Tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư: Công ty TNHH Bình Phú

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100442979 cấp ngày 09/05/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/5/2012 tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Trụ sở đăng ký tại lô 20B, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.



Đại diện bởi:

Ông Đỗ Tấn Công; sinh ngày 07/02/1965;

Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 220870599 cấp ngày 16/08/2013 tại Công an tỉnh Phú Yên;

Địa chỉ thường trú tại: số 21, Đường Trần Bình Trọng, Phường 3, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Chỗ ở hiện nay tại: lô 20B, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chức vụ: Giám đốc

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT – KINH DOANH, CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA

2. Mục tiêu dự án: Chế biến lâm sản.

3. Quy mô dự án:

- Đồ gỗ ngoài trời: 5.000 m³ gỗ quy tròn/năm.

- Đồ gỗ trong nhà: 1.000 m³ gỗ quy tròn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B14, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Diện tích mặt đất: 13.613,6 m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 14.351.608.711 (Mười bốn tỷ ba trăm năm mươi một triệu sáu trăm lẻ tám nghìn bảy trăm mười một)VNĐ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 7.000.000.000 (Bảy tỷ) VNĐ, chiếm tỷ lệ 48,7% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

- Công ty TNHH Bình Phú: 7.000.000.000 đồng Việt Nam (Bảy tỉ đồng), bằng tiền mặt.

- Tiến độ góp vốn: Đã hoàn thành việc góp vốn.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến ngày 31/12/2048.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Giai đoạn 1: đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2003.

- Giai đoạn 2: xây dựng, lắp đặt, bổ sung dây chuyền chế biến gỗ trong nhà: từ tháng 8/2015 đến tháng 3/2016.



Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Được hưởng các ưu đãi theo quy định.

Điều 3: Nhà Đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện Dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép đầu tư số 22/CN-KCN-BĐ do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Định (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định) cấp ngày 24/12/2002.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc, nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Ngọc Toàn



TRẦN SƠN BÌNH

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH

----- CHẾ ĐỘ 20 20 20 -----

GIẤY CHỨNG NHẬN

DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 22/CN-KCN-BĐ

Ngày: 24 / 12 / 2002

Số: 22 /CN-KCN-BĐ

Quy Nhơn, Ngày 24 tháng 12 năm 2002

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 49/1999/QĐ-TTg ngày 24/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Bình Định;
- Căn cứ Quyết định số 116/1999/QĐ-UB ngày 23/08/1999 của UBND tỉnh Bình Định V/v ủy quyền cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư trong nước đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn tỉnh;
- Căn cứ Công văn số 1035/BKH-KCN ngày 20/02/2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v cấp giấy phép cho các Doanh nghiệp trong nước đầu tư vào Khu công nghiệp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 02 000162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 09/5/2002;
- Xét hồ sơ dự án kèm theo tờ trình số 32/TTr- BP ngày 03/9/2002 của Công ty TNHH Bình Phú - Bình Định V/v Xin phê duyệt dự án đầu tư - đầu tư mở rộng và cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào Khu công nghiệp Phú Tài - Công trình: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến Lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

CHỨNG NHẬN

Dự án: *Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến Lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa* đầu tư tại Khu công nghiệp Phú Tài - Tp. Quy Nhơn của Công ty TNHH Bình Phú - Bình Định, có các nội dung chủ yếu sau:

1- Tên dự án: *Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến Lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa*. Công suất: 6.000 m³ gỗ quy tròn/năm.

2- **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Bình Phú - Bình Định

Trụ sở chính: Lô B₂₀ KCN Phú Tài - Tp. Quy Nhơn - Bình Định.

3- **Mục tiêu đầu tư:** Sang nhượng và đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến Lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

4- **Địa điểm, diện tích sử dụng đất và hình thức sử dụng đất:**

- Địa điểm: Lô đất B₂₀ KCN Phú Tài (Giai đoạn I) - Tp. Quy Nhơn.

- Diện tích sử dụng đất: 13.050 m²

(Mười ba ngàn, không trăm năm mươi).

- Hình thức sử dụng đất: thuê lại đất Khu công nghiệp Phú Tài.

5- **Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:**

- Vốn đầu tư của dự án: **7.351.608.711 đồng**

(Bảy tỷ, ba trăm năm mươi một triệu, bảy trăm mười một ngàn đồng)

Trong đó:

Vốn đầu tư sang nhượng:

+ Kinh phí xây lắp = 2.465.962.000 VND

+ Thiết bị máy móc = 283.894.148 VND

Vốn đầu tư mở rộng:

+ Kinh phí xây lắp = 1.500.000.000 VND

+ Thiết bị máy móc = 2.800.000.000 VND

+ Dự phòng chi = 301.752.557 VND

- Nguồn vốn:

+ Vốn tự bổ sung của Công ty: 30%.

+ Vốn vay (Tín dụng thương mại): 70%.

6- **Thời gian xây dựng:** năm 2002 - 2003.

7- **Thời gian hoạt động:** 45 năm (kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất hoặc từ ngày nhà máy đi vào hoạt động)/.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐỊNH
TRƯỞNG BAN



BÙI TRẦN HÀ



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Bình Phú

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 4100442979 ngày 15/7/2019

do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 20B, khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

CU 797821

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 154, tờ bản đồ số: 31
- b) Địa chỉ: lô B14 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, tỉnh Bình Định.
- c) Diện tích: 13.613,6 m², (Bằng chữ: Mười ba nghìn sáu trăm mười ba phẩy sáu mét vuông).
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
- đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa).
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2048
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bình Định

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà làm việc	374,2	522,9	Sở hữu riêng	3	-/-
Kho thành phẩm	1.433,6	1.433,6	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 1	1.872,1	1.872,1	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 2	1.563,0	1.563,0	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 3	1.101,2	1.101,2	Sở hữu riêng	3	-/-
Dây lò sấy	370,4	370,4	Sở hữu riêng	4	-/-
Dây 8 lò sấy nhiệt	224,7	224,7	Sở hữu riêng	4	-/-
Máy che khu chứa gỗ chuẩn bị đưa vào lò sấy	453,9	453,9	Sở hữu riêng	4	-/-
Xưởng cưa CD	313,8	313,8	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà bảo vệ	9,0	9,0	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận số CT03861 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/12/2015./.

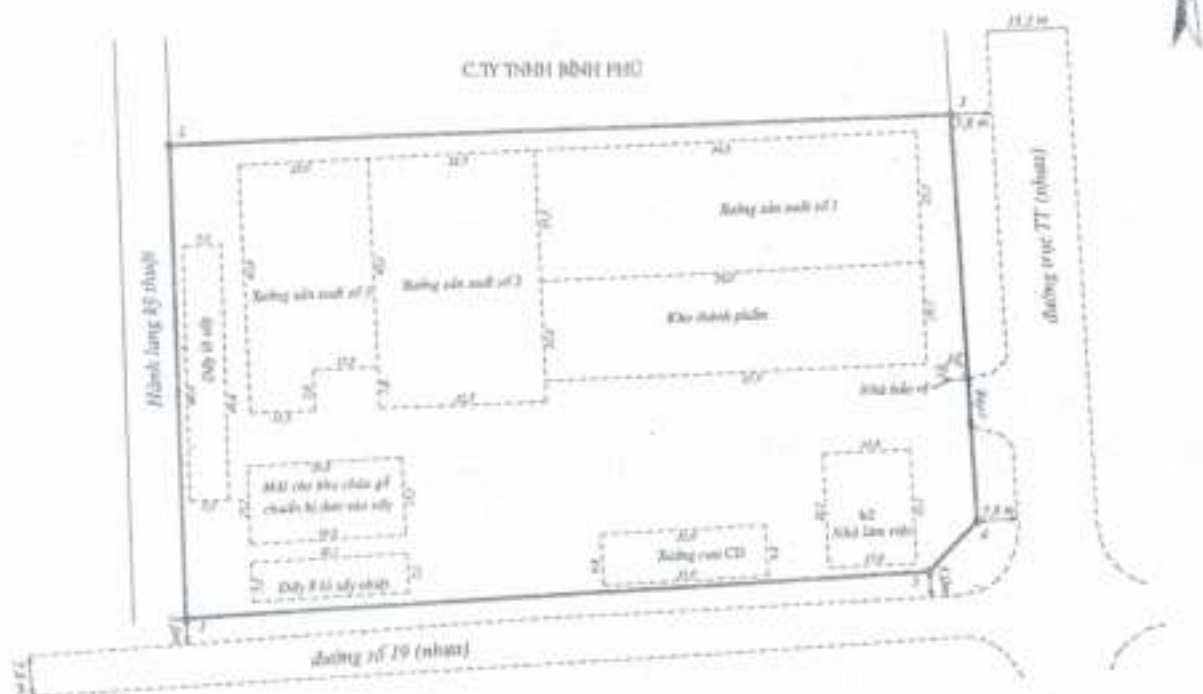
Bình Định, ngày 21 tháng 4 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH



Số vào sổ cấp GCN: CT11496

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



- ☐ Ranh giới cấp giấy chứng nhận
☐ Công trình xây dựng

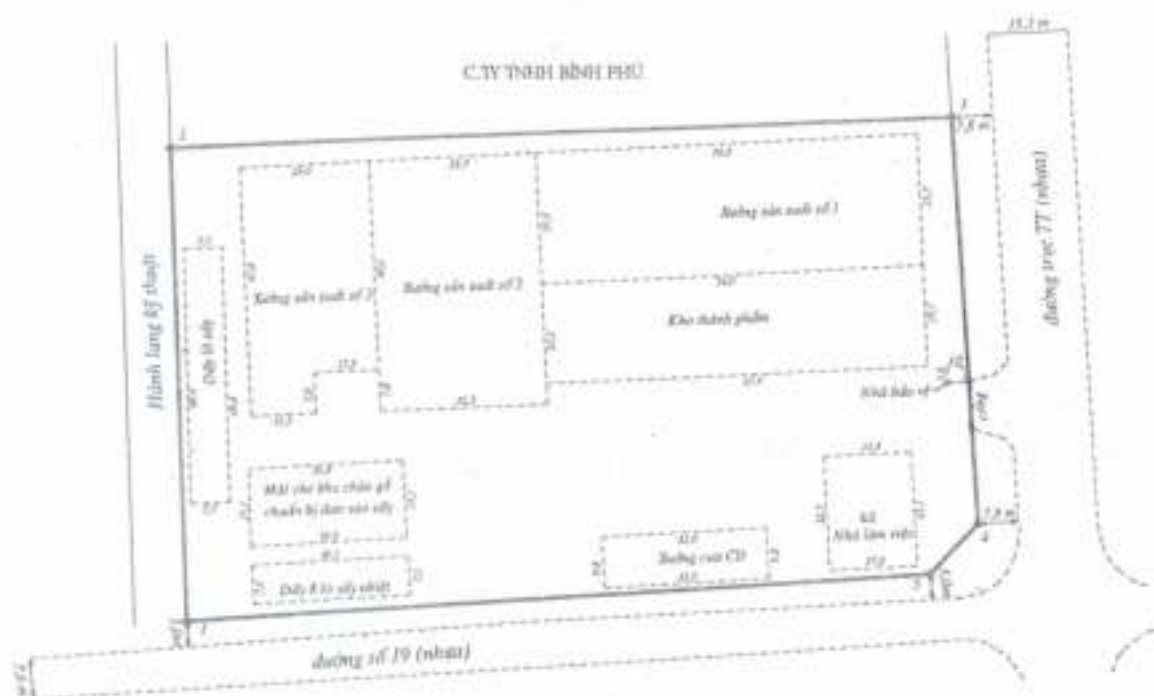
Số thửa	
Số thửa gốc thửa	Diện tích (m ²)
1	91,41
2	131,71
3	75,70
4	15,38
5	184,25

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý		Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02/6/2020 - Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu đối với: Mái che số 18, diện tích xây dựng: 314,4 m ² , diện tích sàn: 314,4 m ² , cấp công trình: cấp 4 (Sơ đồ công trình theo Trang bổ sung); theo hồ sơ số 007806.TS.002; hình thực bản sao đúng với bản chính. Số CT: 05831/03 SGT/BS		[Signature] [Stamp: CÔNG CHỨNG VIỆN BÌNH PHÚC]
Ngày 08-06-2020 [Signature] [Stamp: CÔNG CHỨNG VIỆN BÌNH PHÚC]		[Signature: Lê Văn Hùng] [Stamp: CÔNG CHỨNG VIỆN BÌNH PHÚC]

CÔNG CHỨNG VIỆN
Trần Thị Hồng Phượng

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



- ☐ Ranh giới cấp giấy chứng nhận
☐ Công trình xây dựng

TỔNG SỐ	
Số thửa gốc thửa	Chiều dài (m)
1	91,61
2	131,71
3	78,20
4	11,28
5	144,3

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ
quan có thẩm quyền

02/6/2020

- Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu đối với: Mái che số 18, diện tích xây dựng: 314,4 m², diện tích sàn: 314,4 m², cấp công trình: cấp 4 (Sơ đồ công trình theo Trang bổ sung); theo hồ sơ số 007806.TS.002.

Số CT: 05831/003 SCT/BS

Ngày 08-06-2020



CÔNG CHỨNG VIỆN
Trần Thị Hồng Phượng



Đỗ Văn Hùng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 1 5 5 9 2 0 0 0 7 8 0 6

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 154

Tờ bản đồ số: 31

Số phát hành GCN: CU 797821

Số vào sổ cấp GCN: CT11496

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

21/4/2020

- Đã thế chấp (ngày 29/7/2016) bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn, địa chỉ: 66C Lê Duẩn, Phường Lý Thường Kiệt, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hồ sơ số 007806.TC.001/.



- Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chỉnh lý cập nhật theo nội dung chứng nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận này ngày 02/06/2020 theo hồ sơ số 007806.TS.002/.



Công trình xây dựng

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Bình Phú

Giấy chứng nhận ĐKDN số: 4100442979 ngày 15/7/2019

do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 20B KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố

Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

CU 797822

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất :

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số: 31
b) Địa chỉ: một phần lô B13 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, tỉnh Bình Định
c) Diện tích: m², (Bằng chữ:).
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
d) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2048
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bìn

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng sản xuất	2.415,0	2.415,0	Sở hữu riêng	3	-/-
Khu nhà làm việc 1	88,1	88,1	Sở hữu riêng	4	-/-
Căn tin	138,2	138,2	Sở hữu riêng	4	-/-
Mái che số 17	159,6	159,6	Sở hữu riêng	4	-/-
Mái che số 18	831,0	831,0	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận số CT04781 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/8/2016./.

Bình Định, ngày 21 tháng 4 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH



Lê Văn Tùng

Số vào sổ cấp GCN: CT11497

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất :

- a) Thừa đất số: , tờ bản đồ số: 31
b) Địa chỉ: một phần lô B13 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trán Quang Diệu, tỉnh Bình Định
c) Diện tích: m², (Bằng chữ:).
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
d) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2048
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bìn

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Xưởng sản xuất	2.415,0	2.415,0	Sở hữu riêng	3	-/-
Khu nhà làm việc 1	88,1	88,1	Sở hữu riêng	4	-/-
Căn tin	138,2	138,2	Sở hữu riêng	4	-/-
Mái che số 17	159,6	159,6	Sở hữu riêng	4	-/-
Mái che số 18	831,0	831,0	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận số CT04781 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/8/2016./.

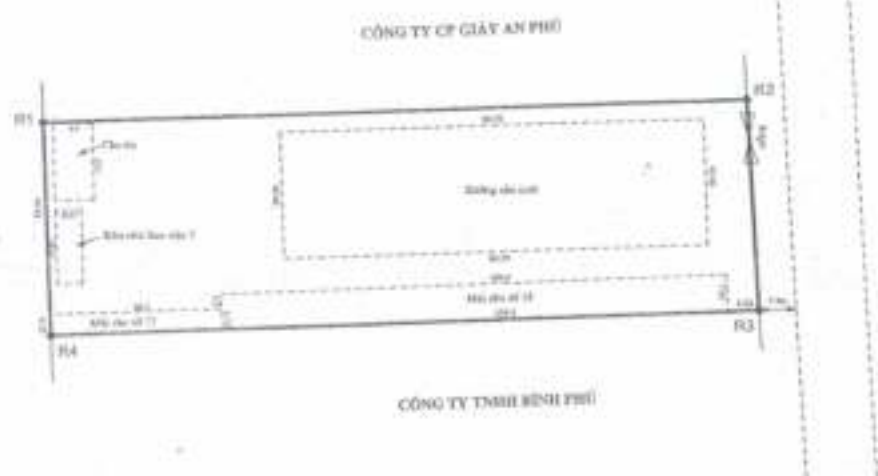
Bình Định, ngày 21 tháng 4 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH



Số vào sổ cấp GCN: CT11497

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Ranh giới thừa đất

11

Công trình xây dựng

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ bản đồ số: 31

Số phát hành GCN: CU 797822

Số vào sổ cấp GCN: CT11497

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
21/4/2020 - Đã thế chấp (ngày 10/11/2016) bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn, địa chỉ: 66C Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo hồ sơ số 009876.TC.001/. Chứng thực bản sao đúng với bản chính SỐ CT: 03999 02 SGT/BK Ngày 27-04-2020  CÔNG CHỨNG VIÊN Côn Thanh Xuân	 

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG

Về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng tại KCN Phú Tài

Số: 34/2012/HĐ-TLĐ-A

Đơn vị: Công ty TNHH Bình Phú



Bình Định, ngày 29/11/2012



(Trước đây là Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Bình Định)

Đại diện : Ông *Vương Phiếu Linh* Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : 338 Lạc Long Quân, P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn
Điện thoại : (056) 3841517 - 3841466 Fax : (056) 3741338
Số tài khoản : 581 100000 26728 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài.
Mã số thuế : 4101 137 456

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101 137 456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 01/9/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/11/2011.

2. Bên thuê lại đất (Gọi tắt là Bên B):

Đơn vị : CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ
Đại diện : Ông: *Đỗ Tấn Công* Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Lô B14 KCN Phú Tài
Điện thoại : 056 3741035 - 0903508235 Fax : 0563 741227
Số tài khoản: 00510000 17931 tại CN Ngân hàng Ngoại Thương Quy Nhơn.
Mã số thuế : 4100 44 29 79

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 02 000 162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 09/5/2002 và thay đổi lần thứ năm ngày 20/4/2010.

III- NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng về thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng tại KCN Phú Tài, với các điều khoản sau:

**ĐIỀU 1
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ LẠI**

Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại lô đất như sau:

- Tên lô đất: Ký hiệu lô B14
- Địa chỉ lô đất: tại KCN Phú Tài thuộc phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Vị trí lô đất thuê lại được xác định theo Sơ đồ trích đo hiện trạng khu đất tỷ lệ 1/1.000 số 37/TĐVP ngày 9/7/2007 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Bình Định) Sơ đồ trích đo này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.
- Diện tích: 13.613,6 m² (Mười ba nghìn, sáu trăm mười ba phẩy sáu mét vuông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ : 34/2012/HĐ-TLĐ-A

Bình Định, ngày 23 tháng 11 năm 2012

HỢP ĐỒNG

**Về việc thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng của
Công ty TNHH Bình Phú tại KCN Phú Tài.**

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG:

Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và các Nghị định, Thông tư, Văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000, công trình KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2191/QĐ-CTUBND ngày 29/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài;

Căn cứ Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 21/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc quy định phương thức thu tiền cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài và Long Mỹ (giai đoạn I);

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 25-2004/HĐ-TĐ ngày 07/6/2004, Hợp đồng thuê đất bổ sung số 159/2006/HĐ-TĐ ngày 03/11/2006 và Hợp đồng thuê đất số 128-2007/HĐ-TĐ ngày 12/9/2007 giữa Công ty Phát triển hạ tầng các KCN (nay là Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định) với Sở Tài nguyên và Môi trường về thuê đất để đầu tư xây dựng KCN Phú Tài giai đoạn I, II, III;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00868 ngày 13/7/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Bình Phú;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 22/CN-KCN-BĐ ngày 24/12/2002 của Ban Quản lý các KCN Bình Định cấp cho Công ty TNHH Bình Phú.

II- CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

I. Bên cho thuê lại đất (Gọi tắt là Bên A):

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH.**

lệ % tính tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 131/2006/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 và số 11/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007).

- Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 07/9/2011 thanh toán theo giá:

$$200.000 \text{ đ/m}^2 \times 0,5\%/\text{năm} = 1.000 \text{ đ/m}^2/\text{năm} \text{ (Một nghìn đồng).}$$

(Theo giá đất được UBND tỉnh Bình Định quy định tại Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 17/12/2009, số 29/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 và theo tỷ lệ % tính tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 50/2009/QĐ-UBND ngày 17/12/2009).

- Từ ngày 08/9/2011 đến ngày 31/12/2011 thanh toán theo giá:

$$200.000 \text{ đ/m}^2 \times 1\%/\text{năm} = 2.000 \text{ đ/m}^2/\text{năm} \text{ (Hai nghìn đồng)}$$

- Từ ngày 01/01/2012 trở đi thanh toán theo giá:

$$200.000 \text{ đ/m}^2 \times 1\%/\text{năm} = 2.000 \text{ đ/m}^2/\text{năm} \text{ (Hai nghìn đồng)}$$

(Theo giá đất được UBND tỉnh Bình Định quy định tại Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 và theo tỷ lệ % tính tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 29/8/2011).

Tiền thuê đất thô sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm khi có sự điều chỉnh của cấp thẩm quyền về giá đất và tỷ lệ % tính tiền thuê đất.

b) Giá cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng KCN;

- Từ ngày 01/8/2003 đến ngày 20/9/2005 thanh toán theo giá 0,3 USD/m²/năm (Không phải ba đô la Mỹ bao gồm cả đất thô và cơ sở hạ tầng).

- Từ ngày 21/9/2005 trở đi thanh toán theo giá 0,3 USD/m²/năm (Không phải ba đô la Mỹ).

Giá cho thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN không bao gồm: Chi phí mua điện, mua nước, dịch vụ xử lý nước thải, các dịch vụ khác trong KCN mà doanh nghiệp phải trả để phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ chịu sự điều chỉnh giá cho thuê kết cấu hạ tầng KCN và phương thức thanh toán theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

3- Phương thức và Hình thức thanh toán:

a) Phương thức thanh toán:

* Tiền thuê đất thô:

Tiền thuê đất thô thanh toán hàng năm, riêng tiền thuê đất thô đến năm 2012 Bên B thanh toán trước ngày 15/12/2012, những năm tiếp theo thanh toán chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Nếu Bên B chậm thanh toán thì phải trả tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng (lãi suất tính trên tổng số tiền Bên B chưa thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng). Thời gian Bên B thanh toán chậm nhất không quá 06 (sáu) tháng.

* Tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng.

- Từ ngày 01/8/2003 đến ngày 31/12/2006, Bên B thanh toán hàng năm.

+ Tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng 10 năm (2007 - 2016): Bên B thanh toán hàng năm có điều chỉnh giá được quy định tại Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 21/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định (cụ thể thanh toán vào năm 2012 được

- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 13.613,6 m².

+ Sử dụng chung: Không.

- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho Bên A thuê đất và Bên A cho Bên B thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng có trả tiền thuê lại đất và tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng KCN Phú Tài.

Những hạn chế về quyền sử dụng đất: Việc xây dựng các công trình trên lô đất thuê lại phải phù hợp với mục đích sử dụng, phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B.

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT

- Thời hạn thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN từ ngày 01/8/2002 đến hết ngày 31/12/2048.

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI ĐẤT

Bên B thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN để Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất – kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ LẠI VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1- Thời điểm tính tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN được tính từ ngày 01/8/2003 (nối tiếp ngày thanh lý Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty Xây dựng – Phát triển Đô thị Bình Định với Công ty TNHH Bình Phú lập ngày 15/10/2003).

2- Giá thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này được tính như sau:

a) Tiền thuê đất thô:

- Từ ngày 01/8/2003 đến ngày 20/9/2005 thanh toán theo giá 3,15 đồng/m²/năm (Ba phẩy mười lăm đồng).

(Theo Quyết định số 1874/QĐ-UB ngày 22/6/2000 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giá cho thuê lại đất tại KCN Phú Tài).

- Từ ngày 21/9/2005 đến ngày 31/12/2007 thanh toán theo giá:

$$100.000 \text{ đ/m}^2 \times 0,5\%/\text{năm} = 500 \text{ đ/m}^2/\text{năm} \text{ (Năm trăm đồng).}$$

(Theo Quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 21/9/2005 của UBND tỉnh Bình Định quy định giá đất để tính đơn giá cho thuê đất (không gắn với kết cấu hạ tầng) tại Khu công nghiệp Phú Tài và Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn).

- Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2009 thanh toán theo giá:

$$200.000 \text{ đ/m}^2 \times 0,25\%/\text{năm} = 500 \text{ đ/m}^2/\text{năm} \text{ (Năm trăm đồng).}$$

(Theo giá đất được UBND tỉnh Bình Định quy định tại Quyết định số 47/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007, số 44/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 và theo tỷ

- Giao lô đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho bên B khi đã đảm bảo đủ các điều kiện;

- Kiểm tra, giám sát Bên B trong việc sử dụng đất theo Giấy chứng nhận đầu tư, thực hiện Quy hoạch mặt bằng tổng thể và Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan cấp thẩm quyền phê duyệt;

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B trả đủ, đúng hạn tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN tại Khoản 3 Điều 4 của Hợp đồng này;

- Yêu cầu Bên B chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất;

Nếu Bên B không thực hiện việc thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng quy định tại Khoản 3, điều 4 của Hợp đồng này hoặc không chấm dứt các vi phạm nêu trên, thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này và yêu cầu bên B hoàn trả đất và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu Bên B trả lại đất, khi thời hạn cho thuê lại đất đã hết;

- Sau thời gian quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Hợp đồng này mà Bên B vẫn không thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN thì Bên A được quyền: Đăng tải thông tin Bên B còn nợ tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng lên bản tin, website của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định hoặc của Bên A và trên các phương tiện thông tin đại chúng; nhờ cơ quan Ngân hàng thương mại Việt Nam nơi Bên B giao dịch thu hộ; Đề nghị cơ quan cấp thẩm quyền thu hồi địa điểm, Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B đối với lô đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng này để giao cho doanh nghiệp khác có nhu cầu thuê lại; nhờ cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam áp dụng các biện pháp chế tài khác để thu nợ; đồng thời từ chối việc cung cấp dịch vụ về hạ tầng cho Bên B.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê lại đất;

- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất thuê lại;

- Trả đủ, đúng hạn tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 của Hợp đồng này;

- Sử dụng đất đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư, Quy hoạch mặt bằng tổng thể và Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

- Không được cho người khác thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN nếu không được Bên A đồng ý bằng văn bản.

- Trả lại đất sau khi hết thời hạn thuê lại đất;

- Bên B không được phép chuyển nhượng Quyền sử dụng đất dưới bất kỳ hình thức nào;

- Khi phát hiện tài nguyên trong lòng đất tại vị trí được thuê lại đất, thì Bên B giữ nguyên hiện trạng và thông báo cho Bên A biết để báo cáo cho cấp thẩm quyền xử lý theo quy định;

tính theo giá 0,42USD/m²/năm, ...), riêng tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng đến năm 2012 Bên B thanh toán trước ngày 15/12/2012, những năm tiếp theo thanh toán chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 hàng năm, không được chuyển sang năm sau.

Bảng giá theo quy định tại Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 21/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

STT	Năm thu	Giá cho thuê kết cấu hạ tầng bq/năm (USD/m ² /năm)	Lãi vay được cộng của năm thu (USD/m ²)	Giá cho thuê kết cấu hạ tầng được điều chỉnh theo hàng năm bq/năm (USD/m ² /năm)
1	Năm thứ 1 (*)	0,3		
2	Năm thứ 2	0,3		0,30
3	Năm thứ 3	0,3	0,02	0,32
4	Năm thứ 4	0,3	0,04	0,34
5	Năm thứ 5	0,3	0,07	0,37
6	Năm thứ 6	0,3	0,09	0,39
7	Năm thứ 7	0,3	0,12	0,42
8	Năm thứ 8	0,3	0,15	0,45
9	Năm thứ 9	0,3	0,18	0,48
10	Năm thứ 10	0,3	0,22	0,52
			0,25	0,55

* Năm thứ nhất được xác định từ năm 2007.

- Từ năm 2017 trở đi: Tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng, Bên B thanh toán theo giá được cấp thẩm quyền quy định.

- Trong 10 năm (tính từ năm 2007), nếu Bên B thanh toán một lần tiền thuê kết cấu hạ tầng còn lại cho toàn bộ thời gian dự án thì vẫn tính theo giá 0,3USD/m²/năm (nếu Nhà nước chưa có quy định khác).

b) Hình thức thanh toán:

- Bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Bên B thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN, kể cả tiền lãi (nếu có) bằng tiền Việt Nam đồng (VND). Tỷ giá ngoại tệ (USD) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng (VND) theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài tại thời điểm Bên B thanh toán.

4- Nơi nộp tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng: Tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định hoặc chuyển vào tài khoản của Bên A theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Lập hợp đồng điều chỉnh, bổ sung cho thuê lại lô đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này (nếu có);

- Có trách nhiệm tạo điều kiện tốt nhất để Bên A thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên A xác định vị trí và giao đất đã thoả thuận;

- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê lại đất đã thoả thuận;

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ TÁCH CẤP, BIẾN ĐỘNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỢ LỆ PHÍ

1. Điều kiện tách cấp, biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B: Bên B hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho Bên A (thanh toán 100% tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp).

2. Việc đăng ký tách cấp, biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện, Bên B cung cấp các giấy tờ có liên quan.

3. Lệ phí và các khoản liên quan đến việc tách cấp, biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do Bên B chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Luật áp dụng trong Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp này là Bộ luật dân sự Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam kết sau đây:

1. Bên A cam kết

1.1. Lô đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng này thuộc trường hợp được cho thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN theo quy định của pháp luật;

1.2. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này: Lô đất nêu tại điều 1 của Hợp đồng này sử dụng đúng phân khu chức năng theo quy hoạch chi tiết của KCN đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

1.3 Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam kết

2.1. Bảo đảm đầy đủ tư cách pháp nhân và người đại diện ký Hợp đồng này đúng theo quy định của pháp luật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về lô đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này;

2.3. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10

THỎA THUẬN KHÁC

hành án
tân mới
số đã

thuê lại
cho Bên
ghi của
lời điểm
Bên A.
n A.
các dịch
nh cung

xuất của
i, đối với
đà doanh
o thái đạt
e thái tập
mước thái
p hơn cốt
pháp bơm
t kinh phí
hoát nước

này mà hai

i đồng, ảnh

nh án
a Hợp đồng

i sẽ được áp
uan đến khu

Khi cấp thẩm quyền có chính sách mới về giá, cơ chế thu tiền cho thuê lại đ
sung phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN... áp dụng cho khu công nghiệp làm ảnh l
đến hợp đồng này thì hai bên sẽ ký Hợp đồng bổ sung cho phù hợp.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả p
của việc giao kết Hợp đồng này.

Hợp đồng này thay thế các Hợp đồng thuê lại đất số 19/HĐ-TLD-A ngày 08/7
và các Hợp đồng bổ sung số: 19a/HĐBS-TLD-A ngày 30/9/2005; số 19b/HĐBS-T
ngày 18/10/2007; số 19c/HĐBS-TLD-A ngày 04/12/2007 giữa Công ty TNHH Bìn
với Công ty Phát triển hạ tầng các KCN Bình Định.

Hợp đồng thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng KCN được lập thành 07 bản, Bên A
bản, Bên B giữ 1 bản, đồng gửi Sở Tài nguyên & Môi trường, Ban Quản lý Khu
tỉnh Bình Định.



GIÁM ĐỐC

Vương Phước Linh



Kán Công



TRÍCH ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU ĐẤT

Tỷ lệ: 1/1.000

CÔNG TRÌNH: KHU ĐẤT XƯỞNG CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẤU
CỦA CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ

KHU CH PHÚ TÀI - PHƯỜNG THIỆN QUANG ĐIỀU - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Khu đất thuộc sơ bản đồ địa chính số: 31

Diện tích khu đất: 13.613,6 m²

BỘ TƯ LỆNH



CÔNG TY GIẤY AN PHÚ



ĐIỀU:

Rt: Số hiệu góc ranh khu đất

☐ Ranh giới sử dụng đất

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH ĐỊNH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 07 năm 2007
Người thực hiện:

[Signature]

Nguyễn Văn A

Ngày 9 tháng 7 năm 2007
Chức vụ: Giám đốc



Nguyễn Văn B

Ngày 9 tháng 7 năm 2007



Trần Văn C

XÁC NHẬN
CỦA TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT BÌNH ĐỊNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2012 (ngày hai mươi chín, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm mười hai), tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Định, Số nhà 65, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Tôi: Man Ngọc Lý, chức vụ: Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Định.

XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định, người đại diện là ông Vương Phiêu Linh, chức vụ Giám đốc và Bên thuê là Công ty TNHH Bình Phú, người đại diện là ông Đỗ Tấn Công, chức vụ Giám đốc; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng này;

- Tại thời điểm xác nhận, các bên đã giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Đối tượng của Hợp đồng là có thật;

- Các bên giao kết đã đọc kỹ Hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng và đã ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

- Hợp đồng này được làm thành 07 bản chính (mỗi bản chính gồm 07 tờ, 11 trang), giao cho:

+ Bên cho thuê 05 bản chính;

+ Bên thuê 01 bản chính;

Lưu tại Phòng Tài nguyên - Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Định 01 bản chính.

Số: 55, quyển số 01 /BQL-XNHĐTLĐ./



Man Ngọc Lý

1- Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập, phá sản, bị cưỡng chế thi hành án hoặc chuyển nhượng tài sản; Hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ sở hữu mới phải làm lại thủ tục thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN trên cơ sở đã thanh lý Hợp đồng này.

2- Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại lô đất thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B, Bên A sẽ trả lời chính thức và thực hiện thanh lý Hợp đồng với Bên B. Thời điểm thanh lý Hợp đồng được tính đến khi Bên B hoàn tất việc trả lại mặt bằng cho Bên A. Mọi tài sản của Bên B có trên đất thuê khi trả lại không thuộc trách nhiệm của Bên A.

3- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Bên B được sử dụng và trả tiền các dịch vụ tiện ích có sẵn tại KCN cho Bên A hoặc các đơn vị kinh doanh chuyên ngành cung cấp như: điện, nước, viễn thông,....

4- Bên B có trách nhiệm xử lý chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường theo quy định, đối với nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải xây dựng Trạm xử lý nước thải cục bộ xử lý nước thải đạt cấp độ do cấp thẩm quyền quy định trước khi đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công nghiệp theo Hợp đồng thu gom xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt với Bên A. Nếu cốt nền của trạm xử lý nước thải cục bộ của Bên B thấp hơn cốt điểm đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN, thì Bên B có biện pháp bơm đẩy vào bể đối chứng nước thải của Bên B và chảy tràn vào điểm đầu nối bằng kinh phí của bên B.

5- Bên B phải xây dựng riêng biệt Hệ thống thoát nước mưa và Hệ thống thoát nước thải trong mặt bằng doanh nghiệp.

ĐIỀU 11

CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này mà hai bên không thỏa thuận về việc gia hạn tiếp tục cho thuê và thuê lại.
- Một trong hai bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng, ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
- Bên B bị giải thể trước thời hạn, bị phá sản hoặc bị cưỡng chế thi hành án
- Bên B bị cấp thẩm quyền thu hồi địa điểm lô đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư vào KCN trước thời hạn.
- Hai Bên cùng thống nhất thanh lý Hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 12

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Tất cả các trường hợp khác không được quy định trong Hợp đồng này, sẽ được áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành, các văn bản pháp lý liên quan đến kinh công nghiệp nói chung và KCN Phú Tài nói riêng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ : 34A/2016/HĐBS-TLĐ-A

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 7 năm 2016

HỢP ĐỒNG BỔ SUNG
Về việc thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng của
Công ty TNHH Bình Phú tại KCN Phú Tài

I- CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG BỔ SUNG:

Căn cứ hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định với Công ty TNHH Bình Phú về việc cho thuê lại đất gắn kết cầu hạ tầng tại lô B14, KCN Phú Tài.

Căn cứ văn bản số 1066/BQL-QLĐT ngày 08/6/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế Bình Định về việc chủ đầu tư dự án tại một phần lô B13, KCN Phú Tài;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 01/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định, Công ty TNHH Bình Phú và Công ty Cổ phần Giấy An Phú về việc giải quyết một số nội dung liên quan đến việc xin trả đất và thuê lại đất tại một phần lô B13, KCN Phú Tài;

Căn cứ Biên bản thanh lý hợp đồng phần diện tích 6.790,7m² thuộc lô B13, KCN Phú Tài giữa Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định với Công ty CP Giấy An Phú lập ngày 09/6/2016;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3505463340 ngày 17/6/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Bình Phú;

II- CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG BỔ SUNG:

1. Bên cho thuê lại đất (Gọi tắt là Bên A):

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH.**

Đại diện : Ông *Vương Phiêu Linh* Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : 338 Lạc Long Quân, P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn

Điện thoại : (056) 3841517 - 3841466 Fax : (056) 3741338

Số tài khoản: 581 100000 26728 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài

Mã số thuế : 4101 137 456

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101 137 456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 16/11/2015.

2. Bên thuê lại đất (Gọi tắt là Bên B):

Đơn vị : **CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ**

Đại diện : Ông: *Đỗ Tấn Công* Chức vụ : Giám đốc

[Signature]

Địa chỉ : Lô B14, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại : 056 3741035 Fax: 0563741227
Số tài khoản: 0051000017931 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Chi nhánh Quy Nhơn
Mã số thuế : 4100442979

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4100442979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 09/5/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/04/2016.

III- NỘI DUNG HỢP ĐỒNG BỔ SUNG:

Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng bổ sung về thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài, với các điều khoản sau:

Điều 1: Điều chỉnh diện tích đất thuê:

- Diện tích cho thuê: Diện tích đất Doanh nghiệp đã thuê 13.613,6 m² (Mười ba nghìn, sáu trăm mười ba phẩy sáu mét vuông) nay điều chỉnh lại 20.404,3m² (Hai mươi nghìn, bốn trăm lẻ bốn phẩy ba mét vuông). Chênh lệch tăng 6.790,7m² (Sáu nghìn, bảy trăm chín mươi phẩy bảy mét vuông).

Điều 2: Bổ sung thời điểm tính tiền, Đơn giá và phương thức thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng đối với phần diện tích tăng 6.790,7m²:

1/ Thời điểm tính tiền thuê lại đất: kể từ ngày 01/07/2016.

2/ Đơn giá thuê lại đất:

2.1 Giá tiền thuê đất thô:

- Từ ngày 01/07/2016 trở đi thanh toán theo giá: 2.400 đồng (Hai nghìn bốn trăm đồng)

(Theo giá đất được Sở Tài chính Bình Định quy định tại Quyết định số 1837/QĐ-STC-VG ngày 16/07/2013).

Tiền thuê đất thô sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm khi có sự điều chỉnh của cấp thẩm quyền.

2.2. Giá thuê sử dụng hạ tầng: 0,3USD/m²/năm.

3. Phương thức thanh toán:

3.1. Tiền thuê đất thô:

Bên B thanh toán hàng năm, Bên B thanh toán trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Riêng tiền thuê đất thô năm 2016 Bên B thanh toán trước ngày 30/09/2016. Nếu Bên B chậm thanh toán thì phải trả tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng (lãi suất tính trên tổng số tiền Bên B chưa thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng). Thời gian Bên B thanh toán chậm nhất không quá 06 (sáu) tháng.

3.2. Tiền thuê sử dụng hạ tầng:

+ Tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng 17 năm (từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/06/2033): Bên B thanh toán xong.

1374
NG T
PHÁ
TU
Y DƯ
NH Đ
VHON T

11

+ Tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng 50% còn lại (từ ngày 01/07/2033 đến ngày 31/12/2048) Bên B thanh toán trong vòng 03 năm tiếp theo, theo tỷ lệ năm thứ nhất 15%, năm thứ hai 20 %, năm thứ ba 15 %, Thời hạn thanh toán cụ thể:

++ Thời hạn thanh toán của năm thứ nhất: Chậm nhất trước ngày 30/06/2017.

++ Thời hạn thanh toán của năm thứ hai: Chậm nhất trước ngày 30/06/2018.

++ Thời hạn thanh toán của năm thứ ba: Chậm nhất trước ngày 30/06/2019.

Bên B không được trả chậm sang năm sau. Nếu trả chậm thì phải thanh toán theo giá điều chỉnh, cụ thể như sau:

Năm thanh toán: 0,3USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ nhất : 0,32USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ hai: 0,34USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 3 : 0,37USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 4 : 0,39USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 5 : 0,42USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 6 : 0,45USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 7 : 0,48USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 8 : 0,52USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 9 : 0,55USD/m²/năm.

3.3. Hình thức thanh toán: theo quy định tại Hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012.

Điều 3: Điều khoản chung:

- Các nội dung khác không trái với Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng này vẫn giữ nguyên và thực hiện theo các điều khoản trong Hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012 và có giá trị pháp lý làm cơ sở để các bên thực hiện.

- Hợp đồng bổ sung này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012.

Hợp đồng bổ sung thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN được lập thành 05 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản, đồng gửi Sở Tài nguyên & Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định./.



XÁC NHẬN
CỦA TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ngày 29 tháng 7 năm 2016 (ngày hai mươi chín, tháng bảy, năm hai nghìn không trăm mười sáu), tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định, Số nhà 65, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Tôi: Ngô Văn Tổng, chức vụ: Phó Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

XÁC NHẬN:

- Hợp đồng bổ sung Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn kết cầu hạ tầng được giao kết giữa:

Bên A: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định

Đại diện: Ông Vương Phiêu Linh

Chức vụ: Giám đốc

Giấy chứng minh nhân dân số 211429112 do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 10/01/2006.

Bên B: Công ty TNHH Bình Phú

Đại diện: Ông Đỗ Tấn Công

Chức vụ: Giám đốc

Giấy chứng minh nhân dân số 220870599 do Công an tỉnh Phú Yên cấp ngày 16/8/2013.

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm xác nhận, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký vào hợp đồng, giao dịch này trước mặt tôi.

- Hợp đồng bổ sung này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:

+ Bên cho thuê 03 bản chính;

+ Bên thuê 01 bản chính;

Lưu tại Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định 01 bản chính.

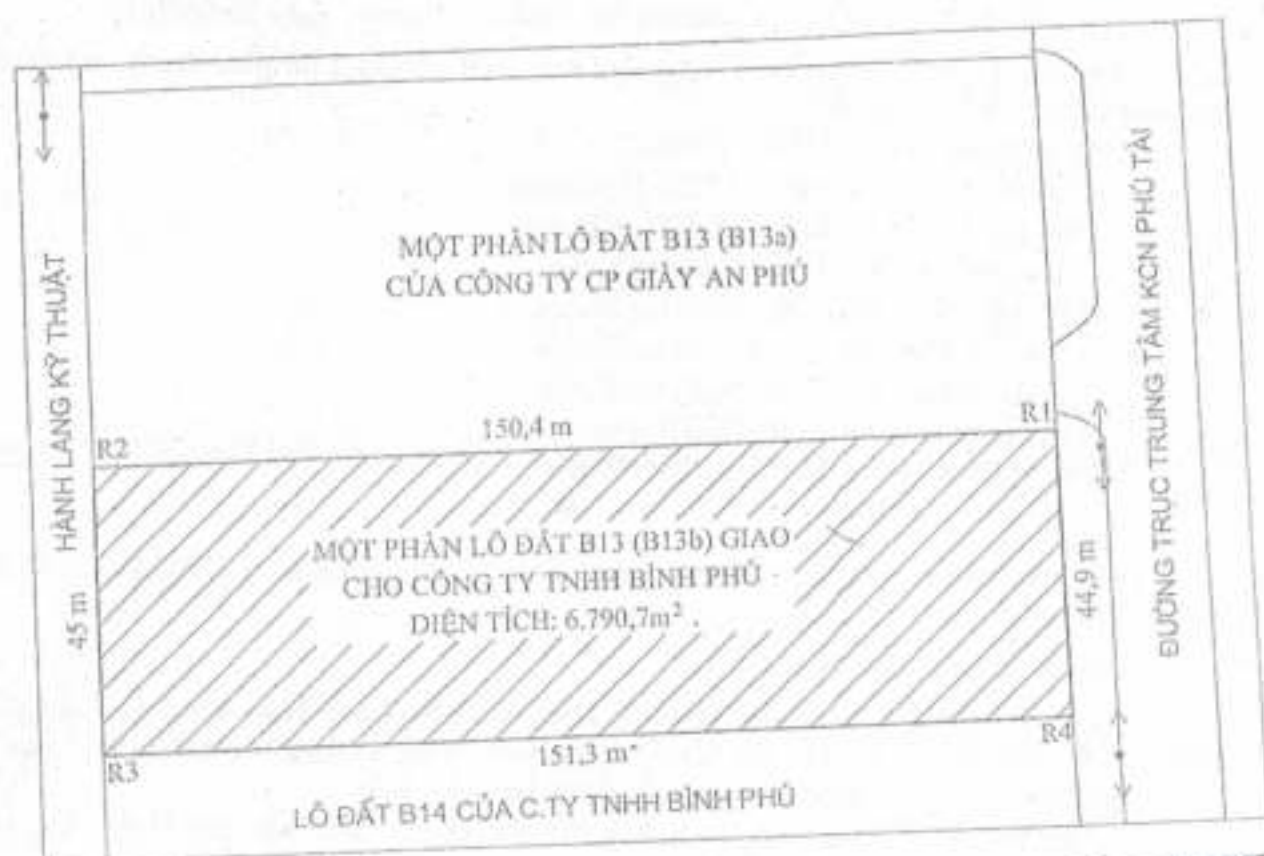
Số: 07, quyển số 01 /BQL-XNHĐTLĐ.



KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Ngô Văn Tổng

KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG MỘT PHẦN LÔ ĐẤT B13 (B13b) GIAO
CHO CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ.



THUYẾT MINH:

- SƠ ĐỒ MẶT BẰNG MỘT PHẦN LÔ ĐẤT B13 (B13b), DIỆN TÍCH: S = 6.790,7 m², ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC CỌC MỐC: R1, R2, R3, R4.

- GIỚI CẠN LÔ ĐẤT:

- + PHÍA ĐÔNG GIÁP ĐƯỜNG TRỤC TRUNG TÂM KCN PHÚ TÀI
- + PHÍA TÂY GIÁP HÀNH LANG KỸ THUẬT KCN PHÚ TÀI
- + PHÍA NAM GIÁP LÔ ĐẤT B14 CỦA CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ
- + PHÍA BẮC GIÁP MỘT PHẦN LÔ ĐẤT B13 (B13a) CỦA CÔNG TY CP GIẤY AN PHÚ.

- ĐẦU NƠI KỸ THUẬT:

SỬ DỤNG HẠ TẦNG CỐ SẴN CỦA CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ TẠI LÔ ĐẤT B14.

Quy Nhơn, Ngày 15 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ

GIÁM ĐỐC



Vương Phiêu Linh



Trần Công



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG BỔ SUNG

Về việc thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài

Số: 34b/2017/HĐBS-TLD-A

Đơn vị: CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ



Quy Nhơn, ngày 26/6/2017



III- NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG:

Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng bổ sung về thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài, với các điều khoản sau:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá cả hợp đồng, thời điểm tính tiền, phương thức thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng, phí duy tu, bảo dưỡng:

1. Điều chỉnh đơn giá thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng:

- Tiền thuê sử dụng hạ tầng theo hợp đồng đã ký: 0,3USD/m²/năm. Nay điều chỉnh là khoản tiền Việt Nam đồng tương đương với 0,3USD/m²/năm (chưa có VAT) theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Phú Tài tại thời điểm thanh toán.

2. Bổ sung phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN.

- Phí duy tu, bảo dưỡng: là khoản tiền Việt Nam đồng tương đương với 0,15USD/m²/năm (chưa có VAT) theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Phú Tài tại thời điểm thanh toán.

3. Bổ sung thời điểm tính tiền Phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN: từ ngày 01/01/2017.

4. Bổ sung Phương thức thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng; Phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN:

4.1. Phương thức thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng:

* Đối với diện tích 13.613,6m²:

- Thanh toán cho thời gian sử dụng đất còn lại (từ năm 2017 đến năm 2048), trong vòng 04 năm (tính từ năm 2017). Trong đó:

+ Năm thứ nhất 50%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2017;

+ Năm thứ hai 15%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2018;

+ Năm thứ ba: 20%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2019;

+ Năm thứ tư 15%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2020.

Bên B không được chuyển sang năm sau, trường hợp Bên B chậm thanh toán trong năm, thì phải thanh toán bổ sung khoản chậm nộp tính bằng đơn giá năm thanh toán cộng thêm 0,03USD/m²/năm (chưa thuế VAT).

* Đối với diện tích 6.790,7m².

- Theo hợp đồng đã ký: Bên B không được trả chậm sang năm sau. Nếu trả chậm thì phải thanh toán theo giá điều chỉnh, cụ thể như sau:

Năm thanh toán: 0,3USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ nhất : 0,32USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ hai: 0,34USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 3 : 0,37USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 4 : 0,39USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 5 : 0,42USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 6 : 0,45USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 7 : 0,48USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 8 : 0,52USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 9 : 0,55USD/m²/năm.

- Nay điều chỉnh lại: Bên B không được trả chậm sang năm sau. Nếu trả chậm thì phải thanh toán bổ sung khoản chậm nộp tính bằng đơn giá năm thanh toán cộng thêm 0,03USD/m²/năm (chưa có thuế VAT).

4.2. Phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN.

Thanh toán hàng năm, trước ngày 30/6 hằng năm, được ổn định trong 05 năm, kể từ ngày 01/01/2017. Bên B không được trả chậm sang năm sau, trường hợp Bên B chậm thanh toán trong năm, thì phải thanh toán bổ sung khoản chậm nộp 0,015USD/m²/năm

(chưa thuế VAT) và được cộng tính vào đơn giá năm thanh toán.

Từ năm thứ 6 (ngày 01/01/2022) trở đi: phí duy tu, bảo dưỡng thanh toán theo quy định cấp thẩm quyền.

Điều 2: Xử lý tài sản trên đất.

Khi hết hạn thuê đất hoặc Bên B bị chấm dứt hợp đồng thuê đất trước thời hạn. Bên B phải di dời toàn bộ tài sản ra khỏi mặt bằng khu đất và phải hoàn trả mặt bằng nguyên trạng như khi nhận bàn giao mặt bằng và bàn giao lại cho Bên A trong vòng 60 ngày. Nếu Bên B không tự tháo dỡ, Bên A có quyền tổ chức tháo dỡ, di dời và Bên B-ngoài việc phải trả cho Bên A mọi chi phí liên quan đến việc tháo dỡ, di dời công trình còn phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan khác (nếu có).

Điều 3: Điều khoản chung.

Các nội dung khác không trái với các Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng bổ sung này thì vẫn giữ nguyên và thực hiện theo các Hợp đồng thuê lại đất số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012 và Hợp đồng bổ sung số 34a/2016/HĐBS-TLĐ-A ngày 29/7/2016. Hợp đồng bổ sung này là một phần không thể tách rời các Hợp đồng thuê lại đất số 34/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012 và Hợp đồng bổ sung số 34a/2016/HĐBS-TLĐ-A ngày 29/7/2016.

Hợp đồng bổ sung thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng KCN được lập thành 05 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản, đồng gửi: Sở Tài nguyên & Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định, mỗi đơn vị 01 bản.

BÊN THUÊ LẠI ĐẤT



BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT



XÁC NHẬN
CỦA TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ngày 26 tháng 6 năm 2017 (ngày hai mươi sáu, tháng sáu, năm hai nghìn không trăm mười bảy), tại Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định, Số nhà 65, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Tôi: Ngô Văn Tổng, chức vụ: Phó Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

XÁC NHẬN:

- Hợp đồng bổ sung Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn kết cấu hạ tầng được giao kết giữa:

Bên A: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định

Đại diện: Ông Vương Phiêu Linh

Chức vụ: Giám đốc

Giấy chứng minh nhân dân số 211429112 do Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 10/01/2006.

Bên B: Công ty TNHH Bình Phú

Đại diện: Ông Đỗ Tấn Công

Chức vụ: Giám đốc

Giấy chứng minh nhân dân số 220870599 do Công an tỉnh Phú Yên cấp ngày 16/8/2013.

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm xác nhận, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký vào hợp đồng, giao dịch này trước mặt tôi.

- Hợp đồng bổ sung này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Bên cho thuê 03 bản chính;

+ Bên thuê 01 bản chính;

Lưu tại Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định 01 bản chính.

Số: 46, quyền số 01 /BQL-XNHDTLĐ.



KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Ngô Văn Tổng

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án khả thi
Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu TAMCO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (Sửa đổi) ngày 21/6/1994;
- Căn cứ Nghị định 42/CP ngày 16/7/1996 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng, Nghị định 92/CP ngày 23/8/1997 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định 42/CP;

- Xét tờ trình số 18/TT-Cty ngày 20/6/1999 của Chi nhánh Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên về việc xin duyệt dự án Nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu TAMCO ;

- Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 576 /TT-TH ngày 23 tháng 6 năm 1999,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt dự án khả thi với những nội dung chủ yếu sau đây:

1 - Tên công trình : Nhà máy chế biến hàng lâm sản XK TAMCO .

2 - Địa điểm xây dựng :

- Khu công nghiệp Phú Tài , phường Trần Quang Diệu , T.Phố Quy Nhơn

- Tổng diện tích khu đất xây dựng : 13.050 m²

3 - Công suất thiết kế : 2.000 m³ lâm sản thành phẩm /năm

4 - Vốn đầu tư cố định : 6.607.674.000 đồng

(Sáu tỷ sáu trăm linh bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng)

Phân bổ theo cơ cấu sau :

a/. Vốn xây lắp : 4.100.994.000 đ

b/. Vốn trang thiết bị : 1.825.000.000 đ

c/. Kiến thiết cơ bản khác : 476.630.000 đ

d/. Vốn dự phòng (5 % XL) : 205.050.000 đ

5 - Nguồn vốn đầu tư : Bao gồm các nguồn huy động như sau :

+ Vốn doanh nghiệp tự huy động để đầu tư

+ Vốn vay .

6 - Tiêu thu sản phẩm : 80% sản phẩm xuất khẩu

20% sản phẩm tiêu thụ trong nước

7 - Thời gian khởi công và hoàn thành : Năm 1999 .

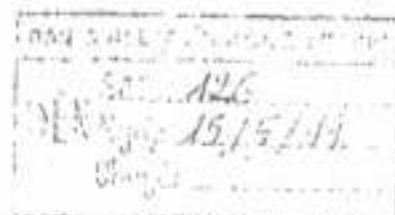
8 - Chủ đầu tư : Chi nhánh công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên

Số: 1256/QĐ-UB

Quy Nhơn, ngày 6 tháng 5 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Về việc giao địa điểm cho Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên để triển khai phương án đền bù và lập dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chế biến lâm sản xuất khẩu.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21-6-1994;
- Căn cứ Luật đất đai ngày 14-7-1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 02-12-1998;
- Căn cứ Nghị định 42/CP ngày 16-7-1996 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và xây dựng; Nghị định 77/1998/NĐ-CP ngày 24-4-1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi bị Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;
- Xét đến xin thuê đất của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên;
- Theo đề nghị của Ban chuẩn bị dự án các khu công nghiệp tại công văn số 33/CV-KCN ngày 17-4-1999 và của Sở Địa chính (tờ trình số: 1005/TT-DC ngày 3 tháng 5 năm 1999).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay giao địa điểm 13050m² đất mại lộ đất B20 khu quy hoạch công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn cho Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên để triển khai lập phương án đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng và lập dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chế biến lâm sản xuất khẩu.

Giới cận khu đất:

- Đông giáp: Chỉ giới xây dựng đường quy hoạch nội bộ (lộ giới 30m);
- Tây giáp: Hành lang lý thuật (rộng 10m);
- Nam giáp: Đường quy hoạch nội bộ (lộ giới 20m);

III- NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG:

Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng bổ sung về thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng tại KCN Phú Tài, với các điều khoản sau:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá cả hợp đồng, thời điểm tính tiền, phương thức thanh toán tiền thuê lại đất gắn kết cấu hạ tầng, phí duy tu, bảo dưỡng:

1. Điều chỉnh đơn giá thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng:

- Tiền thuê sử dụng hạ tầng theo hợp đồng đã ký: 0,3USD/m²/năm. Nay điều chỉnh là khoản tiền Việt Nam đồng tương đương với 0,3USD/m²/năm (chưa có VAT) theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Phú Tài tại thời điểm thanh toán.

2. Bổ sung phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN.

- Phí duy tu, bảo dưỡng: là khoản tiền Việt Nam đồng tương đương với 0,15USD/m²/năm (chưa có VAT) theo tỷ giá ngoại tệ bán ra của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Phú Tài tại thời điểm thanh toán.

3. Bổ sung thời điểm tính tiền Phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN: từ ngày 01/01/2017.

4. Bổ sung Phương thức thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng; Phí duy tu, bảo dưỡng hạ tầng KCN:

4.1. Phương thức thanh toán tiền thuê sử dụng kết cấu hạ tầng:

* Đối với diện tích 13.613,6m²:

- Thanh toán cho thời gian sử dụng đất còn lại (từ năm 2017 đến năm 2048), trong vòng 04 năm (tính từ năm 2017). Trong đó:

+ Năm thứ nhất 50%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2017;

+ Năm thứ hai 15%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2018;

+ Năm thứ ba: 20%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2019;

+ Năm thứ tư 15%: Chậm nhất đến ngày 30/6/2020.

Bên B không được chuyển sang năm sau, trường hợp Bên B chậm thanh toán trong năm, thì phải thanh toán bổ sung khoản chậm nộp tính bằng đơn giá năm thanh toán cộng thêm 0,03USD/m²/năm (chưa thuế VAT).

* Đối với diện tích 6.790,7m².

- Theo hợp đồng đã ký: Bên B không được trả chậm sang năm sau. Nếu trả chậm thì phải thanh toán theo giá điều chỉnh, cụ thể như sau:

Năm thanh toán: 0,3USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ nhất : 0,32USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ hai: 0,34USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 3 : 0,37USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 4 : 0,39USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 5 : 0,42USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 6 : 0,45USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 7 : 0,48USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 8 : 0,52USD/m²/năm.

Trả chậm năm thứ 9 : 0,55USD/m²/năm.

9- Tổ chức thực hiện: Chủ đầu tư tự quản lý điều hành dự án.

Điều 2: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng, thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện cho các cơ quan tổng hợp để theo dõi và trình UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo.

Điều 3 : Chánh văn phòng HĐND - UBND tỉnh, Giám đốc các Sở : Kế hoạch và Đầu tư , Tài chính - Vật giá, Xây dựng , Cục trưởng cục ĐTPT tỉnh , Chủ tịch UBND TP Quy Nhơn , chủ đầu tư , cùng các sở, ban liên quan thi hành quyết định này kể từ ngày ký ./

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu VP,K4

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



BÙI TRẦN HÀ

- Báo giáp : Công ty giấy An Phú.

(Kèm theo bản đồ phân lô khu đất tỷ lệ 1/1000 do Công ty xây dựng - phát triển đồ thị lập tháng 4-1999).

Thời hạn giao địa điểm là 43 ngày kể từ ngày ký quyết định . Qua thời hạn trên quyết định này không có hiệu lực thi hành.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 quyết định này

1- Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên phải tiến hành các bước lập dự án đến tư, thiết kế tổng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và lập hồ sơ xin thuê đất theo quy định của pháp luật.

2- Giao UBND thành phố Quy Nhơn thành lập Hội đồng đến bù thiệt hại giải phóng mặt bằng phối hợp các sở : Địa chính , Tài chính - Vật giá , Xây dựng , Ban chuẩn bị dự án các khu công nghiệp, Công ty xây dựng - phát triển đồ thị và các cơ quan được giao địa điểm lập phương án đến bù thiệt hại giải phóng mặt bằng trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện đến bù thiệt hại giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt .

Điều 3: Chánh văn phòng UBND và UBND tỉnh , Giám đốc các sở Địa chính , Tài chính - Vật giá , Xây dựng , Trưởng ban chuẩn bị dự án các khu công nghiệp , Giám đốc Công ty xây dựng - phát triển đồ thị, Thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn , Chủ tịch UBND phường Tân Quang Diệu và Giám đốc Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Như Điều 3

- Lưu Vp, K12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH



BUI TRẦN HÀ

Bình Định, ngày 15 tháng 7 năm 2022

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 44/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bình Phú.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu & tiêu thụ nội địa.

- Tổng số công trình: 03 công trình.

- Theo thiết kế: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Chủ đầu tư cung cấp kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng ngày 07/7/2022.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Vạn Tường.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Xây dựng Tô Gia.

- Vị trí xây dựng: Lô B14, KCN Phú Tài.

- Chỉ giới xây dựng: Theo QH TMB nhà máy kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xây dựng.

- Màu sắc công trình: Hài hòa với cảnh quan xung quanh.

2.1. Công trình số 1: Xưởng lắp ráp.

- Diện tích xây dựng: $756,25m^2$ (27,5m x 27,5m).

- Tổng diện tích sàn: $756,25m^2$.

- Chiều cao công trình: 11,348m. Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng: Cao hơn 0,3m so với cốt sân, đường nội bộ.

2.2. Công trình số 2: Kho chứa gỗ.

- Diện tích xây dựng: $816,75m^2$ (27,5m x 29,7m).

- Tổng diện tích sàn: $816,75m^2$.

- Chiều cao công trình: 11,348m. Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng: Cao hơn 0,3m so với cốt sân, đường nội bộ.

2.3. Công trình số 3: Dây lò sấy hơi nước + nhà nổi hơi.

- Diện tích xây dựng: $451m^2$ (11m x 41m).

- Tổng diện tích sàn: $451m^2$.

- Chiều cao công trình: 6,52m. Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng: Cao hơn 0,2m so với cốt sân, đường nội bộ.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT11496 ngày 21/4/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Bình Phú.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn GPXD./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bình Phú;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- Công ty CPĐT&XD Bình Định;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Các phòng QLĐT, QLTNMT, VPDD;
- Lưu: VT, P.QLQHSD (02b).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phan Việt Hùng

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế, độ an toàn kết cấu chịu lực của công trình.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Định, ngày.....tháng..... năm.....

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn GPXD./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bình Phú;
- Lãnh đạo Ban;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- Công ty CPĐT&XD Bình Định;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Các phòng QLĐT, QLTNMT, VPDD;
- Lưu: VT, P.QLQHXD (02b).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Phan Việt Hùng

Bình Định, ngày 07 tháng 3 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 08/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bình Phú.
Địa chỉ: Lô B14, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản XK & TTND và Nhà xưởng sản xuất gỗ mở rộng.
 - Tổng số công trình cấp GPXD: 04 công trình.
 - Thiết kế công trình: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo.
 - Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Tân Phú Gia.
 - Địa điểm xây dựng: Lô B14 + 1 phần Lô B13, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn
 - Chi giới xây dựng: Theo QH TMB đã được BQL KKT thỏa thuận tại Văn bản số 2306/BQL-QLQH XD ngày 15/11/2016.
 - Mật độ xây dựng theo QH TMB của nhà máy: 62,89%.
 - Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quang khu vực.
- 2.1. Hạng mục: Xưởng của CD.
 - Theo QH TMB có ký hiệu số (03).
 - Diện tích xây dựng: 384m^2 (12m x 32m). Tổng $S_{\text{tổng}}$: 384m^2 .
 - Chiều cao công trình: 6,15m. Số tầng: 01 tầng.
 - Cos nền xây dựng: Cao 0,15m so với cos sân, đường nội bộ.
- 2.2. Hạng mục: Nhà căn tin.
 - Theo QH TMB có ký hiệu số (10).
 - Diện tích xây dựng: 136m^2 (8,5m x 16m). Tổng $S_{\text{tổng}}$: 136m^2 .
 - Chiều cao công trình: 5,55m. Số tầng: 01 tầng.
 - Cos nền xây dựng: Cao hơn 0,45m so với cos sân, đường nội bộ.
- 2.3. Hạng mục: Mái che số 17.
 - Theo QH TMB có ký hiệu số (17).
 - Diện tích xây dựng: $176,407\text{m}^2$ (5,53m x 31,9m). Tổng $S_{\text{tổng}}$: $176,407\text{m}^2$.
 - Chiều cao công trình: 6,15m. Số tầng: 01 tầng.
 - Cos nền xây dựng: Cao hơn 0,15m so với cos sân, đường nội bộ.
- 2.4. Hạng mục: Mái che số 18.
 - Theo QH TMB có ký hiệu số (18).
 - Diện tích xây dựng: $1.145,4\text{m}^2$ (11,5m x 99,6m). Tổng $S_{\text{tổng}}$: $1.145,4\text{m}^2$.
 - Chiều cao công trình: 6,15m. Số tầng: 01 tầng.
 - Cos nền xây dựng: Cao hơn 0,15m so với cos sân, đường nội bộ.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 134/2012/HĐ-TLĐ-A ngày 29/11/2012; Hợp đồng bổ sung số 34A/2016/HĐBS-TLĐ-A ngày 29/7/2016 đã ký giữa Công ty CP ĐTXD Bình Định và Công ty TNHH Bình Phú.

4. Ghi nhận các công trình đã xây dựng tại Lô B14 + 1 phần Lô B13, KCN Phú Tài: Theo bản vẽ mặt bằng kèm trong hồ sơ đề nghị cấp GPXD.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn GPXD/.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bình Phú;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Đại diện BQL;
- Cty CP ĐTXD Bình Định;
- Bộ phận 1 của BQL;
- Lưu: VT, P.QLQHXT(1b).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phan Việt Hùng

CHỨNG THỰC BAN SAO ĐÚNG VỚI BAN CHÍNH
Số CT: 0526 Quyển 04 SCT/BS

24-02-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Minh Hương



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 154, tờ bản đồ số: 31
b) Địa chỉ: lô B14 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, tỉnh Bình Định.
c) Diện tích: 13.613,6 m², (Bằng chữ: Mười ba nghìn sáu trăm mười ba phẩy sáu mét vuông).
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa).
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2048
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bình Định

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất - kinh doanh, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà làm việc	374,2	522,9	Sở hữu riêng	3	-/-
Kho thành phẩm	1.433,6	1.433,6	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 1	1.872,1	1.872,1	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 2	1.563,0	1.563,0	Sở hữu riêng	3	-/-
Xưởng sản xuất số 3	1.101,2	1.101,2	Sở hữu riêng	3	-/-
Dây lò sấy	370,4	370,4	Sở hữu riêng	4	-/-
Dây 8 lò sấy nhiệt	224,7	224,7	Sở hữu riêng	4	-/-
Mái che khu chứa gỗ chuẩn bị đưa vào lò sấy	453,9	453,9	Sở hữu riêng	4	-/-
Xưởng cưa CD	313,8	313,8	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà bảo vệ	9,0	9,0	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận số CT03861 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/12/2015./

Bình Định, ngày 24 tháng 4 năm 2020

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH



Lê Văn Tùng

Số vào sổ cấp GCN: CT11496

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định xác nhận Công ty TNHH Bình Phú đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến gỗ mở rộng tại một phần lô B13, KCN Phú Tài thuộc phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định vào ngày 19/6/2017.

Công ty TNHH Bình Phú có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33, Luật bảo vệ môi trường năm 2014.
3. Báo cáo với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định khi có những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến hoạt động của dự án và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng Văn bản của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến gỗ mở rộng tại một phần lô B13, KCN Phú Tài kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty TNHH Bình Phú, để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát. / 21/6/2017

Nơi nhận:

- Cty TNHH Bình Phú;
- UBND TP. Quy Nhơn;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- Cty CP ĐTXD Bình Định;
- P. QLQH XD, QLĐT;
- VP Đại diện BQLKKT;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Ngô Văn Tổng

Số: 281 /KHCMNT

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 6 năm 2001

PHIẾU XÁC NHẬN

BẢNG ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Dự án nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu TAMCO tại khu công nghiệp Phú Tài- tỉnh Bình Định

SỞ KHOA HỌC,CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

XÁC NHẬN

Điều 1. Dự án nhà máy chế biến hàng lâm sản xuất khẩu TAMCO tại khu công nghiệp Phú Tài- tỉnh Bình Định đã trình nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, ngày 9 tháng 6 năm 2001.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đã được xác nhận ở trên.

Điều 3. Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của nhà máy là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện bảo vệ môi trường của nhà máy.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Chủ dự án nhà máy phải có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra, kiểm soát về môi trường theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Nơi nhận: 

- Chủ Dự án
- Lưu QLMT.VP Sở

SỞ KHOA HỌC,CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH



MT GIỚI HẠN
ĐPH GIỚI HẠN



BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH
Số: 176/TĐ-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
 - Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
 - Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
 - Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 25 / 5 / 2009.
- của: Công ty TNHH Bình Phú

Người đại diện là ông/ bà: Đỗ Tấn Công Chức danh Giám Đốc
(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CHỨNG NHẬN:

- (2) NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẨU
- Địa điểm: KCN Phú Tài - TP. Quy Nhơn - T. Bình Định
- Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Bình Phú
- Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH Mạnh Đình
- Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Mặt bằng tổng thể (điều chỉnh)

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) Không được để nguyên vật liệu cản trở hành lang an toàn và lối thoát nạn.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bình Phú;
- C23 Bộ Công An;
- Lưu PC23;

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 5 năm 2009

(4) KT. TRƯỞNG PHÒNG PC23

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá: TRẦN XUÂN CHÍ

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (kỳ tên, đóng dấu).

Số: 113 /TD-PCCC(.....)

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 02 ngày 02/01 2009
của Công ty TNHH Bình Phú

Người đại diện là ông / bà: Đỗ Tấn Công Chức danh: Giám Đốc

(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẨU

Địa điểm: Khu công nghiệp Phú Tài - P. Trần Quang Diệu - TP. Quy Nhơn

Chủ đầu tư / chủ phương tiện: Công Ty TNHH Bình Phú

Đơn vị lập dự án / thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế Nam Trung Bộ

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hệ thống chữa cháy vách tường

- Hệ thống chống sét đánh thẳng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) - Xây dựng mở rộng thêm bể nước chữa cháy để đảm bảo 54m³.
- Công trình phải được Phòng cảnh sát PCCC nghiệm thu trước khi đưa vào hoạt động.

Quy Nhơn ngày 08 tháng 01 năm 20 09

(4) KI TRƯỞNG PHÒNG PC23

Nơi nhận:
- Cty TNHH Bình Phú
- C23 Bộ Công An
- Lưu PC23



(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.

(2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.

(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.

(4) Chức danh người ký giấy

Thư ký là: TRẦN XUÂN CHÍ

Số: 130 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THAM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 07 ngày 26 / 08 / 2016 của: Công ty TNHH Bình Phú

Người đại diện là Ông/Bà: Đỗ Tấn Công Chức danh Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH ĐỊNH

CHỨNG NHẬN:

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN NÔNG - LÂM SẢN XUẤT KHẨU (ĐIỀU CHỈNH, MỞ RỘNG)

Địa điểm xây dựng: Lô 20B, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Bình Phú

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TV Thiết kế và Xây dựng Tân Phú Gia

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Mặt bằng tổng thể;
- Hệ thống đèn Exit và chiếu sáng sự cố;
- Hệ thống chống sét; - Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy vách tường;
- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu.

Yêu cầu kèm theo: Tổ chức nghiệm thu về PCCC đối với công trình trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 17, Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. *Thư ký*

Nơi nhận:

- Cty. TNHH Bình Phú;
- C66 Bộ Công An;
- Lưu: VT, P2.

Bình Định, ngày 19 tháng 09 năm 2016.

KT. GIÁM ĐỐC.....
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đại tá Phạm Đình Trung

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC VÀ CC TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 687/NT-PCCC

Bình Định, ngày 14 tháng 6 năm 2018

V/v nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy
chế biến nông – lâm sản xuất khẩu (ĐC, MR).

Kính gửi: Công ty TNHH Bình Phú.

Theo đề nghị tại văn bản số 08/BP ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc nghiệm thu PCCC của Công ty TNHH Bình Phú; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại biên bản kiểm tra do đại diện Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Định lập ngày 07 tháng 5 năm 2018 và hồ sơ nghiệm thu về PCCC của Công ty TNHH Bình Phú.

Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Định đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Bình Phú đối với công trình: Nhà máy chế biến nông – lâm sản xuất khẩu (Điều chỉnh, mở rộng) xây dựng tại Lô B20 KCN Phú Tài, P.Trần Quang Diệu, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo các nội dung sau:

- Mặt bằng tổng thể; - Hệ thống cấp điện cho hệ thống PCCC;
- Hệ thống chống sét đánh thẳng; - Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy vách tường; - Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát nạn.

Để đảm bảo an toàn PCCC cho công trình: Nhà máy chế biến nông – lâm sản xuất khẩu (Điều chỉnh, mở rộng) trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Bình Phú thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Định lập ngày 07/5/2018.
- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về PCCC.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CS PC&CC số 2 (th/dối, ph/hợp);
- Lưu: VT, P1, P2.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đạt Phạm Đình Trung



CÔNG AN TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Mẫu số PC10
B18 kèm theo Nghị định số
136/2020/NĐ-CP
ngày 24/11/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kiểm tra an toàn PCCC và CNCH

Hồi: 13 giờ 30 ngày 31 tháng 5 năm 2023.

Tại: Nhà máy sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản xuất khẩu và TTND - Công ty TNHH Bình Phú.

Địa chỉ: Lô B14 và một phần lô B13, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Định:

- Ông: Nguyễn Quyết Thắng - Chức vụ: Cán bộ
- Ông: Lê Hùng Vui - Chức vụ: Cán bộ

Đã tiến hành kiểm tra công tác an toàn PCCC và CNCH đối với Công ty TNHH Bình Phú theo Kế hoạch kiểm tra số 382/KH-PC07 ngày 03/4/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Định.

Đại diện Công ty TNHH Bình Phú:

- Ông: Đỗ Tấn Công - Chức vụ: Giám đốc Công ty.
- Bà: Lê Thị Hồng Diệu - Chức vụ: Trưởng phòng HCNS.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Trình bày của cơ sở

1. Quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở, các vấn đề liên quan đến quy hoạch, xây dựng

Loại hình cơ sở: cơ sở công nghiệp; hạng sản xuất: C

Ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế từ gỗ (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Số lượng lao động đang làm việc tại cơ sở 120-140 người

Doanh nghiệp, đơn vị chủ quản: Công ty TNHH Bình Phú (thành lập theo GCN đăng ký doanh nghiệp số 4100442979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 09/05/2002; đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31/05/2012).

GCN đăng ký đầu tư số với mã số dự án số 0307347536 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 24/12/2002; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 07/08/2015.

Người đứng đầu cơ sở: Đỗ Tấn Công.

Trước đó Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên – Chi nhánh Quy Nhơn đầu tư và hoạt động gồm các giấy tờ pháp lý, cụ thể: Công văn số 1025/UB-NN ngày 26/5/1998 của UBND tỉnh Bình Định về việc xác định vị trí đất cho Chi nhánh Công ty Vật tư nông nghiệp Phú Yên thuê đất làm nhà xưởng;



Tờ trình số 75/TT-XDPTĐT ngày 23/3/1999 của Công ty Xây dựng – Phát triển Đô thị Sở xây dựng Bình Định về việc đề nghị cấp địa điểm lô B20 thuộc KCN Phú Tài cho Chi nhánh Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên, Quyết định số 1256/QĐ-YB ngày 06/05/1999 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao địa điểm cho Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên triển khai phương án đền bù và lập dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chế biến lâm sản xuất khẩu; Quyết định số 1985/QĐ-UB ngày 24/6/1999 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án khả thi Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu TAMCO, Biên bản bàn giao địa điểm xây dựng công trình trong KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn. Công văn số 2910/UB-CN ngày 21/12/1999 của UBND tỉnh Bình Định về việc thi công một số hạng mục thuộc dự án đầu tư Nhà máy chế biến nông lâm sản xuất khẩu của Chi nhánh Công ty Vật tư KTNN Phú Yên. Đến năm 2002, cơ sở giải thể và bán lại cho tập thể người lao động thuộc Chi nhánh (thành lập Công ty TNHH Bình Phú).

Thời gian bắt đầu xây dựng: năm 2017 cơ sở tiến hành xây dựng, cải tạo theo Giấy phép xây dựng số 08/GPXD /GPXD do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp ngày 07/03/2017 đối với các hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản XK&TTND và Nhà xưởng sản xuất gỗ mở rộng.

Giấy phép xây dựng số 44/GPXD ngày 15/7/2022 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp.

Diện tích khu đất: 20.404,3 m²; Diện tích xây dựng: 12.542,04m²; Mật độ xây dựng: 61,46%.

Thời gian bắt đầu đi vào hoạt động: năm 1999 (Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên – Chi nhánh Quy Nhơn), năm 2002 (Công ty TNHH Bình Phú).

Quá trình hoạt động, mở rộng, cải tạo của các hạng mục trong cơ sở: năm 2002 Công ty nhận chuyển nhượng lại từ Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên – Chi nhánh Quy Nhơn, tiến hành cải tạo một số hạng mục: Công văn số 05/PCCC ngày 08/01/2009 của Công an tỉnh Bình Định về việc trả lời Quy hoạch mặt bằng tổng thể nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu của Công ty TNHH Bình Phú và Công văn số 132/PCCC ngày 18/5/2009 của Công an tỉnh Bình về việc kiểm tra khắc phục các kiến nghị theo Công văn số 05/PCCC ngày 08/01/2009; Bản vẽ quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể 1/500 kèm theo quyết định số 57 ngày 04/06/2009 của Ban QL các KCN Bình Định. Năm 2017, cơ sở mở rộng quy mô mua lại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Giày An Phú (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất công chứng tại Phòng công chứng số 1, số công chứng 5416) và tiến hành cải tạo, sửa chữa.

Hiện trạng của cơ sở tại thời điểm kiểm tra gồm các hạng mục:

- Nhà làm việc: 435,2m², 02 tầng, tường xây gạch, mái tole, bậc III.

- Kho thành phẩm: 1433,6m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng sản xuất số 1: 1800m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng sản xuất số 2: 1504,42m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng sản xuất số 3: 1.224m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Dây lò sấy: 267,5m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Mái che số 18: 1145,4m² 01 tầng, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Mái che khu chứa gỗ chuẩn bị đưa vào lò sấy: 630,5m², khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng lắp ráp: 671,75m² 01 tầng, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng cưa CD: 384m² 01 tầng, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Xưởng sản xuất: 2421,69m² 01 tầng, tường xây gạch, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Mái che số 17: 181,83m² 01 tầng, khung thép, mái tole, bậc IV.
- Nhà nghỉ ca: 303,15m², 01 tầng, tường xây gạch, mái tole, bậc III.
- Căn tin: 136m², 01 tầng, tường xây gạch, mái tole, bậc III.
- Nhà showroom: 150m², 01 tầng, tường xây gạch, mái tole, bậc III.

2. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC, CNCH

Các văn bản liên quan đến các điều kiện an toàn PCCC để đi vào hoạt động: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 113/TD-PCCC ngày 08/01/2009 do Công an tỉnh Bình Định cấp; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 176/TD-PCCC ngày 28/5/2009; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 130/TD-PCCC ngày 19/09/2016 do Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Bình Định cấp; Công văn nghiệm thu số 687/NT-PCCC ngày 11/6/2018 của Cảnh sát PC và CC tỉnh Bình Định về việc nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy chế biến nông - Lâm sản xuất khẩu (ĐC, MR).

Người đứng đầu cơ sở đã ban hành các văn bản: nội quy PCCC và CNCH cơ sở, nội quy sử dụng điện.

Có kế hoạch PCCC và CNCH năm 2023: Cơ sở đã xây dựng kế hoạch PCCC và CNCH năm 2023.

Công tác tuyên truyền, huấn luyện: Đã thể hiện trong kế hoạch PCCC và CNCH năm 2023.

Công tác tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH: Định kỳ hàng tháng cơ sở đã tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH và có biên bản lưu hồ sơ theo quy định.

Công tác lập và thực tập phương án của cơ sở: cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy theo mẫu PC17 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ (Phương án số 154, xây dựng ngày 10/12/2022,

phê duyệt ngày 14/12/2022); phương án cứu nạn, cứu hộ đã được xây dựng theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định 83/2017/NĐ-CP ngày 18/07/2017 của Chính phủ.

Công tác xây dựng và duy trì hoạt động của lực lượng PCCC và CNCH cơ sở: Đội PCCC và CNCH đã được thành lập gồm 25 thành viên. Tất cả thành viên đã được huấn luyện cấp GCN huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH (tất cả còn thời hạn).

II. Kiểm tra thực tế

1. Kiểm tra hồ sơ

- Hồ sơ quản lý, theo dõi các hoạt động PCCC, CNCH: đã được lập theo quy định tại Điều 5 Nghị định 136/2020/NĐ-CP, Điều 4 Thông tư 149/2020/TT-BCA, Điều 9 Thông tư 08/2018/TT-BCA

- Việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở thuộc phụ lục II Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ: Cơ sở đã ký hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và các rủi ro đính kèm với Công ty Cổ phần Bảo Minh; phần Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã tách riêng với phần bảo hiểm khác; thời hạn bảo hiểm đến hết 24 giờ 00 phút ngày 25 tháng 7 năm 2023

- Việc tổ chức tự kiểm tra: Định kỳ hàng tháng cơ sở đã tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH và có biên bản lưu hồ sơ theo quy định.

- Việc tổ chức tuyên truyền định kỳ: cơ sở đã tự tổ chức tuyên truyền về PCCC và CNCH cho cán bộ công nhân viên và có biên bản tuyên truyền lưu hồ sơ theo quy định.

- Số lượng thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở: đã được thành lập gồm 25 đội viên. Trong đó có 25 thành viên đã được huấn luyện cấp Giấy chứng nhận HLNV PCCC, CNCH. Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở có lưu giữ 25 Giấy chứng nhận, các Giấy chứng nhận còn thời hạn sử dụng.

- Việc tổ chức thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH định kỳ: đã phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tổ chức thực tập phương án chữa cháy và CNCH ngày 10/10/2022. Năm 2023 đã thể hiện trong kế hoạch.

- Kết quả đo điện trở tiếp đất hệ thống chống sét: đối với vị trí đo cọc 01 kết quả 3,15 Ω , cọc 02 kết quả 3,00 Ω , hệ thống báo cháy 2,08 Ω , được thực hiện bởi Công ty TNHH Xây dựng TM Hoàng Phúc Hưng thực hiện ngày 19/10/2022 (còn thời hạn tham khảo).

- Biên bản bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC ngày 12/9/2022 được thực hiện bởi Công ty TNHH kỹ thuật - công nghệ Hoàng Phát. Định kỳ hàng tháng đã tiến hành tự kiểm tra công tác an toàn PCCC và CNCH tại cơ sở và có biên bản lưu hồ sơ theo quy định.

2. Kiểm tra các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC và CNCH

2.1. Việc duy trì giao thông, nguồn nước, khoảng cách an toàn về PCCC và giải pháp ngăn cháy

- Đường giao thông dành cho xe chữa cháy: Giao thông bên ngoài cơ sở tiếp giáp với trục đường trung tâm KCN Phú Tài rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận.

- Bãi đỗ xe chữa cháy: khuôn viên cơ sở rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy dừng, đỗ, triển khai đội hình.

- Nguồn nước sử dụng để chữa cháy: 01 bể nước khối tích 60m³ xe chữa cháy có thể tiếp cận và triển khai phun, hút nước.

2.2. Việc duy trì các điều kiện an toàn về PCCC và CNCH

a) Duy trì mặt bằng công năng, bố trí công nghệ sản xuất, giải pháp ngăn cháy lan, giải pháp thoát nạn

- Mặt bằng công năng, bố trí công nghệ sản xuất: Tại cơ sở trang bị các thiết bị như máy bảo, máy ghép hình, máy cắt, máy rọc, băng tải cùi, băng tải tinh chế,...

- Diện tích khoang cháy: đảm bảo theo hồ sơ thẩm duyệt và nghiệm thu.

- Giải pháp thoát nạn: tại các cửa thoát nạn của các nhà xưởng đều được trang bị đèn EXIT và đèn chiếu sáng sự cố. Hàng hóa, vật tư sắp xếp gọn gàng, không che chắn lối thoát nạn.

b) Việc duy trì, bố trí, hoạt động của hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH

Hệ thống chữa cháy bằng nước: Tại cơ sở có trang bị 01 máy bơm chữa cháy động cơ xăng; 01 máy bơm chữa cháy điện, có 14 tủ chữa cháy vách tường, mỗi tủ chữa cháy đều có lăng vòi kèm theo. Tại thời điểm kiểm tra, tiến hành thử hoạt động của các máy bơm chữa cháy đồng thời sử dụng 01 lăng B và 01 vòi B, các máy bơm hoạt động bình thường.

Hệ thống báo cháy tự động: Tại cơ sở có trang bị 01 tủ trung tâm báo cháy gồm 05 kênh, có 11 chuông báo cháy, 11 nút ấn báo cháy và 180 đầu báo cháy nhiệt. Tại thời điểm kiểm tra, tiến hành kiểm tra các nút ấn báo cháy và một số đầu báo cháy, hệ thống hoạt động bình thường.

Bình chữa cháy xách tay: 72 bình chữa cháy MFZ4, 05 bình MFZ8, 02 bình MFZT35, 05 bình MT3. Tại thời điểm kiểm tra, các bình chữa cháy hoạt động đảm bảo.

c) Việc duy trì, bố trí, hoạt động của các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC và CNCH

Hệ thống điện: Các thiết bị đóng, ngắt, bảo vệ đã được lắp đặt tại các khu vực. Tại thời điểm kiểm tra, chưa thấy dấu hiệu chập chập, mất an toàn.

Tại cơ sở có trang bị hệ thống chống sét đánh thẳng. Tại thời điểm kiểm tra hệ thống chống sét, hệ thống điện không phát hiện hư hỏng, bất thường nào.

2.3. Kiểm tra việc thường trực và triển khai lực lượng, phương tiện của lực lượng PCCC và CNCH cơ sở

- Việc phân công, bố trí đội viên Đội PCCC và CNCH trong các ca trực đảm bảo theo quy định. Trong giờ làm việc có 25 đội viên, ngoài giờ làm việc có 04 đội viên thường trực tại cơ sở, các đội viên đã được phân công trách nhiệm cụ thể theo lịch phân công và quy chế làm việc.

- Việc mua sắm trang phục, dụng cụ cá nhân cho thành viên Đội PCCC và CNCH: cơ sở đã trang bị 20 bộ trang phục cho thành viên đội PCCC và CNCH cơ sở theo Thông tư 150/2020/TT-BCA của Bộ Công an.

- Việc bảo đảm tình trạng hoạt động và cơ sở phương tiện, thiết bị thường trực PCCC và CNCH: Các phương tiện, thiết bị thường trực đảm bảo công năng sử dụng, số lượng phương tiện được duy trì đảm bảo theo quy định.

- Qua kiểm tra, các thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở cơ bản đã nắm được các kiến thức, kỹ năng PCCC và CNCH.

IV. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

* Các nội dung đã thực hiện tốt:

- Lối thoát nạn, giao thông phục vụ cho công tác chữa cháy của cơ sở đảm bảo thông thoáng, không có hàng hóa, vật tư che chắn.

- Các phương tiện, hệ thống PCCC được trang bị tại cơ sở được duy trì kiểm tra định kỳ đảm bảo công năng sử dụng.

- Hồ sơ quản lý hoạt động PCCC và CNCH tại cơ sở cơ bản đầy đủ.

* Tồn tại, thiếu sót:

Các GCN thẩm duyệt chưa thể hiện thiết kế đối với hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, hệ thống thông gió và hút khói của công trình.

2. Kiến nghị

Đề nghị cơ sở có kế hoạch thực hiện việc lập hồ sơ thiết kế về PCCC đối với hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, hệ thống thông gió và hút khói của công trình đảm bảo theo quy định.

Bên cạnh các kiến nghị trên, trong quá trình hoạt động, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm duy trì thực hiện thường xuyên các công tác sau:

- Duy trì việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm về PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 5 Luật PCCC và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017.

- Duy trì các điều kiện an toàn PCCC và CNCH đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Điều 12 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Định kỳ 06 tháng, 01 năm phải xây dựng báo cáo công tác PCCC và CNCH và gửi về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH để theo dõi.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ các hệ thống, phương tiện PCCC và CNCH tại chỗ đảm bảo công năng sử dụng.

- Hàng năm, cơ sở phải có kế hoạch tổ chức tập huấn, tuyên truyền nội quy quy định PCCC, CNCH các kỹ năng thoát hiểm trong đám cháy để nhân viên biết, thực hiện. Đồng thời tổ chức thực tập Phương án chữa cháy cơ sở.

- Thường xuyên nhắc nhở nhân viên, người lao động nâng cao ý thức trong việc sử dụng lối thoát nạn.

- Duy trì công tác tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH hàng tháng, hàng quý; tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ nhất là vào ban đêm (*các lần kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra kèm theo*).

- Quản lý chặt việc sử dụng nguồn nhiệt, nguồn lửa; thường xuyên quán triệt nhân viên chấp hành nghiêm túc các quy định, nội quy an toàn PCCC, nhất là quy định cấm hút thuốc tại các khu vực cấm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện và các thiết bị tiêu thụ điện. Phải ngắt điện tại các khu vực không có người sử dụng.

Các kiến nghị trên yêu cầu cơ sở tổ chức thực hiện nghiêm túc, thông báo kết quả và tài liệu liên quan gửi về Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Định để tổng hợp, theo dõi kết quả.

* Ý kiến của Cơ sở: thống nhất với các nội dung trong biên bản kiểm tra, trong thời gian sớm nhất sẽ khắc phục các tồn tại, thiếu sót đã được ghi nhận.

3. Kết luận: Cơ sở đã thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH. Thực tế có một số hệ thống PCCC chưa được thiết kế, Đoàn kiểm tra đã đề nghị cơ sở bổ sung trong thời gian tới.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 07 trang được lập thành 03 bản (lưu tại cơ sở 01 bản, cơ quan kiểm tra 02 bản), đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
H-C/ GIÁM ĐỐC



Tân Công

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

Venus

Đại úy Nguyễn Quyết Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

SỐ: 061704/HĐ

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hoá, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;
- Căn cứ nhu cầu sử dụng của khách hàng và năng lực cung cấp nước sạch của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Hôm nay, ngày 20/06/2016 tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, chúng tôi gồm:

• **BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ:** (gọi tắt là Bên A)

Tên đơn vị cấp nước: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH.**

Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, Phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tài khoản số: 10201.0000.407498 tại Ngân hàng: Công thương Bình Định

Mã số thuế: 4100258955

Điện thoại: 056.3646062 - 056.3846507 Fax: 056.3847843

Đại diện là Ông (Bà): **NGUYỄN VĂN CHÂU** Chức vụ: Giám đốc

(Giấy uỷ quyền số:do Giám đốc Công ty ký ngày tháng năm)

• **KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC:** (gọi tắt là Bên B)

Tên cơ quan, tổ chức/Chủ hộ: **CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ**

Địa chỉ trụ sở chính: **LÔ 20B KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ TÀI-PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ cấp nước: **KHU CN PTAI, Phú Tài Trần Quang Diệu Quy Nhơn**

Tài khoản số: 0051000017931

Hạng mục:

Mã nguồn:

Tại ngân hàng (Kho bạc): **Ngoại Thương Quy Nhơn**

Mã số thuế: 4100442979

Điện thoại: 3741228

Fax:

Đại diện Ông (Bà): **Đỗ Tấn Công**

Chức vụ: Giám Đốc

(Giấy uỷ quyền số:do Giám đốc Công ty ký ngày tháng năm)

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết các điều khoản sau:

Điều 1: Mục đích sử dụng:

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ cấp nước sạch cho bên B theo mục đích sử dụng như sau:

Sinh hoạt

☐

Hành chính sự nghiệp

☐

Sản xuất vật chất

☒

Kinh doanh dịch vụ

☐

Số hộ đăng ký sử dụng: 1

Tổng số nhân khẩu:

Điều 2: Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ:

1. Chất lượng nước sạch đảm bảo vệ sinh theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng ăn uống (QCVN 01: 2009/BYT) của Bộ Y tế quy định.

2. Nước sạch được cung cấp phải đảm bảo áp lực, lưu lượng và tính liên tục.

3. Thiết bị đo đếm nước phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường kiểm chuẩn và niêm phong do bên A đầu tư và lắp đặt (hiệu:....., năm sản xuất:....., sản xuất tại:.....).

4. Thời gian kiểm định đồng hồ theo quy định của Luật Đo lường chất lượng và các quy định hiện hành.

5. Phí kiểm định đồng hồ trong trường hợp có tranh chấp về khối lượng nước sử dụng như sau:

- Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động theo đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì bên B phải trả phí kiểm định.

- Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động không đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì bên A phải trả phí kiểm định.

6. Quản lý, lắp đặt đồng hồ đo nước tiêu thụ được thực hiện theo Điều 8 chương II của Quy chế quản lý hệ thống sản xuất, cung cấp và sử dụng nước sạch của Công ty cấp thoát nước Bình Định được UBND tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số: 101/1999/QĐ-UB ngày 10/07/1999.

Điều 3: Giá nước, phương thức và thời hạn thanh toán:

1. Giá nước sạch:

Giá nước sạch áp dụng theo Quyết định của UBND tỉnh Bình Định tại từng thời điểm thanh toán. Trường hợp UBND tỉnh có Quyết định điều chỉnh giá nước sạch, bên A có trách nhiệm thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (ít nhất là 02 lần trong tháng đầu tiên sau khi có Quyết định).

2. Phương thức thanh toán:

- Hàng tháng bên B thanh toán tiền nước cho bên A một lần.

- Tiền thanh toán: Bằng tiền đồng Việt Nam.

- Hình thức thanh toán bằng:

+ Tiền mặt:

☐

+ Ủy nhiệm thu qua ngân hàng (Kho bạc):

☒

3. Thời hạn thanh toán:

- Đối với tiền nước thu bằng tiền mặt: Bên B phải thanh toán kịp thời khi nhân viên thu tiền nước bên A đến giao hóa đơn tiền nước hàng tháng tại nhà, cơ quan. Nếu vì lý do nào đó bên B không thanh toán tiền ngay khi nhân viên thu ngân đến nhà (cơ quan) thì trong vòng 02 ngày bên B phải đến Phòng kinh doanh Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định để thanh toán.
- Đối với tiền nước do các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất vật chất, kinh doanh dịch vụ sử dụng có tài khoản tại Ngân hàng (Kho bạc), bên A sẽ nhờ thu qua Ngân hàng (Kho bạc).

Điều 4: Phương thức ghi chỉ số đồng hồ.

- 1.1 Hàng tháng bên A có trách nhiệm ghi chỉ số đồng hồ nước theo từng thời điểm cho từng tuyến đường do bên A quy định.
- 1.2 Trường hợp do sự cố kỹ thuật đồng hồ hư hỏng, lượng nước tiêu thụ được tính căn cứ vào lượng nước bình quân của 3 tháng liền kề trước đó.
- 1.3 Công tác quản lý tiêu thụ nước được thực hiện theo Điều 9 Chương II của Quy chế quản lý hệ thống sản xuất, cung cấp và sử dụng nước sạch của Công ty cấp thoát nước Bình Định được UBND tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số: 101/1999/QĐ-UB ngày 10/07/1999.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của bên A

1. Bên A có các quyền sau:

- 1.1 Được phép vào khu vực quản lý của bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế mới trang thiết bị cấp nước, đường ống và đồng hồ đo nước sau khi được sự đồng ý của bên B.
- 1.2 Được quyền ngừng cung cấp nước cho bên B trong thời gian sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, thay mới hệ thống cấp nước.
- 1.3 Được quyền ngừng dịch vụ cấp nước cho bên B khi bên B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của Hợp đồng này sau 5 tuần (đối với hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt), hoặc sau 15 ngày làm việc (đối với các đối tượng sử dụng nước khác) kể từ khi có thông báo về việc ngừng dịch vụ cấp nước.
- 1.4 Được bồi thường thiệt hại do bên B gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- 2.1 Cung cấp đúng tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ đã được nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Hợp đồng này.
- 2.2 Có trách nhiệm kiểm tra, xử lý kịp thời hệ thống đường ống, đồng hồ đo lưu lượng khi bên B thông báo sự cố đường ống, sự cố đồng hồ đo nước.
- 2.3 Thông báo các trường hợp ngừng cung cấp nước trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trước 48 giờ (trừ các trường hợp bất khả kháng).

2.4 Có trách nhiệm giải quyết kịp thời mọi khiếu nại của bên B theo đúng quy định của pháp luật.

2.5 Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên B theo quy định của pháp luật.

2.6 Kiểm định đồng hồ nước theo đúng thời hạn quy định

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của bên B.

1. Bên B có các quyền sau:

1.1 Yêu cầu bên A cung cấp dịch vụ cấp nước đã được nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Hợp đồng này.

1.2 Yêu cầu bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước thanh toán.

1.3 Yêu cầu bên A kịp thời khắc phục việc cấp nước khi có sự cố.

1.4 Được bồi thường thiệt hại do bên A gây ra theo quy định của Pháp luật.

1.5 Khiếu nại, tố cáo mọi hành vi vi phạm Hợp đồng và Quy chế quản lý hệ thống sản xuất, cung cấp và sử dụng nước sạch của bên A.

2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

2.1 Sử dụng nước tiết kiệm và theo đúng Hợp đồng đã ký.

2.2 Thanh toán tiền nước sạch đầy đủ, đúng thời hạn ghi trong hóa đơn cho bên A. Nếu chậm trả tiền nước quá 01 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong Hợp đồng này thì phải trả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho bên A theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

2.3 Thanh toán chi phí vật tư sửa chữa, di chuyển đồng hồ khi bên B yêu cầu.

2.4 Bảo vệ và quản lý đồng hồ nước lắp đặt trong khu vực quản lý của mình. Nếu đồng hồ bị mất hoặc hư hỏng vì lý do chủ quan thì bên B có trách nhiệm nộp tiền lắp đặt đồng hồ mới.

2.5 Thông báo kịp thời cho bên A khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản.

2.6 Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên bên A kiểm tra hệ thống cấp nước, ghi chỉ số đồng hồ nước và thu tiền nước đã sử dụng.

2.7 Giữ gìn vệ sinh khu vực lắp đặt đồng hồ nước, không để những vật bẩn tại nơi hoặc gần khu vực lắp đặt đồng hồ.

2.8 Căn liên hệ với bên A nếu quá 2 tháng không nhận được hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước.

2.9 Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên A theo quy định của pháp luật.

2.10 Thực hiện đầy đủ các khoản quy định tại Điều 14 Chương IV Quy chế quản lý hệ thống sản xuất, cung cấp và sử dụng nước sạch của Công ty cấp thoát nước Bình Định được UBND tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số: 101/1999/QĐ-UB ngày 10/07/1999.

Điều 7: Sửa đổi Hợp đồng.

1. Trường hợp bên B có các thay đổi về mục đích sử dụng nước, nhân khẩu, số hộ, người dùng tên hợp đồng, mã số thuế, ngân hàng thanh toán, hoặc hình thức thanh toán... cần thông báo cho bên A biết để cùng điều chỉnh hoặc ký lại hợp đồng.

2. Trường hợp bên B chuyển giao bất động sản tại địa điểm cấp nước thì phải chuyển giao quyền sử dụng đồng hồ nước và ký lại Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

Điều 8: Điều kiện chấm dứt Hợp đồng.

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên B không có nhu cầu tiếp tục sử dụng nước.
2. Bên B tự cầu đầu nước từ trụ nước phòng cháy, chữa cháy để sử dụng.
3. Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nước và các nghĩa vụ đã cam kết.
4. Hai bên thỏa thuận thanh lý.

Điều 9: Xử lý vi phạm Hợp đồng.

Nếu một trong hai bên tham gia ký kết Hợp đồng có hành vi vi phạm Hợp đồng thì bên kia có quyền thông báo cho bên vi phạm biết, khắc phục hoặc làm đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

Điều 10: Các thỏa thuận khác.

1. Bên A thu 20.000 đồng khi bên A đã có thông báo ngừng cấp nước cho bên B vì bên B không thanh toán tiền nước theo đúng Hợp đồng đã ký.

2. Bên A truy thu tiền nước theo khối lượng nước do bên B sử dụng nước không đúng quy định trong các trường hợp sau:

- Lắp sai lệch đồng hồ đo nước với nhiều hình thức khác nhau.
- Lắp đặt thêm hệ thống cấp nước trước đồng hồ.
- Tự ý dịch chuyển đồng hồ, đồng hồ không còn niêm chì.

Khối lượng nước truy thu được tính dựa trên nhân khẩu, hoặc lượng nước bình quân dùng trong sản xuất vật chất và kinh doanh dịch vụ kể từ khi lắp đặt đồng hồ đo nước cho đến thời điểm lập biên bản vi phạm Hợp đồng theo biểu giá hiện hành.

3. Khi bên B phát hiện bể vỡ đường ống cấp nước phải báo ngay cho bên A theo số điện thoại 056.3646062 hoặc 056.3846507 để bên A sửa chữa kịp thời, giảm thiểu lượng nước thất thoát.

Điều 11: Cam kết thực hiện:

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước ban hành có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cấp nước.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo điều 30 của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản cùng nhau thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Lê Văn Công

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Văn Châu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 672/2023/HĐKT

HỢP ĐỒNG

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của 2 Bên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 11 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A	:	CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ
Đại diện	:	ÔNG ĐỖ TẤN CÔNG Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	:	Lô B20, KCN Phú Tài, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Số điện thoại	:	0256.3741228
Mã số thuế	:	4100442979
BÊN B	:	CÔNG TY TNHH TM &MT HẬU SANH
Đại diện	:	Ông Nguyễn Văn Hậu Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ	:	19 Bà Huyện Thanh Quan, P. Hải Cảng, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Số điện thoại	:	02563 894979
Mã số thuế	:	4100824110
Mã số QLCTNH	:	3 – 4.101.VX
Số tài khoản	:	4301238056789 tại Ngân hàng Agribank Quy Nhơn 0051000430560 Tại Ngân hàng Vietcombank Bình Định

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung công việc phải thực hiện

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) cho Bên A đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

1.1. Địa điểm thu gom tại: Lô B20, KCN Phú Tài, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

1.2. Loại chất thải hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý: là loại chất thải nguy

hại mà Công ty TNHH TM & MT Hậu Sanh được phép thu gom, vận chuyển và xử lý.

1.3. Phương tiện: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

1.4. Thời gian thu gom:

- Thời gian dự kiến: tháng 08/2024.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH Bên A phải thông báo cho Bên B trước 5 ngày để Bên B triển khai việc thu gom.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A không thông báo cho Bên B yêu cầu thu gom thì Bên B sẽ thông báo lịch thu gom cho Bên A, nếu phù hợp thì tiến hành giao nhận CTNH cần vận chuyển, xử lý. Thời gian thông báo: 05 ngày.

1.5. Tần suất thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH: 01 lần/ năm

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

2.1.1. Trường hợp khối lượng chất thải cần thu gom của quý công ty ≤ 100 kg/ lần, thì đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý là **5.000.000 VNĐ** (Năm triệu đồng chẵn). Trường hợp khối lượng chất thải của quý công ty cần thu gom, vận chuyển và xử lý > 100 kg/ lần, thì từ kg 101 trở đi sẽ có đơn giá là **25.000 VNĐ/kg** (hai mươi lăm nghìn đồng).

2.1.2. Đơn giá này đã bao gồm thuế GTGT.

2.2. Phương thức thanh toán:

2.2.1. Cơ sở thanh toán: Căn cứ vào khối lượng CTNH thu gom, vận chuyển và xử lý mà xác định giá trị theo Khoản 2.1 Điều này.

2.2.2. Hai bên sẽ lập hồ sơ giao nhận chất thải để làm cơ sở hai bên thanh quyết toán Hợp đồng.

2.2.3. Phương thức thanh toán: chuyển khoản.

2.2.4. Thời gian thanh toán:

- Đợt 1: chuyển tạm ứng 50% giá trị hợp đồng: **2.500.000** (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) ngay sau khi ký hợp đồng. Nếu trong vòng 01 tháng kể từ ngày ký hợp đồng mà Bên A không chuyển tạm ứng cho Bên B thì hợp đồng này sẽ không còn hiệu lực pháp lý.

- Đợt 2: Sau khi Bên B hoàn tất việc thu gom, vận chuyển xử lý chất thải cho Bên A và Bên A sẽ phải thanh toán 50% giá trị còn lại cho Bên B.

- Chi phí phát sinh (nếu có) sẽ được thanh toán sau khi xác định khối lượng chất thải > 100 kg.

Điều 3: Hiệu lực hợp đồng:

Ngày bắt đầu hợp đồng: 24/11/2023

Ngày kết thúc hợp đồng: 23/11/2024

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên.

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A.

4.1.1. Ký, đóng dấu vào tất cả các liên chứng từ CTNH để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác trước khi tiến hành chuyển giao CTNH cho Bên B.

4.1.2. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo khối lượng CTNH vận chuyển và xử lý.

4.1.3. Bên A có trách nhiệm phân loại, đóng bao, lưu chứa chất thải nguy hại trong kho lưu chứa CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.4. Trường hợp có sự thay đổi về thành phần CTNH, Bên A phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B được biết để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cũng như bố trí phương tiện thu gom, vận chuyển cho phù hợp.

4.1.5. CTNH phải được bên A kiểm soát từ nguồn thải, tuyệt đối không được trộn lẫn các chất thải với nhau và thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.1.6. Bên A có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện cùng với Bên B bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển của Bên B tại kho lưu chứa CTNH của Bên A.

4.1.7. Bên A tự chịu trách nhiệm đối với các CTNH không bàn giao cho Bên B vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng này.

4.1.8. Nếu đến thời gian kết thúc Hợp đồng mà Bên A không thực hiện bàn giao CTNH cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý, thì phần Tạm ứng ở Điều 2 của hợp đồng này sẽ không được hoàn trả lại.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B.

4.2.1. Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTNH theo đúng các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

4.2.2. Cung cấp cho Bên A các giấy phép vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.3. Vận chuyển, xử lý CTNH đúng địa điểm và thời gian quy định.

4.2.4. Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A cùng bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển tại kho lưu chứa CTNH của Bên A.

4.2.5. Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, xử lý CTNH.

4.2.6. Cùng Bên A xác định khối lượng CTNH được thu gom, vận chuyển và xử lý để làm cơ sở thanh toán.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

5.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp phát sinh hoặc có liên quan tới Hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần xây dựng.

5.2. Trường hợp không đạt thỏa thuận giữa các bên, thì trong vòng 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, các bên có quyền đệ đơn trình lên tòa án kinh tế tỉnh Bình Định để xử lý theo pháp luật. Quyết định của tòa án kinh tế tỉnh Bình Định là quyết định cuối cùng và tính chất bắt buộc với các bên. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên có lỗi chịu trách nhiệm giải quyết.

Điều 6. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng.

6.1. Tạm dừng thực hiện Hợp đồng.

6.1.1. Các trường hợp tạm dừng Hợp đồng: Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra; các trường hợp bất khả kháng hoặc các trường hợp khác do hai Bên thỏa thuận.

6.1.2. Một Bên có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng do lỗi Bên kia gây ra, nhưng phải báo cho Bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng Hợp đồng đã ký kết; trường hợp Bên tạm dừng không thông báo mà

tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho Bên bị thiệt hại. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng hai Bên sẽ thỏa thuận để khắc phục.

6.2. Chấm dứt Hợp đồng.

Vì lý do chưa thể lường trước được, Bên A có thể phải hủy bỏ hợp đồng nếu trường hợp này xảy ra thì Bên A sẽ thông báo trước 30 ngày cho Bên B bằng văn bản. Trong trường hợp này, bên A sẽ chịu trách nhiệm thanh toán bồi thường cho bên B các khoản sau:

- Số dư chưa thanh toán cho phần công việc mà bên B đã thực hiện xong;
- Tất cả các chi phí mà bên B phải trả khi thực hiện các nội dung công việc đến thời điểm nhận thông báo hủy hợp đồng của bên A;

Tất cả số tiền cần thiết phải trả và các chi phí hành chính hợp lệ mà bên B phải chịu có liên quan đến sự hủy hợp đồng.

Điều 7. Điều khoản chung.

7.1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

7.2. Nếu có thay đổi, các bên phải báo cáo lại cho nhau trước bằng văn bản, bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã quy định trong Hợp đồng này.

7.4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

7.5. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, Bên A không được ký Hợp đồng với đối tác khác về việc vận chuyển, xử lý CTNH.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Số: 104/2023 HEDVVS – ĐMT4

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Nghị định Quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND và Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh Bình Định, về việc quy định giá tối đa dịch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định lộ trình năm 2018-2019;

Căn cứ Công văn số 8023/UBND-TH, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định, về việc chủ trương thu giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thành Phố Quy Nhơn.

Hôm nay, ngày 01 tháng 02 năm 2023 tại Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định, chúng tôi gồm có:

I. Bên A: Bên thuê thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tên đơn vị: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BÌNH PHÚ

Địa chỉ: Lô 20B KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Số điện thoại :

Tài khoản số:

Mã số thuế: 4100442979

Mã khách hàng: 415002537

Đại diện là Ông: Đỗ Tấn Công

Chức vụ: Giám đốc

II. Bên B: Bên nhận thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 40 Phan Bội Châu, Phường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 02563814600

Tài khoản số: 58010000001427 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Định.

Mã số thuế: 4100298570

Đại diện là Bà: Trần Thị Trâm Anh

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 04/GUQ-CTMT do Chủ tịch HĐQT Công ty ký ngày 27/12/2022).

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với những điều khoản sau:

Điều I. Nội dung công việc

Bên B thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường cho bên A với khối lượng 05 m³/tháng, mỗi tuần 02 lần vào các ngày thứ 2, 6 tại địa điểm: Lô 20B KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn.

Trách nhiệm bên A:

Để chất thải rắn sinh hoạt trong giỏ (khoảng 50 kg/giỏ), hoặc thùng đựng rác và tập kết tại 01 điểm cố định thuận lợi để bên B đưa xe vào vận chuyển.

Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo quy định và theo hướng dẫn của bên B.

Không bỏ chung các loại chất thải y tế, rác thải nguy hại, rác thải công nghiệp với chất thải rắn sinh hoạt, nếu vi phạm bên B có quyền từ chối thực hiện Hợp đồng.

Bên A bố trí điểm rác thuận lợi và hướng dẫn để xe của bên B vào đến nơi thu gom, vận chuyển rác thải.

Khi bên A ngừng, nghỉ hoặc chuyển địa điểm kinh doanh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên B được biết. Nếu bên A không thông báo cho bên B thì chịu trách nhiệm thanh toán trong thời gian nghỉ kinh doanh.

Khi thanh toán tiền dịch vụ cho Bên B thì Bên A cần ghi rõ những nội dung trên chứng từ thanh toán như sau: Tên đơn vị, Mã khách hàng, kỳ thanh toán.

Trách nhiệm bên B:

Bố trí xe và công nhân vào lấy chất thải rắn sinh hoạt, vận chuyển lên bãi rác Long Mỹ để xử lý, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

Điều II. Đơn giá, hình thức và thời gian thanh toán

Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn SH: 300.000 đồng/m³

Thành tiền hàng tháng (đơn giá nhân với khối lượng bình quân):

- Thành tiền: 300.000 đồng/m³ x 5 m³/tháng = 1.500.000 đồng/tháng.

(Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%. Khi Nhà nước có thay đổi về mức thuế thì mức thuế sẽ được thay đổi tương ứng.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thời gian thanh toán: Thanh toán một lần, từ ngày 10 đến ngày 25 hàng tháng.

Điều III. Thời hạn Hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/02/2023 đến khi có sự thay đổi quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của UBND tỉnh Bình Định, sự thay đổi về khối lượng của Bên A hoặc theo thỏa thuận của hai bên; hai bên sẽ tiến hành thương thảo, ký lại Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng và có hiệu lực tại thời điểm ký kết.

Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn khi bên A chậm thanh toán cho bên B sau 10 ngày, kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của bên B. Mọi thiệt hại của việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng do bên A chịu trách nhiệm.

Điều IV. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản trong Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên tiến hành bàn bạc giải quyết và điều chỉnh Hợp đồng cho phù hợp. Trường hợp có tranh chấp thì tự thương lượng hoặc khiếu kiện đến Tòa án kinh tế Bình Định.

Hợp đồng này thay thế cho Hợp đồng số 74/HĐDVVS - ĐMT4, ký ngày 10/6/ 2018.

Hợp đồng xem như được thanh lý khi hai bên đã hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 02 /2012/HD-XLNT

Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005;

Căn cứ Điều lệ Khu công nghiệp Phú Tài ban hành theo Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 09/01/2006 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá xử lý nước thải tạm thời từ năm 2011 đến năm 2012 của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-ĐTXĐ ngày 13/4/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định về việc quy định cấp độ xử lý nước thải theo từng loại hình sản xuất của các doanh nghiệp trong KCN Phú Tài và Long Mỹ;

Hôm nay, ngày 13 tháng 7 năm 2012 tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

1. CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ (gọi tắt là bên A):

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định
- Người đại diện : Ông *Đỗ Tấn Công* Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại : 056 3741035-0903508235
- Mã số thuế : 41 00 44 29 79
- Số tài khoản : 0051000017931 tại Chi nhánh ngân hàng Ngoại thương Quy Nhơn
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 09/5/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/4/2010.

2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH (gọi tắt là bên B):

- Địa chỉ : 338 – Lạc Long Quân – phường Trần Quang Diệu –
Thành phố Quy Nhơn – tỉnh Bình Định
- Người đại diện : Ông *Vương Phiếu Linh* Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại : 056. 3541270 Fax : 056. 3741338
- Mã số thuế : 4101137456
- Số tài khoản : 581 10 00 0026728 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Phú Tài.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101137456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Bình Định cấp ngày 01/9/2010 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/11/2011.

Sau khi bàn bạc và thảo thuận, hai Bên thống nhất ký Hợp đồng thực hiện thu gom, xử lý nước thải với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc, điều kiện tiếp nhận nước thải:

- Bên B nhận thu gom, xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Bên A đã qua xử lý sơ bộ, vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài tại hồ ga góc tương rào Đông Nam lô B14 (số cũ B20).

- Yêu cầu chất lượng: Trước khi xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài, nước thải của Bên A phải được xử lý sơ bộ và đạt cấp độ 1,5C theo Bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTXD ngày 13/4/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định, được Bên B lấy mẫu nước thải làm phân tích thí nghiệm sau khi đạt kết quả tiêu chuẩn cho phép.

- Bên A chịu trách nhiệm tự kiểm soát cấp độ và chất lượng nước thải trong phạm vi doanh nghiệp cho phù hợp với yêu cầu trên. Trường hợp nồng độ nước thải từ doanh nghiệp chảy vào hệ thống xử lý tập trung không đảm bảo theo quy định (vượt quá cấp độ 1,5C) thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận nước thải của Bên A.

Điều 2. Khối lượng, thu gom xử lý nước thải:

Khối lượng nước thải tiếp nhận vào hệ thống xử lý tập trung được xác định trên cơ sở kiểm tra thực tế được hai Bên thỏa thuận 01 m³/ ngày đêm tại Biên bản làm việc ngày 12/7/2012. Trường hợp sau này lưu lượng nước thải của doanh nghiệp thay đổi (tăng hoặc giảm) thì hai Bên ký Hợp đồng bổ sung, điều chỉnh khối lượng nước thải thay đổi cho phù hợp.

Điều 3. Thời gian thực hiện.

- Kể từ ngày Bên A xả nước thải vào hệ thống xử lý tập trung KCN.

- Thời hạn Hợp đồng thực hiện đến hết ngày 31/12/2048 (tính cho cả vòng đời dự án thuê đất của doanh nghiệp).

Điều 4. Đơn giá, phương thức và hình thức thanh toán:

- Đơn giá thu gom xử lý nước thải: 6.000 đồng/m³ (Sáu nghìn đồng/mét khối), tương ứng với đơn giá thu gom, xử lý nước thải đạt cấp độ 1,5C đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 27/4/2012. Đơn giá trên thay đổi (nếu có) khi cấp thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

- Thanh toán 02 lần trong năm (vào cuối quý II và quý IV) khi có thông báo thu tiền của Bên B.

- Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Nếu quá thời hạn 15 ngày (so với ngày qui định trong phiếu báo) mà Bên A vẫn không thanh toán tiền thu gom xử lý nước thải, thì Bên B có quyền không tiếp nhận nước thải của Bên A để xử lý.

Điều 5. Trách nhiệm của hai Bên:

a. Bên A có trách nhiệm:

- Dấu nổi nước thải đã qua xử lý vào hệ thống tập trung KCN Phú Tài.
- Bồi thường thiệt hại khi nước thải không qua xử lý sơ bộ, đưa vào hệ thống thu gom xử lý tập trung, gây thiệt hại cho Bên B.
- Cử cán bộ nhân viên cùng lấy mẫu nước thải để kiểm tra khi có yêu cầu của Bên B.

- Thanh toán đủ tiền và đúng hạn.

b. Bên B có trách nhiệm:

- Thu gom, xử lý nước thải của Bên A đạt cấp độ A theo QCVN 40:2011 trước khi thải ra môi trường.

- Tổ chức lấy mẫu nước thải của Bên A tại bể đối chứng hoặc hồ ga tại vị trí đầu nổi để kiểm tra chất lượng nước thải, làm cơ sở tiếp nhận hoặc không tiếp nhận xử lý. Việc lấy mẫu kiểm tra được tiến hành đột xuất.

- Có quyền không tiếp nhận nếu nước thải của Bên A vượt quá cấp độ 1,5C theo Bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTXD ngày 13/4/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định hoặc không nhận được tiền thanh toán sau 02 lần thông báo và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

Điều 6. Hợp đồng này hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hết thời gian hiệu lực của hợp đồng.
- Một trong hai Bên vi phạm hợp đồng dẫn đến phương hại cho Bên kia.

Điều 7. Điều khoản chung:

- Hai Bên thống nhất thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng, các thỏa thuận khác (nếu có) sẽ ký hợp đồng bổ sung.

- Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh tranh chấp, các Bên tự giải quyết trên tinh thần hòa giải. Trường hợp không giải quyết được sẽ được phán xử tại Tòa Kinh tế tỉnh Bình Định và phán quyết của Tòa là cuối cùng.

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản, Bên B giữ 03 bản; có hiệu lực kể từ ngày ký.



**TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG***Environmental Monitoring Technical Center (EMC)*

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web:Dungquatemc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com

**VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TĐL; 029/TN-QTMT; ISO 9001**

Số/No: 1351.2023/QTPT

Quang Ngãi, 29/05/2023

**PHIẾU THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**- Đơn vị yêu cầu/Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH**- Loại mẫu/Type of sample : **Khí làm việc**

Kí hiệu/Sign	Toạ độ Coordinate	Ngày lấy mẫu Sampling date	Nguồn gốc/Source
KV 145/6/1	X: 1524515 Y: 596438	25/05/2023	Khu vực trung tâm phần xưởng gia công của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
KV 145/6/2	X: 1524524 Y: 596535	25/05/2023	Khu vực phần xưởng nhúng tấm, phun sơn của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử

- Ngày thí nghiệm/Testing date : 25/05/2023 - 28/05/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Test Results**

STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả/Results		Ghi chú Note
				KV 145/6/1	KV 145/6/2	
I	KHÍ LÀM VIỆC					
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	2,31	2,85	
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂)	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,27	0,34	
3	Nitơ điôxit (NO ₂)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,21	0,25	
II	TIẾNG ÒN.					
4	Mức âm (Leq)-HT	TCVN 7878-2:2010	dBA	82	76	

Ghi chú/Note:

HT: thông số đo tại hiện trường / HT: The parameters measure at location

KT.TRƯỞNG PHÒNG/P.TRƯỞNG PHÒNG
PP. Manager/Vice Manager**Đồng Trọng Chí****KT.GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC**
PP. Director/Vice Director**Lê Anh Trà**



TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Environmental Monitoring Technical Center (EMC)

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web: Dungquatemc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com



VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; S05/TN-TDL; 029/TN-QTMT; ISO 9001

Số/No: 1352.2023/QTPT

Quang Ngãi, 29/05/2023

PHIẾU THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Đơn vị yêu cầu/Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
- Loại mẫu/Type of sample : Khí làm việc

Kí hiệu/Sign	Tọa độ Coordinate	Ngày lấy mẫu Sampling date	Nguồn gốc/Source
KV 145/6/3	X: 1524512 Y: 596409	25/05/2023	Khu vực phân xưởng sơ chế của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
KV 145/6/4	X: 1524566 Y: 596507	25/05/2023	Khu vực kho thành phẩm của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử
- Ngày thí nghiệm/Testing date : 25/05/2023 - 28/05/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Test Results

Test Results						
STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả/Results		Ghi chú Note
				KV 145/6/3	KV 145/6/4	
I	KHÍ LÀM VIỆC					
1	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	2,58	1,04	
2	Cacbon monoxit (CO)	SOP-K7/EMC	mg/m ³	4,72	3,51	
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,32	0,18	
4	Nitơ đioxit (NO ₂)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,24	0,11	
II	TIẾNG ÒN.					
5	Mức âm (Leq)-HT	TCVN 7878-2:2010	dBA	83	70	

Ghi chú/Note:

HT: những thông số đo đạc tại hiện trường / HT: Test parameters measured at location

KT. TRƯỞNG PHÒNG/P. TRƯỞNG PHÒNG
PP. Manager/Vice Manager

Đỗ Trọng Chí

KT. GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC
PP. Director/Vice Director

Lê Anh Trà



TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Environmental Monitoring Technical Center (EMC)

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web: Dungquatemc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com

VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TBL; 029/TN-QTMT; ISO 9001



Số/No: 1355.2023/QTPT

Quang Ngãi, 29/05/2023

PHIẾU THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Đơn vị yêu cầu/Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

- Loại mẫu/Type of sample : Khí thải công nghiệp

Kí hiệu/Sign	Toạ độ Coordinate	Ngày lấy mẫu/ Sampling date	Nguồn gốc/Source
KT 145/6/5	X: 1524482 Y: 596398	25/05/2023	Tại ống khói lò hơi của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử

- Ngày thí nghiệm/Testing date : 25/05 - 28/05/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM Test Results

STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả/Results KT 145/6/5	Ghi chú Note
1 th	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	96	
2 th	Carbon monoxid (CO)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	706	
3 th	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	18	
4 th	Nitơ oxit (NO _x)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	41	
5 th	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	4522	

Ghi chú/Note:

Dấu ④: Thông số được công nhận VIMCERTS / Sign ④: Recognized by VIMCERTS certificate

KT. TRƯỞNG PHÒNG/P. TRƯỞNG PHÒNG
PP. Manager/Vice Manager

KT. GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC
PD. Director/Vice Director

Đông Trọng Chí

Lê Anh Trà





TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Environmental Monitoring Technical Center (EMC)

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web: Dungquatermc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com

Số/Ngày cấp: 0023/QT

VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TDL; 029/TN-QTMT; ISO 9001



Quảng Ngãi, 24/11/2023

VILAS 273

PHIẾU THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Đơn vị yêu cầu/Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

- Loại mẫu/Type of sample : Khí làm việc

Kí hiệu/Sign	Tọa độ Coordinate	Ngày lấy mẫu Sampling date	Nguồn gốc/Source
K 325/6/1	X: 1524515 Y: 596438	21/11/2023	Khu vực trung tâm phần xưởng gia công của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
K 325/6/2	X: 1524524 Y: 596535	21/11/2023	Khu vực phần xưởng nhuộm tím, nhuộm son của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử

- Ngày thí nghiệm/Testing date : 21/11/2023 - 24/11/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test Results

STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả/Results		Ghi chú Note
				K 325/6/1	K 325/6/2	
I	KHÍ LÀM VIỆC					
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	2,16	2,59	
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,24	0,31	
3	Nitơ đioxit (NO ₂)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,17	0,19	
II	TIẾNG ÒN.					
4	Mức âm (Leq)-HT	TCVN 7878-2:2010	dBA	80	75	

Ghi chú/Note:

HT: những thông số đo đặc tại hiện trường / HTD: The parameters measure at location

TRƯỞNG PHÒNG

Manager

Hồ Minh Tuấn

KT. GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC

VP. Director/Vice Director



Đỗ Tiến Lợi



TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Environmental Monitoring Technical Center (EMC)

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web: Dungquatemc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com



Số/Ng: 4525/2023/QTV

LAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TDL; 029/TN-QTMT; ISO 9001

Quảng Ngãi, 21/11/2023

PHIẾU THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Đơn vị yêu cầu/Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

- Loại mẫu/Type of sample : Khí làm việc

Kí hiệu/Sign	Toạ độ Coordinate	Ngày lấy mẫu Sampling date	Nguồn gốc/Source
K 325/6/4	X: 1524512 Y: 596409	21/11/2023	Khu vực phân xưởng sơ chế của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
K 325/6/5	X: 1524566 Y: 596507	21/11/2023	Khu vực kho thành phẩm của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử

- Ngày thử nghiệm/Testing date : 21/11/2023 - 24/11/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test Results

STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả/Results		Ghi chú Note
				K 325/6/4	K 325/6/5	
I	KHÍ LÀM VIỆC					
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	2,24	0,87	
2	Cacbon monoxit (CO)	SOP-K7/EMC	mg/m ³	4,47	3,21	
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,28	0,15	
4	Nitơ đioxit (NO ₂)	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,16	0,089	
II	TIẾNG ÒN.					
5	Mức âm (Leq)-HT	TCVN 7878-2:2010	dBA	81	68	

Ghi chú/Note:

HT: thông số đo tại hiện trường / HT: The parameters measure at location

TRƯỞNG PHÒNG

Manager

Hồ Minh Tuấn

KT.GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC

PP.Director/Vice Director



Đỗ Tiên Lợi

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG***Environmental Monitoring Technical Center (EMC)*

Địa chỉ: Khu Đô thị mới Vạn Tường- Bình Trị- Bình Sơn- Quảng Ngãi

Tel: (0255)3610704-3612206 ; Fax: (0255)3610704

Web: Dungquatemc.com.vn; Email: emcdungquat@gmail.com



VIMCERTS 029

VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TDL; 029/TN-QTMT; ISO 9001

VILAS 273

Số/No: A324.2023/QIPT

Quang Ngãi, 24/11/2023

**PHIẾU THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**- Đơn vị yêu cầu/Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH**- Loại mẫu/Type of sample : **Khí thải công nghiệp**

Kí hiệu/Sign	Tọa độ Coordinate	Ngày lấy mẫu/ Sampling date	Nguồn gốc/Source
KT325/6/5	X: 1524482 Y: 596398	21/11/2023	Tại ống khói lò hơi của Công ty TNHH Bình Phú, Lô B14 + một phần Lô B13, KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- PP lấy mẫu/Sampling method : Theo phương pháp thử

- Ngày thí nghiệm/Testing date : 21/11 - 24/11/2023

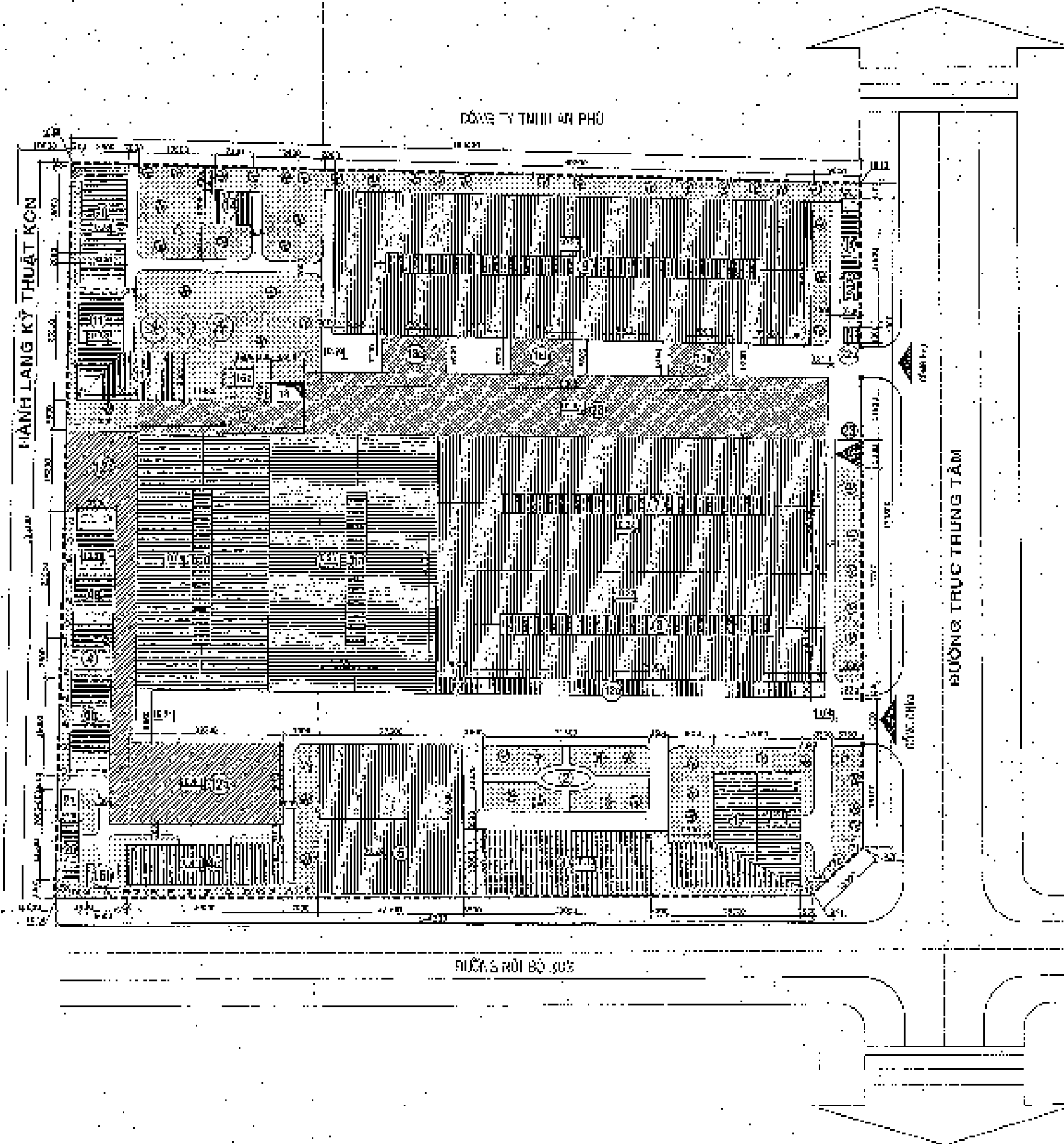
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**Test Results**

STT No	Các thông số Parameters	Phương pháp thử Test methods	Đơn vị Units	Kết quả /Results	Ghi chú Note
				KT325/6/5	
1 ⁽ⁿ⁾	Bụi tổng	US EPA Method 5	mg/Nm ³	92	
2 ⁽ⁿ⁾	Cacbon monoxit (CO)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	725	
3 ⁽ⁿ⁾	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	21	
4 ⁽ⁿ⁾	Nitơ oxit (NOx)	SOP-QTK3/EMC	mg/Nm ³	53	
5 ⁽ⁿ⁾	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	4804	

Ghi chú/Note:

Dấu ⁽ⁿ⁾: Thông số được công nhận VIMCERTS / Sign ⁽ⁿ⁾: Recognized by VIMCERTS certificate**TRƯỞNG PHÒNG**
Manager**KT. GIÁM ĐỐC/PHÓ GIÁM ĐỐC**
VP. Director/Vice Director**Hồ Minh Tuấn****Đỗ Tiến Lợi**

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ 1/500.
 DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND

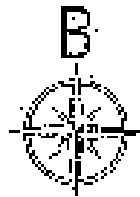


GHI CHÚ:

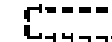
1. NHÀ MÁY SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
2. KẾ HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ 1/500
3. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
4. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
5. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
6. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
7. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
8. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
9. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
10. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
11. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
12. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
13. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
14. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
15. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
16. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
17. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
18. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
19. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
20. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
21. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
22. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND
23. KHU VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND

BẢNG CỤ SẴN SỬ DỤNG BẢNG

STT	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (M ²)	DIỆN TÍCH (M ²)
1	CHỨC NĂNG SẢN XUẤT	10000	10000
2	CHỨC NĂNG SẢN XUẤT	10000	10000
3	CHỨC NĂNG SẢN XUẤT	10000	10000
4	CHỨC NĂNG SẢN XUẤT	10000	10000



KHÓA



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



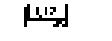
Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất



Khu vực sản xuất

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

Được duyệt
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 Ủy ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định
 Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Bình Định

BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

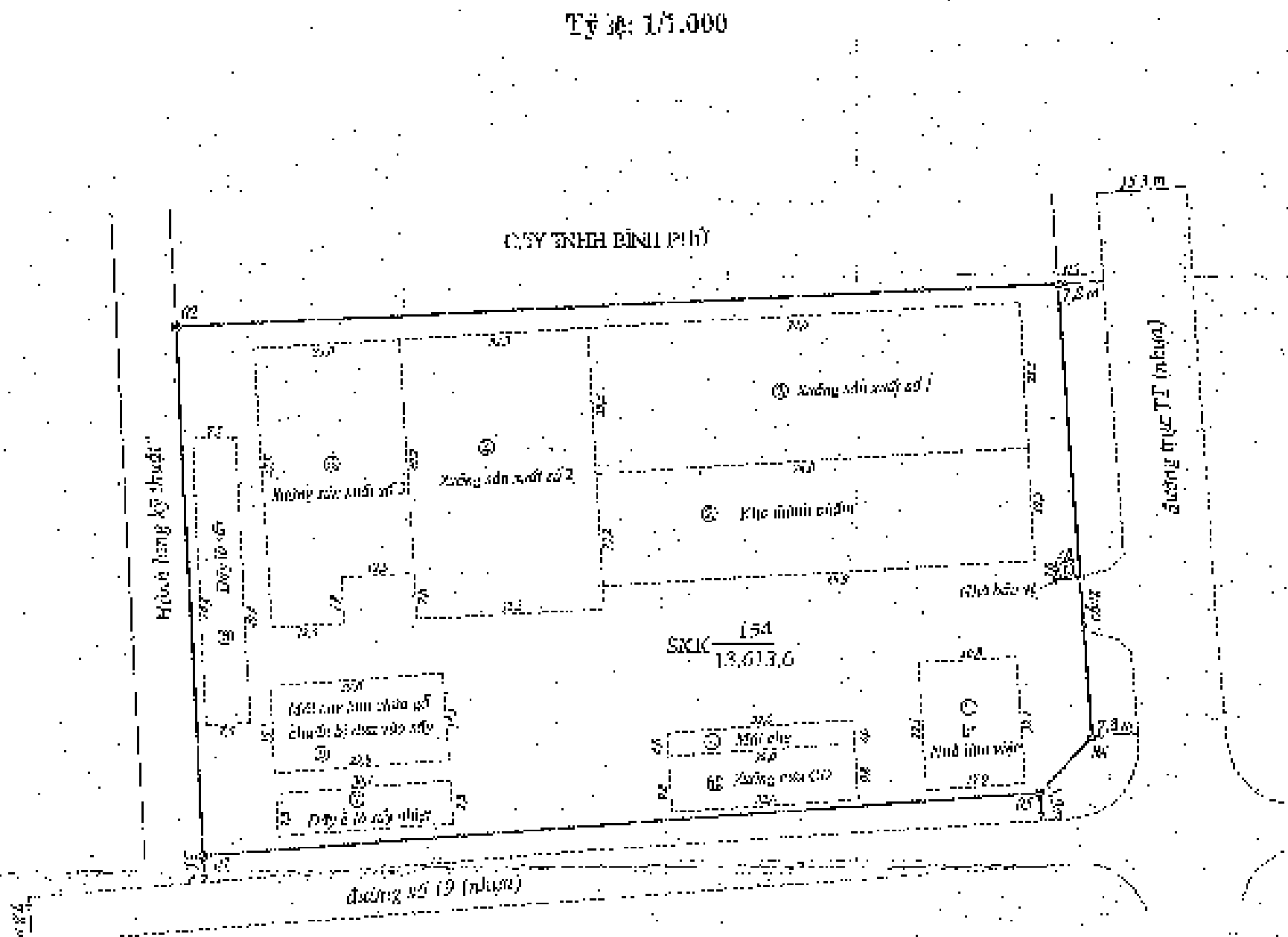
(Trích lục khu đất và đồ hồ sơ xây dựng căn cứ liên với đất)

TÊN CÔNG TRÌNH: KHU ĐẤT ĐỂ NGHI CẤP HỖ TRỢ TÀI SẢN CĂN LIỀN VỚI ĐẤT THUỘC
CỦA CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚC

Khu đất: Khu đất số 154, ở bản đồ địa chính số: 31

Địa điểm: Lô B14 - KCN Phú Tài - Phường Trần Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Tỷ lệ: 1/1.000



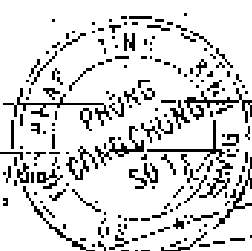
Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số CT: 04 000 002 SGTB

Ngày 27-04-2020

BẢNG MẶT

Số thửa đất	Số m²
21	91,00
22	15,32
23	78,20
24	19,28
25	144,31



Phóng diện tích công trình

CÔNG CHỨNG VIỆN

Cần Thành Xuân

1. Công diện tích xây dựng công trình: 7.851,00m²

2. Tổng diện tích đất liền trong: 7.852,00m²

3. Tỷ lệ diện tích:

4. Phóng diện tích đất liền (KCN) quyền sở hữu tài sản với nhà đất:

1. Nhà dân: 532,00m² (Nhà 2 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
2. Khu phân phối: 1.433,00m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
3. Phòng ăn uống số 1: 1.352,20m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
4. Phòng ăn uống số 2: 1.352,20m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
5. Phòng ăn uống số 3: 1.352,20m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
6. Phòng ăn uống số 4: 1.352,20m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
7. Phòng ăn uống số 5: 1.352,20m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
8. Nhà bếp: 9,50m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).
9. Nhà vệ sinh: 9,50m² (Nhà 1 tầng, phòng BTCT, mái bằng BTCT, tường gạch, nền gạch, mái ngói).

Phóng diện tích đất

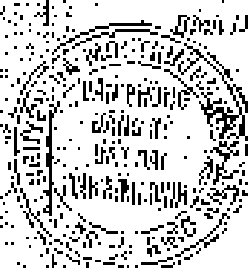
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH ĐỊNH

PHÒNG KÝ THẠ ĐƯC CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG

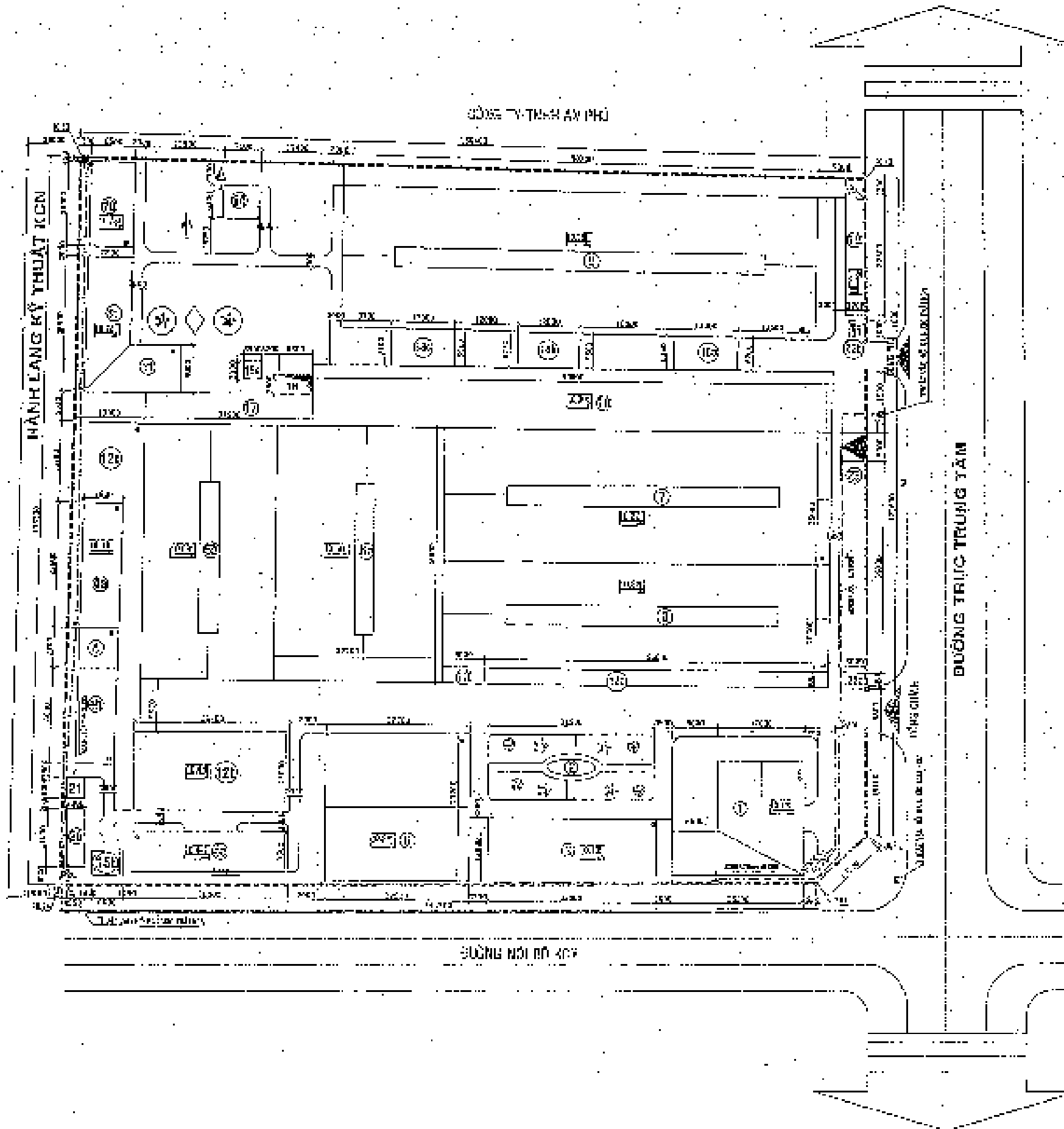
Được duyệt, ngày 11 tháng 5 năm 2020

CHỖ ĐÓNG CHỮ



Nguyễn Văn Văn

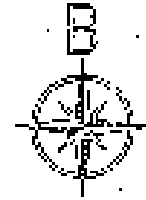
QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỀU CHỈNH TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT - KINH DOANH CHẾ BIẾN LÂM SẢN XK & TTND



GHI C:\:

1. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG CHỜ
2. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG ĐÓNG
3. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
4. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
5. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
6. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
7. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
8. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
9. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
10. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
11. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
12. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
13. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
14. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
15. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
16. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
17. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
18. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
19. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
20. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
21. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
22. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
23. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
24. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
25. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
26. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
27. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
28. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
29. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG
30. MỘT SỐ NGƯỜI KHÁC ĐANG ĐÓNG

July 21st 1944

[illegible]

10 ME:

- [illegible]

QUESTION

1. What is the purpose of the study?
 2. What are the research questions?
 3. What is the significance of the study?
 4. What are the limitations of the study?
 5. What are the conclusions of the study?

02.04.12 14:11:11



DATE RECEIVED: 20 JAN 1967

[illegible]

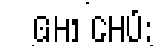
BAH VE OLA' HOSU- Kİ GİÇİ: "HAYT KİM: TİM"

NAME	DATE	TIME	LOCATION
NAME	DATE	TIME	LOCATION
NAME	DATE	TIME	LOCATION
NAME	DATE	TIME	LOCATION



THE **NEW YORK TIMES**
THU KINH DOANH TÀI CHÍNH

B



- [illegible]

THIRTY MINES:

[illegible]

XÍ HIỆU

- | | |
|---|-----------------------------|
|  | SOLID BLACK SQUARE |
|  | HORIZONTAL LINES |
|  | VERTICAL LINES |
|  | DIAGONAL LINES |
|  | WHITE SQUARE |
|  | CROSS-HATCH |
|  | WARNING |
|  | NO ENTRY |
|  | BLUE SQUARE WITH WHITE TEXT |

DATE: 10/10/2014

THE S. H. BENTLEY CO. LTD.
NEW YORK, N. Y.
THE S. H. BENTLEY CO. LTD.
NEW YORK, N. Y.

2005年12月
 2005年12月



DATE RECEIVED _____ 20____ 1395____ 0721

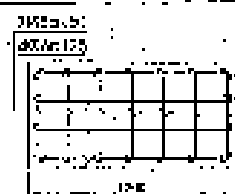
HUYỀN HẠNG SỬA SẮT - CHÉP ĐÓNG, CHÉP ĐÓNG
 LƯU HUYỀN SỬA SẮT - CHÉP ĐÓNG, CHÉP ĐÓNG

የኢትዮጵያ ፌዴራላዊ ዲሞክራሲያዊ ሪፐብሊክ

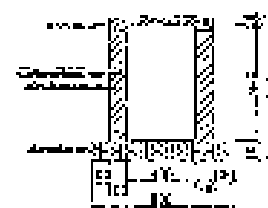
the person(s)	and	the	date	signature
Mr. M.	:	Mr. M. M. M.		<i>[Signature]</i>
Mr. M.	:	Mr. M. M. M.		<i>[Signature]</i>



CÔNG TY TNHH
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TÀI CHÍNH



ĐÀN MÙNG:



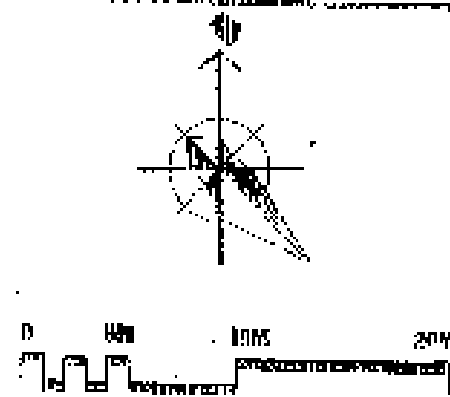
KHÔNG THOÁT VƯỢT MƯA

1. 1.50 2. 1.50 3. 1.50 4. 1.50 5. 1.50 6. 1.50 7. 1.50 8. 1.50 9. 1.50 10. 1.50 11. 1.50 12. 1.50 13. 1.50 14. 1.50 15. 1.50 16. 1.50 17. 1.50 18. 1.50 19. 1.50 20. 1.50 21. 1.50 22. 1.50 23. 1.50 24. 1.50 25. 1.50 26. 1.50 27. 1.50 28. 1.50 29. 1.50 30. 1.50 31. 1.50 32. 1.50 33. 1.50 34. 1.50 35. 1.50 36. 1.50 37. 1.50 38. 1.50 39. 1.50 40. 1.50 41. 1.50 42. 1.50 43. 1.50 44. 1.50 45. 1.50 46. 1.50 47. 1.50 48. 1.50 49. 1.50 50. 1.50 51. 1.50 52. 1.50 53. 1.50 54. 1.50 55. 1.50 56. 1.50 57. 1.50 58. 1.50 59. 1.50 60. 1.50 61. 1.50 62. 1.50 63. 1.50 64. 1.50 65. 1.50 66. 1.50 67. 1.50 68. 1.50 69. 1.50 70. 1.50 71. 1.50 72. 1.50 73. 1.50 74. 1.50 75. 1.50 76. 1.50 77. 1.50 78. 1.50 79. 1.50 80. 1.50 81. 1.50 82. 1.50 83. 1.50 84. 1.50 85. 1.50 86. 1.50 87. 1.50 88. 1.50 89. 1.50 90. 1.50 91. 1.50 92. 1.50 93. 1.50 94. 1.50 95. 1.50 96. 1.50 97. 1.50 98. 1.50 99. 1.50 100. 1.50 101. 1.50 102. 1.50 103. 1.50 104. 1.50 105. 1.50 106. 1.50 107. 1.50 108. 1.50 109. 1.50 110. 1.50 111. 1.50 112. 1.50 113. 1.50 114. 1.50 115. 1.50 116. 1.50 117. 1.50 118. 1.50 119. 1.50 120. 1.50 121. 1.50 122. 1.50 123. 1.50 124. 1.50 125. 1.50 126. 1.50 127. 1.50 128. 1.50 129. 1.50 130. 1.50 131. 1.50 132. 1.50 133. 1.50 134. 1.50 135. 1.50 136. 1.50 137. 1.50 138. 1.50 139. 1.50 140. 1.50 141. 1.50 142. 1.50 143. 1.50 144. 1.50 145. 1.50 146. 1.50 147. 1.50 148. 1.50 149. 1.50 150. 1.50 151. 1.50 152. 1.50 153. 1.50 154. 1.50 155. 1.50 156. 1.50 157. 1.50 158. 1.50 159. 1.50 160. 1.50 161. 1.50 162. 1.50 163. 1.50 164. 1.50 165. 1.50 166. 1.50 167. 1.50 168. 1.50 169. 1.50 170. 1.50 171. 1.50 172. 1.50 173. 1.50 174. 1.50 175. 1.50 176. 1.50 177. 1.50 178. 1.50 179. 1.50 180. 1.50 181. 1.50 182. 1.50 183. 1.50 184. 1.50 185. 1.50 186. 1.50 187. 1.50 188. 1.50 189. 1.50 190. 1.50 191. 1.50 192. 1.50 193. 1.50 194. 1.50 195. 1.50 196. 1.50 197. 1.50 198. 1.50 199. 1.50 200. 1.50 201. 1.50 202. 1.50 203. 1.50 204. 1.50 205. 1.50 206. 1.50 207. 1.50 208. 1.50 209. 1.50 210. 1.50 211. 1.50 212. 1.50 213. 1.50 214. 1.50 215. 1.50 216. 1.50 217. 1.50 218. 1.50 219. 1.50 220. 1.50 221. 1.50 222. 1.50 223. 1.50 224. 1.50 225. 1.50 226. 1.50 227. 1.50 228. 1.50 229. 1.50 230. 1.50 231. 1.50 232. 1.50 233. 1.50 234. 1.50 235. 1.50 236. 1.50 237. 1.50 238. 1.50 239. 1.50 240. 1.50 241. 1.50 242. 1.50 243. 1.50 244. 1.50 245. 1.50 246. 1.50 247. 1.50 248. 1.50 249. 1.50 250. 1.50 251. 1.50 252. 1.50 253. 1.50 254. 1.50 255. 1.50 256. 1.50 257. 1.50 258. 1.50 259. 1.50 260. 1.50 261. 1.50 262. 1.50 263. 1.50 264. 1.50 265. 1.50 266. 1.50 267. 1.50 268. 1.50 269. 1.50 270. 1.50 271. 1.50 272. 1.50 273. 1.50 274. 1.50 275. 1.50 276. 1.50 277. 1.50 278. 1.50 279. 1.50 280. 1.50 28

2014-15

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỀU CHỈNH (TỶ LỆ: 1/500)

DỰ ÁN: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN SẢN PHẨM GỖ



GHI CHÚ: DT XÂY DỰNG: 6.118,36m²

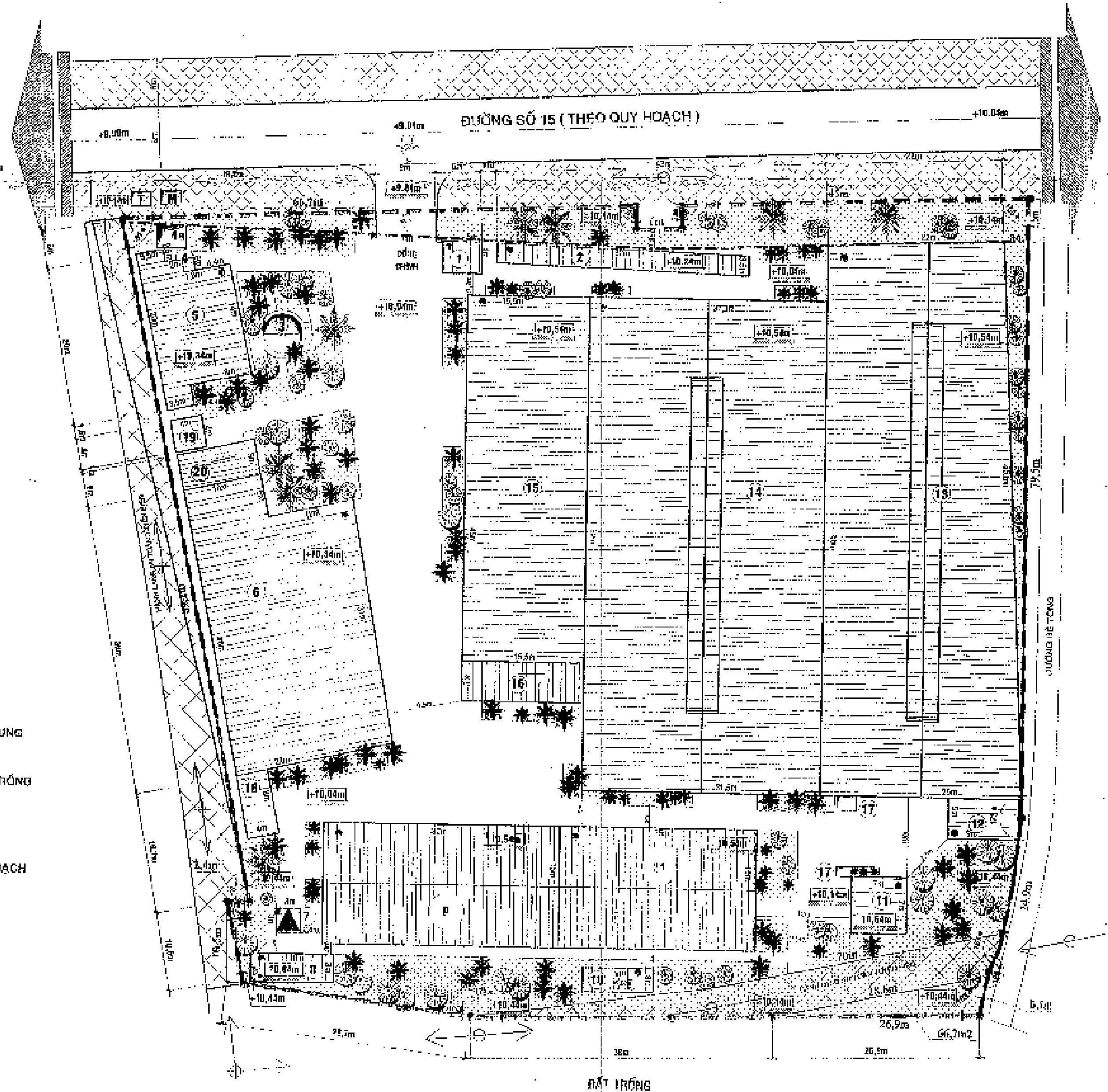
- 01 - NHÀ BẢO VỆ: 20m²
- 02 - NHÀ ĐỂ XE 1: 112m²
- 03 - HỒ CÀ KẾT HỢP BỂ NƯỚC CỨU HÒA: 28m²
- 04 - NHÀ VỆ SINH 2: 2,56m²
- 05 - BỂ NGÂM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SX + NƯỚC S.HOẠT 5m²
- 06 - KHỐI NHÀ LÀM VIỆC: 48/3m²
- 07 - PHÒNG BIẾN ÁP: 9m²
- 08 - NHÀ VỆ SINH SỐ 3: 30m²
- 09 - XƯỞNG CHUA GỖ: 450m²
- 10 - BỂ NƯỚC CỨU HÒA: 27m²
- 11 - CỤM LÒ SẤY NHIỆT (2 LÒ): 49m²
- 12 - NHÀ HÚT BỤI: 45m²
- 13 - XƯỞNG SX TÍNH CHẾ VÀ BỐ CHẾ: 1590m²
- 14 - XƯỞNG LẬP BÁP NGUYÊN: 1952m²
- 15 - KHO THÀNH PHẨM: 744m²
- 16 - XƯỞNG PHUN SƠN 1: 77,6m²
- 17 - HỒ THU GOM MƯỚC THẢI NỘI BỘ
- 18 - NHÀ THU GOM CHẤT THẢI NGUY HẠI: 32m²
- 19 - NHÀ BẾP: 18m²
- 20 - PHẦN XD MỞ RỘNG KHO VẬT TƯ: 90m²
- 21 - XƯỞNG PHUN SƠN 2: 875m²

BẢN GỒ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

S	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT DÂY DUNG CÔNG TRÌNH	1059,36	100,00
2	ĐẤT CÂY XANH + THẨM CỎ	2173,80	20,01
3	ĐẤT SÀN DƯ, ĐƯỜNG NỘI BỘ	2126,84	20,00
4	TỔNG DIỆN TÍCH LƯU ĐẤT	10859,6	100,00

*CHÚ THÍCH:

- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẮC XÂY DỰNG
- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN XÂY DỰNG
- DIỆN TÍCH CÂY XANH, THẨM CỎ
- KHU VỰC HÀNH LANG TUYẾN ĐIỆN CHỈ TRỐNG CỎ TẠO MẢNG XANH MÔI TRƯỜNG
- DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- TƯỜNG RÀO KẾT HỢP RANH GIỚI QUY HOẠCH
- TƯỜNG RÀO
- SỐ TẦNG CAO



DANH CHẤM LƯU KINH TẾ NỘI BỘ

.....

Thị trấn, Quận, Tỉnh

Vị trí: 10.12/10.12/10.12

Ngày: 10/10/2010

CHỖ ĐÓNG CHỮ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

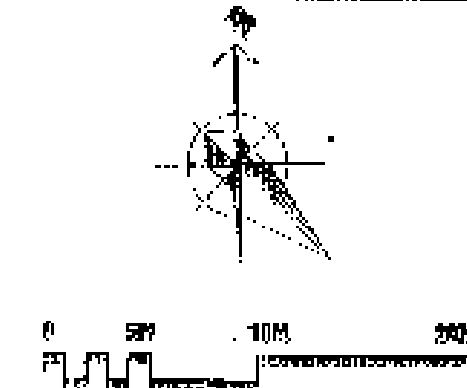
.....

.....

.....

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG ĐIỀU CHỈNH (Tỷ lệ: 1/500)

DỰ ÁN: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN SẢN PHẨM GỖ

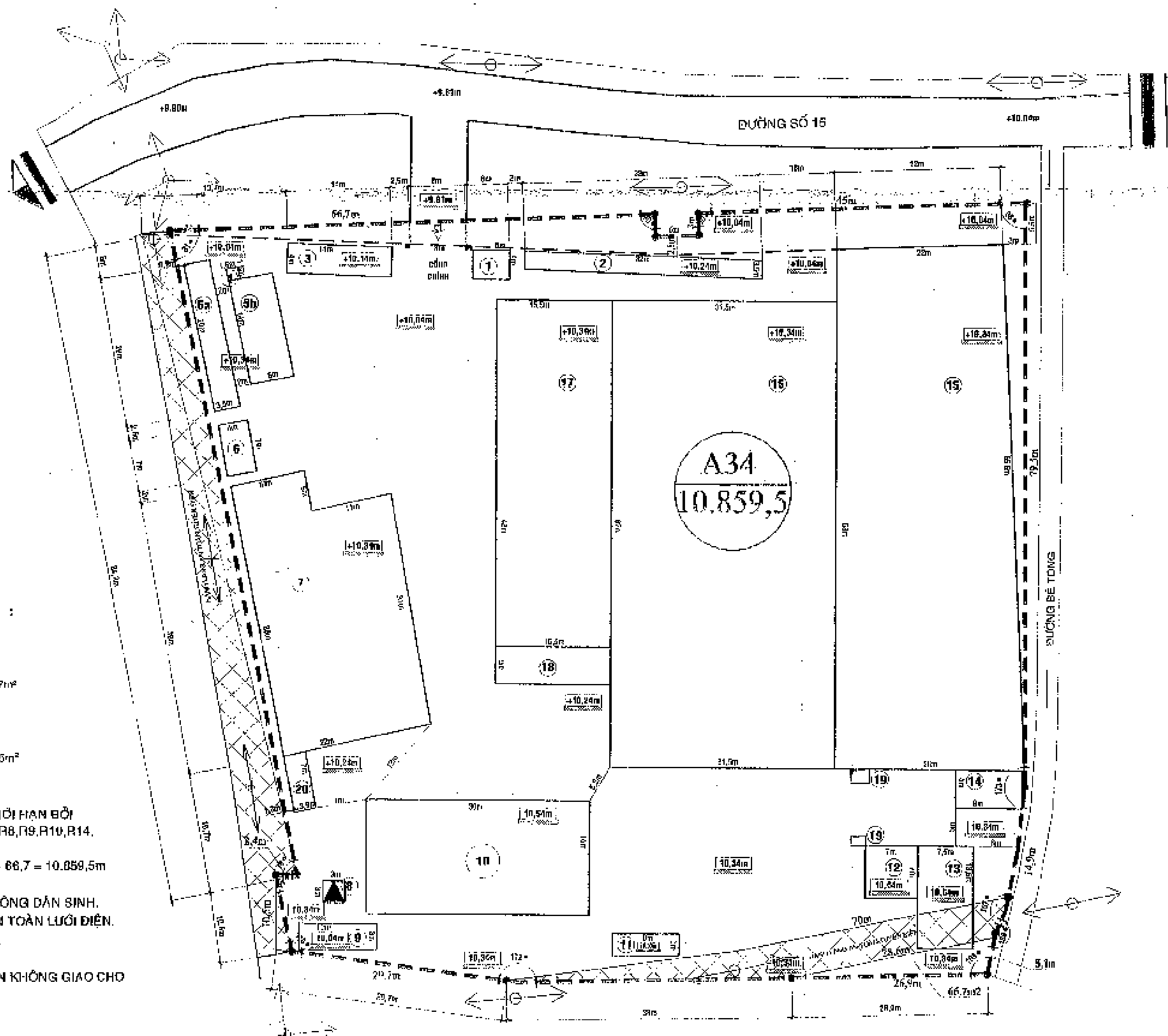


GHỊ CHỮ:

- 01 - NHÀ BẢO VỆ : 20m²
- 02 - NHÀ ĐỂ XE 1 : 112m²
- 03 - NHÀ ĐỂ XE 2 : 68m²
- 04 - NHÀ VỆ SINH 3 : 2,56m²
- 05a - KHỐI NHÀ LÀM VIỆC : 70m²
- 05b - KHỐI NHÀ LÀM VIỆC : 84m²
- 06 - NHÀ ĐỂ XE 3 : 28m²
- 07 - KHO NGUYÊN LIỆU + VẬT TƯ: 782,5m²
- 08 - TRẠM BIẾN ÁP : 8m²
- 09 - NHÀ VỆ SINH BỐ 3 : 30m²
- 10 - XƯỞNG CƯA CỎ : 450m²
- 11 - BỂ NƯỚC CƯU HÓA : 27m²
- 12 - CỤM LÒ SẤY NHIỆT (2 LÒ) : 42m²
- 13 - XƯỞNG CƯ KHÍ : 101m²
- 14 - NHÀ HÚT BỤI : 45m²
- 15 - XƯỞNG SX TÍNH CHẾ VÀ SƠ CHẾ : 1562,7m²
- 16 - XƯỞNG LẬP RÁP NGUYÊN : 2015m²
- 17 - KHO THÀNH PHẨM : 713m²
- 18 - XƯỞNG PHUN SƠN : 77,6m²
- 19 - HỒ THU GOM NƯỚC THẢI NỘI BỘ
- 20 - NHÀ THU GOM CHẤT THẢI NGUY HẠI: 24,0m²

THUYẾT MINH:

- 1- ĐỒ MẶT BẰNG LÔ ĐẤT A34 ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐỐC MỐC R1, R2, R3, R4, R5, R6, R7, R8, R9, R10, R14, R15, R11, R12, R13
- 2- DIỆN TÍCH: $S = S1 + S2 = 10.972,8 + 66,7 = 10.859,5m$
- 3- GIỚI CẬN LÔ ĐẤT:
 - + PHÍA ĐÔNG GIÁP ĐƯỜNG BÊ TÔNG DÂN SINH.
 - + PHÍA TÂY GIÁP HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN.
 - + PHÍA NAM GIÁP ĐẤT NHÀ DÂN.
 - + PHÍA BẮC GIÁP ĐƯỜNG SỐ 15.
- 4- ☐ HÀNH LANG AN TOÀN LƯỚI ĐIỆN KHÔNG GIAO CHO ĐOANH NGHIỆP



Bản vẽ

BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

CHỖ ĐÓNG CHỮ:

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

CHỖ ĐÓNG CHỮ:

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

CHỖ ĐÓNG CHỮ:

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN SẢN PHẨM GỖ

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

CHỖ ĐÓNG CHỮ:

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký	Ngày ký
NGUYỄN VĂN A	Chủ tịch		
NGUYỄN VĂN B	Chủ tịch		
NGUYỄN VĂN C	Chủ tịch		

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM

THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH VÀ KIỂM NGHIỆM